



THERAVĀDA
ĐẠO-PHẬT THÍCH-CA

VEYYĀKARANA PĀLI

III-PHĀLI

QUYỂN I



YAN SARAKKHITA BHIKKHU
TỶ-KHUU HỘ-TÔNG

2502
1958

**PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA**

PĀLĪVEYYĀKARAṆA – PĀLĪ VĂN PHẠM

Soạn giả

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG
(VAÑSARAKKHITA MAHĀTHERA)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
CHƯƠNG I. AKKHARAVIDHĪ – PHÉP DẠY DỪNG VĂN TỰ	4
<i>Byañjana</i>	4
<i>Niggahita</i>	4
<i>Thāna</i>	5
<i>Karaṇa</i>	5
<i>Ghosāghosa</i>	5
<i>Rassa – dīgha</i>	6
<i>Garu – lahu</i>	6
<i>Byañjana – saṃyoga</i>	6
CHƯƠNG II. SANDHĪ – PHÉP TIẾP NGŨ (HÒA ÂM)	7
1. <i>Sarasandhi: Phép nối nguyên âm</i>	7
2. <i>Byañjanasandhi - phép tiếp ngữ theo nối phụ âm</i>	9
3. <i>Niggahitasandhi</i>	11
CHƯƠNG III. NĀMA - PHÉP DỪNG DANH TỪ	12
I. <i>Nāmanāma - Danh danh</i>	12
II. <i>Guṇanāma - Tính từ</i>	12
<i>Cách chia động từ</i>	24
<i>Pakiṇṇakasabada hoặc katipayasabda - Dị loại ngữ hoặc riêng biệt ngữ</i>	31
<i>Saṅkhyāsabda - Số mục định tự</i>	37
III. <i>Sabbanāma - Đọi danh từ</i>	44
<i>Abyayasabda hoặc avyayasabda - bất biến từ</i>	51
CHƯƠNG IV. SAMĀSA VIDHĪ - PHÉP PHỨC NGŨ	56
1. <i>Kammadhārayasamāsa</i>	56
2. <i>Digu samāsa</i>	57
3. <i>Tappurisa samāsa</i>	57
4. <i>Dvandvasamāsa</i>	57
5. <i>Abyayībhāvasamāsa</i>	58
6. <i>Bahubbihisamāsa</i>	58
7. <i>Ekasesasamāsa</i>	58
CHƯƠNG V. TADDHITA - ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGŨ	59
A. <i>Sāmaññataddhita</i>	60
B. <i>Bhāvataddhita</i>	64
C. <i>Abyayataddhita</i>	64
CHƯƠNG VI. ĀKHYĀTANIDDESA – ĐỘNG TỰ MIÊU TẢ	65
I. <i>Vibhatti</i>	65
II. <i>Kāla</i>	66
III. <i>Pada</i>	67
IV. <i>Vacana</i>	67
V. <i>Purisa</i>	68
VI. <i>Dhātu</i>	68
VII. <i>Vācaka – thể</i>	71
VIII. <i>Paccaya</i>	73
CHƯƠNG VII. KITAKA – SƠ CHUYỂN HÓA NGŨ	81
I. <i>Nāmakitaka</i>	81
II. <i>Kiriyākitaka</i>	91
CHƯƠNG VIII. UNĀDI	96
CÁCH THỨC DỊCH TIẾNG PĀLĪ	98
CÁCH THỨC DỊCH CÂU	100
PHƯƠNG PHÁP VIẾT VĂN TIẾNG PĀLĪ	102

PĀLĪVEYYĀKARAṆA – PĀLĪ VĂN PHẠM

Văn phạm là mẹo luật cần thiết giúp cho tiếng nói có qui tắc và phân biệt ý nghĩa của ngôn ngữ cho được dễ dàng. Tiếng Pālī văn phạm, dịch theo văn tự là sách kinh dạy nói và dạy viết cho đúng phép, sắp đặt phạm ngữ Pālī cho có thứ lớp. Pālī văn phạm xếp ngôn ngữ (tantibhāsā) có hệ thống.

Trong tiếng Pālī văn phạm được sắp thành 8 chương là:

I. Akkharavidhī: Phép dạy dùng văn tự.

II. Sandhi: Phép tiếp ngữ “hòa âm”¹

III. Nāma: Phép dùng danh từ (danh từ dùng để gọi người, loài vật hay đồ vật).

IV. Samāsa : Phép phức ngữ (rút ngắn từ hai danh từ trở lên cho thành một).

V. Taddhita: Phép đệ nhị chuyển hóa ngữ (dùng tiếp vĩ ngữ thay thế cho tiếng ngắn lại, nhưng vẫn có ý nghĩa đầy đủ)

VI. Ākhyāta: Phép phân động từ.

VII. Kitaka: Sơ chuyển hóa ngữ (dùng tiếp vĩ ngữ điều chỉnh tiếp đầu ngữ để phân biệt sādhana hoặc kāla).

VIII. Unādi: Phép dùng tiếp vĩ ngữ điều chỉnh tiếp đầu ngữ giống như kitaka, nhưng phần nhiều là tiếp ngữ khác nhau.

CHƯƠNG I. AKKHARAVIDHĪ – PHÉP DẠY DÙNG VĂN TỰ

Trong tiếng Pālī có 41 chữ là:

1) **a ā ī i ū e o** – 8 chữ ấy gọi là nguyên âm (sara).

2) **k kh g gh ñ // c ch j jh ñ // ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ // t th d dh n // p ph b bh m // y r l v s h ḷ ṇ** – 33 chữ ấy gọi là phụ âm (byañjana).

8 nguyên âm gọi là nissaya (nơi tùy của phụ âm) chia ra làm 2 loại là: **a, i, u** gọi là rassa (giọng ngắn) và **ā, ī, ū, e, o** gọi là dīgha (giọng dài). 3 nguyên âm giọng dài **ā, e, o** nếu có hai phụ âm kép ở phía sau thì trở thành giọng ngắn như āttaṇ, ettakaṇ, ottho, v.v...

Byañjana

33 phụ âm gọi là nissita (nương theo nguyên âm) chia ra làm hai loại, là:

1) Đoàn, mỗi đoàn có 5 chữ, là:

k kh g gh ñ

c ch j jh ñ

ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ

t th d dh n

p ph b bh m

2) Vô đoàn, là: **y r l v s h ḷ ṇ**

Niggahita

Phụ âm **ṇ** gọi là niggahita dịch là phụ âm nương nguyên âm hoặc gọi là anusara dịch là phát âm theo lối nguyên âm.

¹ Cốt đề cho dễ nghe.

Thāna

Lối phát âm của chữ gọi là thāna có 6 loại, là:

- 1) **a ā k kh g gh n h** phát âm trong cổ gọi là gaṇṭhaja.
- 2) **i ī c ch j jh ñ y** phát âm trong ổ gà gọi là tāluja.
- 3) **ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ r ḷ** phát âm trong đầu gọi là muddhaja.
- 4) **t th d dh n l s** phát âm do lưỡi đập vào răng gọi là dantaja.
- 5) **u ū p ph b bh m** phát âm trong môi gọi là oṭṭhaja.
- 6) **Niggahita ṇ** phát âm trong mũi gọi là nāsikaja.

Tất cả chữ đều phát âm trong một chỗ gọi là ekaṭṭhānaja, trừ 9 chữ **ñ ñ ṇ n m** và **e o v h**. 5 phụ âm **ñ ñ ṇ n m** là dvitṭhānaja phát âm theo chỗ của mỗi chữ và mũi gọi là sakaṭṭhānanāsikaja. Nguyên âm **e** phát trong cổ và ổ gà gọi là gaṇṭhatāluja. Nguyên âm **o** phát trong cổ và môi gọi là gaṇṭhotṭhaja. **V** phát âm do lưỡi đập vào răng và môi gọi là dantoṭṭhaja. **H** nếu hiệp với 8 phụ âm **ñ ṇ n m y l v ḷ** như: tañhi, tañhā, anhāto, tamhā, mayham, vulham, jivhā, rulham thì phát âm trong ngực gọi là uraja: nếu không, cũng vẫn là gaṇṭhaja như cũ.

Nguyên âm phát ra trong một chỗ, vì có nhiều hơn, nên sắp để trước, theo chỗ phát âm, là: cổ, ổ gà, môi. Dầu phát trong một chỗ cũng đặt nguyên âm giọng ngắn (rassa) phía trước, vì là giọng nhẹ hơn, để nguyên âm giọng dài (dīgha) nặng đứng phía sau. Tiếp theo sắp nguyên âm phát trong hai chỗ, theo thứ lớp phát âm trước, sau.

Về phụ âm cũng chia 2, là: vagga (đoàn) và avagga (vô đoàn). Phụ âm vagga có nhiều hơn nên sắp đứng trước, theo thứ lớp chỗ phát âm, là cổ, ổ gà, đầu, răng, môi. Dù phát âm trong một chỗ cũng vẫn khác nhau do giọng nặng, nhẹ. Phải sắp phụ âm giọng nhẹ đứng trước, giọng nặng để sau. Nhưng phụ âm avagga có giọng nặng để trước, vì là nhiều hơn. Phụ âm giọng nhẹ và bất thường để sau; phụ âm không có giọng sắp đứng phía chót.

Karaṇa

Lối làm cho phát âm của chữ gọi là karaṇa có 4, là: **1)** jīvhāmajjhaṇ: giữa lưỡi là lối phát âm của chữ: tāluja; **2)** jīvhopaggaṇ: co chót lưỡi vào là lối phát âm của chữ muddhaja; **3)** jīvhaggaṇ: chót lưỡi là lối phát âm của chữ dantaja; **4)** sakaṭṭhānaṇ: theo lối phát âm của mình tức là các chữ khác ngoài tāluja, muddhaja, muddhaja và dantaja.

Ghosāghosa

Phụ âm thứ 1, thứ 2 trong mỗi vagga là **k, kh, c, ch, ṭ, ṭh, t, th, p, ph** và một phụ âm avagga “sa” là aghosa (có giọng không choang choang). Phụ âm thứ 3, thứ 4 và thứ 5 trong mỗi vagga là **g, gh, ñ, j, jh, ñ, ḍ, ḍh, ṇ, d, dh, n, b, bh, m** và 6 phụ âm avagga: **y, r, l, h, ḷ** là ghosa (có giọng vang to).

Niggahita là ghosāghosavimutti (lìa khỏi ghosāghosa).

Sithila: Giọng nhẹ. Dhanita: giọng nhấn mạnh. Phụ âm thứ 1 và thứ 3 trong mỗi vagga là **k, g, c, j, ṭ, ḍ, t, d, p, b** là sithila (giọng nhẹ phụ âm thứ hai, thứ tư trong mỗi vagga là: **kh, gh, ch, jh, ṭh, ḍh, th, dh, ph, bh** là dhanita (giọng nhấn mạnh).

Sithila chia ra làm 2 loại, là: a) **k, c, ṭ, t, p** gọi là sithila aghosa (giọng nhẹ không choang choang); b) **g, j, ḍ, d, b**, gọi là sithila ghosa (giọng nhẹ nhấn mạnh). Dhanita cũng chia ra làm hai loại, là: a) **kh, ch, ṭh, th, ph**, gọi là dhanita aghosa (giọng nhấn mạnh choang choang); b) **gh, jh, ḍh, dh, bh**, gọi là dhanita ghosa (giọng nhấn mạnh, vang to)

Bản ghi chữ theo giọng

SITHILA AGHOSA	DHANITA AGHOSA	SITHILA GHOSA	DHANITA GHOSA
1	2	3	4
k	kh	g	gh
c	ch	j	jh
ṭ	ṭh	ḍ	ḍh
t	th	d	dh
p	ph	b	bh

Phụ âm chót trong cả 5 vagga theo gambhira kaccāyana là sithila và theo sañjāta² là ghosa hợp nhau lại gọi là sithila ghosa, như phụ âm thứ 3 trong mỗi vagga.

Khi học sinh phân biệt được như thế ấy rồi, nên hiểu rằng: phụ âm sithila aghosa có giọng nhẹ hơn các phụ âm; phụ âm dhanita aghosa có giọng nặng hơn sithila ghosa; phụ âm sithila ghosa có giọng nặng hơn dhanita aghosa; phụ âm dhanita ghosa có giọng nhấn mạnh hơn sithila ghosa, theo từng bậc; phụ âm chót trong 5 vagga phát âm giọng sithila ghosa là nặng hơn dhanita aghosa và nhẹ hơn dhanita ghosa; về phụ âm avagga nên phát âm theo ghosa và aghosa như đã nói.

Rassa – dīgha

Trong 8 nguyên âm, 3 chữ có giọng ngắn là: a) **a, i, u** gọi là rassa như tiếng susima. b) 5 chữ có giọng dài là: **ā, ī, ū, e, o** gọi là dīgha như tiếng kaññā, seṭṭhī.

2 chữ **e, o** không phải có giọng dài trong cả mọi nơi, là khi có phụ âm liên tiếp ở phía sau như: seyyo, sotthi thì trở thành rassa (giọng ngắn).

Garu – lahu

Nguyên âm dīgha và nguyên âm rassa có phụ âm liên tiếp ở phía sau hoặc có niggahita tùy theo như ākāro, buddham, sammāsambuddho, tassā gọi là garu (có giọng nặng). Nguyên âm không có phụ âm liên tiếp ở phía sau, hoặc không có niggahita tùy theo như patimuni gọi là lahu (có giọng nhẹ).

Byañjana – saṃyoga

Phụ âm kép là: phụ âm thứ 1 ghép với chữ thứ 1 và thứ 2 trong mỗi vagga được, như vậy:

k ghép với k thành akka	ṭ ghép với ṭh thành aṭṭha
k kh ... akkha	t t ... atta
c c ... sacca	t th ... attha
c ch ... kaccha	p p ... appa
ṭ ṭ ... aṭṭa	p ph ... puppha

Phụ âm thứ 3 ghép với phụ âm thứ 3 và thứ 4 trong mỗi vagga được, như vậy:

g ghép với g thành agga	ḍ ghép với ḍh thành aḍḍha
g gh ... aggha	d d ... addā
j j ... ajja	d dh ... addhā
j jh ... ajjhāsaya	b b ... kubba
ḍ ḍ ... kuḍḍa	b bh ... abbha

² Nguyên phát.

Phụ âm sau chót trong mỗi **vagga** ghép với chữ mình được (trừ chữ **n**) và ghép với 4 phụ âm trong **vagga** của mình được, như thí dụ sau đây:

ñ	ghép với	k	nư	aṅka	ṇ	ḍh	...	suṇḍhi
ñ	kh	...	saṅkha	ṇ	ṇ	...	punṇa
ñ	g	...	kaṅgu	n	t	...	khanti
ñ	gh	...	saṅgha	n	th	...	pantha
ñ	c	...	kañcana	n	d	...	canda
ñ	ch	...	lañcha	n	dh	...	andha
ñ	j	...	khañja	n	n	...	panna
ñ	jh	...	vañjhā	m	p	...	kampa
ñ	ñ	...	yañña	m	ph	...	sampha
ṇ	ṭ	...	vaṇṭa	m	b	...	ambu
ṇ	ṭh	...	kaṇṭha	m	bh	...	ambha
ṇ	ḍ	...	kaṇḍa	m	m	...	amma

3 phụ âm avagga là **y, l, s** ghép trước chữ mình được như vậy:

y	ghép với	y	nư	ayya
l	l	...	alla
s	s	...	assa

Dứt akkharavidhi

CHƯƠNG II. SANDHĪ – PHÉP TIẾP NGŨ (HÒA ÂM)

Phép nối chữ liền với chữ giải theo tên dẫn đầu có 3 loại là: sarasandhi: nối nguyên âm; byañjanasandhi: nối phụ âm; niggahitasandhi: nối niggahita.

Sandhikiriyaopakarāṇa phép hỗ trợ sự thực hành sandhi có 8 cách là: lopo: xóa chữ; ādeso: đổi chữ; āgamo: thêm chữ; vīkāro: làm cho khác hình trạng trước; pakati: để hình trạng như trước; dīghaṇ: làm cho thành giọng dài; rassaṇ: làm cho thành giọng ngắn; saṇyogo: ghép phụ âm.

1. Sarasandhi: Phép nối nguyên âm

Trong phép nối nguyên âm có 7 sandhikiriyaopakarāṇa trừ ra saṇyogo.

a) Lopo - phép tiếp ngữ theo lối xóa nguyên âm: Khi cả 2 nguyên âm, là nguyên âm trước³ và nguyên âm sau⁴ không có phụ âm khác xen thì xóa một chữ, nếu có phụ âm chen vào xóa không được. Có hai loại là: pubbasaralopasandhi và parasaralopasandhi.

- Pubbasaralopasandhi: phép xóa nguyên âm trước

- Nguyên âm trước là rassa, nguyên âm sau ở trước phụ âm kép, nên xóa nguyên âm trước, thí dụ: yassa + indriyāni thành yassindriyāni.

- Nguyên âm trước là rassa, nguyên âm sau là dīgha, chỉ xóa nguyên âm trước như nohi + etam thành nohetāṇ, sametu + āyasmā thành sametāyasmā.

- Nếu cả 2 nguyên âm đều là rassa có hình trạng đồng nhau, như **a + a**; hoặc **i + i**; hay **u + u**; nếu đã xóa đi một chữ rồi phải dīgha nguyên âm không xóa, thí dụ: tatra + ayaṇ thành tattrāyaṇ.

³ Nguyên âm chót của tiếng trước gọi là nguyên âm trước.

⁴ Nguyên âm trước của tiếng sau gọi là nguyên âm sau.

- Dù cả 2 chữ đều là rassa, nhưng có hình trạng bất đồng, là một bên **a**, một bên **i** hoặc **u**; một bên **i**, một bên **u** hay **a**; một bên **u**, một bên **a**, hoặc **i**; khi đã xóa rồi, không cần phải dīgha nguyên âm không xóa, thí dụ: catūhi + apāyehi thành catūhapāyehi; tena + upasaṅkami thành tenupasaṅkami: pañcahi + upāli thành pañcahūpāli.

- Nếu nguyên âm trước là dīgha, nguyên âm sau là rassa, khi đã xóa nguyên âm trước, phải dīgha nguyên âm sau, thí dụ: sadhā + idha thành saddhīdha.

- Tóm tắt như vậy: nếu xóa phụ âm ngắn có hình trạng bất đồng, không cần dīgha nguyên âm ngắn, không xóa cũng được. Nếu xóa nguyên âm dài hoặc nguyên âm ngắn, có hình trạng đồng nhau phải dīgha nguyên âm không xóa.

• Parāsarālopasandhi: phép xóa nguyên âm sau

- Nếu 2 nguyên âm có hình trạng không đồng, nên xóa nguyên âm sau cũng được, thí dụ: cattāro + ime thành cattārome, kinnu + imā thành kinnumā, kiṅsu + idha thành kiṅsūdha, sādhu iti thành sādhitī.

- Niggahita ở phía trước, xóa nguyên âm, sao cũng được, thí dụ: abhinanduṅ + iti thành abhinanduṅti, upanisīdituṅ + iti thành upanisīdituṅti.

b) Ādeso - phép tiếp ngữ theo lối đổi chữ

Đổi chữ có hai cách là:

a) Pubbasarādesasandhi đổi nguyên âm trước

- Nếu **i** ở phía trước có nguyên âm ở phía sau, đổi **i** làm **y**, nếu ba phụ âm kép, xóa 1 phụ âm có hình trạng đồng nhau, thí dụ paṭisanthāravutti + assa thành paṭisanthāravutyassa; vitti + anubhuyyate thành vityānubhuyyate; aggi + āgāraṅ thành agyāgāraṅ.

- Nếu **e** ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, đổi **e** làm **y**, thí dụ: me + ayaṅ thành myāyaṅ, te + ahaṅ thành tyāhaṅ, ti + assa thành tyassa.

- Đổi **u** làm **v** cũng được, thí dụ: bahu + ābādho thành bahvābādho, cakkhu + āpāthaṅ thành cakkhvāpāthaṅ, vatthu – ettha thành vatthvettha.

- Nếu **o** ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, đổi **o** làm **v**, thí dụ: athakho + assa thành athakhvassa.

- Tóm tắt như vậy: **i**, **e** đổi làm **y**; **u** và **o** đổi làm **y** trong khi có nguyên âm ở phía sau.

b) Parasarādesosandhi - phép đổi nguyên âm sau

- Nếu có nguyên âm ở trước, đổi **e** phía trước của tiếng **eva** làm **ri** rồi **rassa** nguyên âm phía trước, thí dụ: yathā + eva thành yathariva, tathā + eva thành tathariva.

- Có phụ âm ở phía sau, lấy nguyên âm chót của **putha** làm **u** cũng được, thí dụ: putha + bhūtaṅ thành puthubhūtaṅ.

c) Āgamo - phép tiếp ngữ theo lối thêm nguyên âm

Nên hiểu rằng, phép nối thêm chữ chỉ dùng để thêm nguyên âm thôi.

- Nếu nguyên âm **o** ở phía trước, phụ âm ở phía sau, xóa **o** rồi thêm **a** āgama cũng được, thí dụ: so + sīlavā thành sasīlavā, so + paññavā thành sapaññavā, eso + dhammo thành esadhammo, so + ve thành save.

- Phụ âm ở phía sau, thêm **o** āgama cũng được, thí dụ: parasahassaṅ xóa a của tiếng para rồi thêm o āgama thành parosahassaṅ, sarada + sataṅ xóa a chót của tiếng sarada rồi thêm o āgama thành saradosataṅ.

d) Vikāra⁵ - phép tiếp ngữ theo lối sửa đổi nguyên âm cho khác hình trạng trước

- Pubbavikārasandhi - sửa đổi nguyên âm trước

Khi đã xóa nguyên âm sau rồi, nếu nguyên âm trước là **i** sửa đổi làm **e**, thí dụ: muni + ālayo thành munelayo.

Khi đã xóa nguyên âm sau rồi, nếu nguyên âm trước là **u** sửa đổi làm **o**, thí dụ: su + atthi thành sotthi.

- Paravikārasandhi - phép sửa đổi nguyên âm sau

Khi đã xóa nguyên âm trước rồi, sửa đổi nguyên âm sau như: **i** thành **e**, thí dụ: māluta + iritaṇ thành māluteritaṇ, bandhussa + iva thành bandhusseva.

Khi đã xóa nguyên âm trước rồi, nếu nguyên âm sau là **u**, sửa đổi làm **o**, thí dụ: na + upeti thành nopeti, udakaṇ + umikajātaṇ thành udakomikajātaṇ (xóa niggahita bằng cách lopasandhi)

e) Pakati - phép tiếp ngữ theo lối để hình trạng nguyên âm như trước

Khi có 2 nguyên âm liên tiếp nhau, nên nối tiếng theo một phép nào, nhưng không làm, vẫn để như trước, thí dụ: ko + imaṇ cũng còn gọi là koimaṇ, maccuno padaṇ vẫn còn là maccunopadaṇ gọi là pakatisarasandhi.

f) Dīgho - phép tiếp ngữ làm nguyên âm thành giọng dài. Có 2 cách là: pubbadīghasandhi và paradīghasandhi.

- Pubbadīghasandhi - phép tiếp ngữ làm nguyên âm trước cho thành giọng dài

Khi đã xóa nguyên âm sau rồi, dīgha nguyên âm trước cũng được, thí dụ: kiṇsu idha thành Kiṇsūdha, sādhu iti thành sādhūti.

Khi có phụ âm ở phía sau, dīgha nguyên âm trước cũng được, thí dụ: muni + care thành munīcare; khanti + paramaṇ thành khantīparamaṇ.

- Paradīghasandhi - phép tiếp ngữ làm nguyên âm sau cho thành giọng dài

Khi đã xóa nguyên âm trước rồi, dīgha nguyên âm sau cũng được, thí dụ: saddhā + idha thành saddhīdha; ca + ubhayaṇ thành cūbhayaṇ.

g) Rasso - phép tiếp ngữ làm nguyên âm thành giọng ngắn. Rassasandhi có 2 cách là :

- Saniddesarassasandhi phép tiếp ngữ theo lối đổi nguyên âm rồi mới rassa, như:

Đổi **e** của tiếng, **eva** thành **ri** rồi rassa nguyên âm ở phía trước, thí dụ: yathā + eva thành yathariva.

Thêm **g** āgama rồi rassa nguyên âm phía trước, thí dụ: Pā + eva thành pageva.

- Aniddesarassasandhi phép tiếp ngữ chỉ rassa, nguyên âm phía trước khi có phụ âm ở phía sau, chỉ rassa nguyên âm trước, thí dụ: bhovādī + nāma thành bhovādināma.

2. Byañjanasandhi - phép tiếp ngữ theo nối phụ âm

Có 5 sandhikiriyaopakarana, là: lopo, ādeso, āgama, pakati, saṇyogo.

a) Lopo - phép tiếp ngữ xóa nguyên âm.

Nếu có niggaghita ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, phải xóa nguyên âm sau; 2 phụ âm kép liền nhau, xóa 1 chữ, thí dụ: evaṇ + assa thành evaṇsa; puphaṇ + assā thành puphaṇsā. Nếu có 3 phụ âm kép phải xóa 1 phụ âm có hình trạng đồng nhau, thí dụ: vuggy assa thành vuggyassa. Nếu phụ âm là asadisasaṇyoga như cakkhvāpāthaṇ phải để cả 3 chữ.

⁵ Khác với ādeso là: trong ādeso đổi phụ âm, phần vikāro, đổi nguyên âm.

b) Ādeso - phép tiếp ngữ đôi phụ âm

Nếu có nguyên âm ở sau, đôi **ti** làm **cca**, thí dụ: iti evaṇ thành iccevaṇ; pati + uttaritvā thành paccuttaritvā; iti + etaṇ thành iccetaṇ; iti + assa thành iccassa; pati + āharati thành paccāharati.

Nếu nguyên âm ở phía sau, có tiếng **eka** ở phía trước đôi **dha** làm **da**, thí dụ: ekaṇ + idha + ahaṇ thành ekamidāhaṇ.

Đôi không phân biệt nguyên âm hay phụ âm ở phía sau như vậy:

Đôi dha	làm ha	thí dụ:	sādhu dassanaṇ	thành	sāhudassanaṇ.
... da	... ta	...	sugado	...	sugato.
... ta	... ṭa	...	dukkataṇ	...	dukkataṇ.
... ta	... dha	...	gantabbo	...	gantabbo.
... ta	... tra	...	attajo	...	attajo.
... ga	... ka	...	kulupago	...	kulupako.
... ra	... la	...	mahāsāro	...	mahāsālo.
... ya	... ja	...	gavayo	...	gavajo.
... va	... ba	...	kuvato	...	kubbato.
... ya	... ka	...	sayaṇ	...	sakaṇ.
... ja	... ya	...	nijaṇ	...	niyaṇ.
... ta	... ka	...	niyato	...	niyako.
... ta	... ca	...	bhato	...	bhacco.
... pa	... ph	...	nippati	...	nippati.

Nguyên âm hoặc phụ âm ở phía sau đôi như vậy:

Đôi abhi	làm abbha	thí dụ	abhi + uggacchati =	abbhuggacchati.
... adhi	... ajjha	...	adhi + okāso =	ajjhokāso.
... ava	... o	...	ava + naddhā =	onaddhā.

c) Āgamo - phép tiếp ngữ theo lối thêm phụ âm

Phụ âm thêm đó gọi là **āgama** có 10 chữ là: **y, v, m, d, n, t, r, ḷ, h, g** – 10 chữ ấy chỉ có nguyên âm ở phía sau mới thêm được:

y	āgamo	thí dụ:	yathā + idaṇ	thành	y athāyidaṇ.
v	bhantā + udikkhati	...	bhantāvudikkhati.
m	lahu + essati	...	lahumessati.
d	atta + attham	...	attadattham.
n	ito + āyati	...	itonāyati.
t	tasmā + iha	...	tasmātiha.
r	sabbhi + eva	...	sabdhireva.
ḷ	cha + abhiññā	...	chaḷabhiññā
h	su + uju	...	suhuju.

Nếu có tiếng puthu ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, thêm **g** āgama cũng được, thí dụ: puthu eva thành puthageva.

Có tiếng pā ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, thêm **g** āgama cũng được, rồi rassa ā của pā, thí dụ: pā + eva thành pageva.

d) Pakati - phép tiếp ngữ theo lối để phụ âm như trước

Nếu có trạng thái đặc biệt, nên xóa, đôi thêm āgamo hoặc ghép 1 phụ âm, nhưng cũng không làm, để nguyên hình trạng như trước, như tiếng sādhu cũng không đổi làm sāhu vẫn để sādhu như trước.

e) Saṃyogo - phép tiếp ngữ theo lối ghép phụ âm

Có 2 cách là: sadisaṃyogasandhi nối theo lối phụ âm có hình trạng đồng nhau và asadisaṃyogasandhi nối theo lối ghép phụ âm có tình trạng không đồng nhau.

- Sadisaṃyogasandhi.

Thí dụ: vacana + kamo thành vacanakkamo; idha + pamodati thành idhappamodati.

- Asadisaṃyogasandhi.

Nối theo thứ lớp vagga là lấy phụ âm thứ 1 ghép trước phụ âm thứ 2, lấy phụ âm thứ 3 ghép trước phụ âm thứ 4 trong mỗi vagga được. Thí dụ: cattāri + ṭhānāni thành cattariṭṭhānāni. Esova + cajhānaphalo thành esovacajjhānaphalo.

Lấy phụ âm sau chót một vagga ghép trước phụ âm riêng trong vagga được, thí dụ: kamma cāti thành kammañcāti.

3. Niggahitasandhi

Trong phép tiếp ngữ niggahita dùng 4 sandhikiriyaopakarāṇa là: 1 Lopo, 2 ādeso, 3 āgamo, 4 pakati, trừ vikāro, dīgho, rasso và saṃyogo.

a) Lopo - phép tiếp ngữ xóa niggahita là:

Nếu có nguyên âm ở phía sau, xóa một ít niggahita ở phía trước được, thí dụ: tāsaṇ + ahaṇ thành tāsahaṇ. Vidūnaṇ aggaṇ thành vidūnaggaṇ.

Có phụ âm ở phía sau, xóa một ít niggahita ở phía trước được. Thí dụ: ariyasaccānaṇ + dassanaṇ thành ariyasaccānadassanaṇ. Buddhānaṇ + sāsanaṇ thành buddhānasāsanaṇ.

b) Ādeso - phép tiếp ngữ đổi niggahita là:

Nguyên âm ở phía trước, đổi niggahita làm **m** hoặc làm **da**. Thí dụ taṇ + ahaṇ thành tamahaṇ; etaṇ + avoca thành etadavoca.

e hoặc **ha** ở phía sau, đổi niggahita làm **ññ**. Thí dụ paccattaṇ + eva thành paccattaññeva; evaṇ + hi thành evañhi.

y ở phía sau, đổi niggahita làm **ññ**. Thí dụ: saṇ + yogo thành saññoḡo.

Phụ âm vagga ở phía sau, đổi niggahita ra 5 phụ âm chót, mỗi vagga, là đổi niggahita ra **ñ**, thí dụ: taṇ kārunikaṇ thành taṅkārunikaṇ; đổi niggahita ra **ñ**, thí dụ: dhammaṇ + care thành dhammañcare; đổi niggahita ra **ṇ**, thí dụ: saṃ ṭhiti thành saṅṭhiti; đổi niggahita ra **n**, thí dụ: saṃsāraṇ tarati thành saṃsārantarati; đổi niggahita ra **m**, thí dụ: ciraṇ + pavāsiṇ thành cirampavāsiṇ.

aṇ ở phía sau, đổi niggahita làm **l** cũng được, thí dụ: puggaṇ + aṇ thành puggalaṇ.

l ở phía sau đổi niggahita làm **ḷ** cũng được, thí dụ: puṇ + linga thành pullinga.

c) Āgamo - phép tiếp vị ngữ thêm niggahita: là nguyên âm hoặc phụ âm ở phía sau, phải thêm niggahita āgama, thí dụ: ava + siro thành avasiro, cakkhu udapādi thành cakkhumudapādi.

d) Pakati - phép tiếp ngữ để niggahita y như trước: là nên xóa, đổi, thêm cũng không làm, thí dụ: samathaṇ – gato cũng còn là samathaṇ gato như trước.

Dứt sandhi

Bài tập 1. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ rồi tách riêng sandhi.

1) Sabbe sattā jīvitapariyosānā tesam kāyā ekantenan taradhāyanti. 2) Sve mayameva sāvattiyam gamissāma jetṭhabhātu gamavāsī vadati. 3) Puttā tesam mātāpitūnaṃ dadimsu ceva phalāni āharimsu ca. 4) Yassindriyāni samathaṅgatāni. 5) Kusalassūpasampadā.

Bài tập 2 . Làm thành sandhi bằng tiếng Pālī và dịch ra Anh ngữ.

1) Kẻ nô tỳ hái hoa trắng, đỏ, vàng rồi cúng Phật, Pháp, Tăng. 2) Các trò dậy sớm và quét tịnh thất của thầy chúng nó. 3) Giáo lý mà Phật thuyết rồi đã ghi chép trong Tam tạng, thời gian đương vị của vua Viṭṭa agāmāni đảo Ceylan. 4) Có nhiều chỗ ngồi đã dự bị cho những Tỳ khuru trong chùa Bửu Quang. 5) Anh cả chúng tôi đã cho hay, sáng mai chúng tôi sẽ đến nghe chánh pháp tại Kỳ Viên Tự.

Bài tập 3. Làm thành sandhi bằng tiếng Pālī và dịch ra Anh ngữ

1) A good monk comes to every where without any fear. 2) The actions of the beings good or bad will follow them to the other world as a shadow follows the body. 3) We have taken refuge in the Buddha, Dhamma and Sangha. 4) Migāra, the father in law of Visākḥā, kept her in the place of his mother; so she was called “Migāramātā”. 5) The doctrine preached by the Buddha was originally written in books during the reign of Vaṭṭagāmani Abhaya of ceylon.

CHƯƠNG III. NĀMA - PHÉP DỪNG DANH TỪ

Nāma (*danh*). Mọi vật trong đời đều có tên (Nāma) để gọi phân biệt như: người, thú, đất, nước, cây, núi v.v... Nāma dịch là danh. Tiếng ám chỉ cái tên đó gọi là:

Nāmasabda (danh từ). Tiếng “sabda” không định riêng hoặc về tiếng nói, hoặc về hình thể của chữ hay là nguyên nhân cho biết ngôn ngữ được. Nếu đọc mà không có ý nghĩa, cũng chưa gọi là “sabda”. Như tiếng “rakkhasa” dịch là “con bướm” còn nếu chia ra là **r k kh s** thì chưa gọi là sabda được, chỉ gọi là chữ **r k kh s**. Đến khi các chữ đó hiệp lại rồi đọc được là rakkhasa, mới gọi là “sabda”. Sabda ám chỉ đến cái tên gọi là nāmasabda dịch là danh từ. Danh từ có ba loại: nāmanāma, guṇanāma và sabbanāma.

I. Nāmanāma - Danh danh

Như tên của người, thú, đồ gọi là nāmanāma. Tất cả loài có tứ chi giống hạng thường nhân, gộp lại gọi là người. Tất cả loài thú không chân như rắn, có hai chân như chim, có bốn chân như bò, hoặc có nhiều chân như rết, v.v... gộp lại gọi là thú. Các vật để dùng như thực phẩm, y phục, bàn ghế v.v... gộp lại gọi là đồ. Tên của người, thú, đồ đó gọi là nāmanāma dịch là “tên của cái tên” nāmanāma chia ra làm 2 loại là: sādharmaṇamāna và asādharmaṇamāna.

Sādharmaṇamāna (phổ thông danh từ). Có tiếng dùng cho cả mọi người, như người: Việt Nam, Tàu, Miên, Thái Lan v.v... gọi là người, không riêng cho người nào, hoặc như tiếng: làng, quận, tỉnh v.v... gọi là sādharmaṇamāna dịch là phổ thông danh từ (danh từ chung).

Asādharmaṇamāna (đặc biệt danh từ). Đặc biệt danh từ là tiếng để gọi riêng từng người, từng xứ, từng nước như tiếng tỳ khuru Buddharakkhita, đô thành Sài Gòn, nước Việt Nam gọi là asādharmaṇamāna dịch là đặc biệt danh từ (danh từ riêng).

II. Guṇanāma - Tính từ

Guṇanāma là tiếng tỏ cái phẩm, cái thể, cái trạng thái của nāmanāma cho biết xấu, tốt, đen, trắng, nhỏ, lớn, ngắn, dài v.v...

Guṇanāma chia ra 3 loại là: pakatiguṇanāma, visesaguṇanāma, ativisesaguṇanāma.

- Pakatiguṇanāma - tính từ thông thường. Tính từ chỉ định một trạng thái thông thường, như tiếng: kāla đen, odāta trắng, không có sự so sánh hơn kém, không có tiếp đầu ngữ dẫn

đầu, cũng không có trợ từ đứng phía sau, tính từ ấy gọi là pakatiguṇanāma, dịch là “tính từ thông thường”.

- Visesaḡuṇanāma - tính từ bậc hơn. Tính từ chỉ trạng thái cao hơn. Theo ngôn ngữ xứ Magadha (Ấn Độ) thì có trợ từ hoặc có tiếng “tara” hay tiếp vị ngữ “iya” đứng phía sau tính từ, như tiếng Kālatara đen hơn, odātata trắng hơn, paṇḍita taro hiền minh hơn, caṇḍataro dã man hơn, pāpiyo tội lỗi hơn, gọi là visesaḡuṇanāma.

- Ativisesaḡuṇanāma (tính từ bậc tối cao). Tính từ biểu diễn cái trạng thái, cái phẩm tuyệt đối cao, không có sự so sánh với vật khác, như tiếng atikāla hoặc ativiyaḡāla đen huyền, rất đen, accodāla hoặc odātata trắng toát, rất trắng, cực trắng.

Liṅga - tính. Để phân biệt nāmasabda có trạng thái khác nhau, ta phải căn cứ vào liṅga dịch là tính (giống). Tính có 3 loại là: pulliṅga (nam tính), itthiṅga (nữ tính), napuṇsakaliṅga (trung tính)⁶. Nếu phân biệt theo sự sinh và sự nhận biết thì có 2 loại là:

- Jātiliṅga - sinh tính. Tính phân biệt theo sự sinh gọi là jātiliṅga như tiếng puriso: nam, là nam tính; itthī: nữ, là nữ tính; vatthaṇ: vãi là trung tính.
- Sammatiliṅga - nhận tính. Tính phân biệt theo sự nhận biết sai khác sự sinh, gọi là Sammatiliṅga, như tiếng “dāro” vợ là nữ, nhưng nhận là pulliṅga (nam tính).

Nāmasabda, có tính khác nhau. Trong một tiếng nāmanāma có 1 hoặc 2 giống cũng có, hoặc có 1 ngữ căn chỉ đôi nguyên âm chót của ngữ căn thì trở thành 2 giống cũng có. Về phần ḡuṇanāma và sabbanāma có 3 giống.

Nāmanāma có một tính:

<i>Pulliṅga</i>	<i>Itthiṅga</i>	<i>Napuṇsakaliṅga</i>
amaro: vị trời	accharā: ngọc nữ	angaṇ: chi thể
ādicco: mặt trời	ābhā: ánh sáng	ārammanan: cảnh giới
īndo: Đức Đế Thích	iddhi: năng lực phi thường	inaṇ: nợ
iso: chủ	isā: cái cày	īriṇan: đồng, đồng ruộng, sa mạc.
udadhi: biển	ulu: sao, vì sao	udakaṇ: nước
eraṇḍo: cây đu đủ	esikā: hàng rào bằng cừ	elālukaṇ: dưa chuột, bí rợ
ogho: hồng thủy	ojā: có nhiều chất tư dưỡng	okaṇ: nước, chỗ ở
kaṇṇo: tai	kaṭi: hồng, háng	kammaṇ: nghiệp
cando: mặt trăng	camū: quân đội	cakkhu: mắt
taru: cây	tārā: ngôi sao	telaṇ: dầu
pabbato: núi	pabhā: ánh sáng chói lọi	paṇṇaṇ: lá cây giấy, thơ
yakkho: quỷ la sát	yāḡu: cháo	yānaṇ: xe cộ, thuyền, bè

Nāmanāma có hai tính:

<i>Pulliṅga</i>	<i>Napuṇsakaliṅga</i>	dịch là
akkharo	akkharaṇ	chữ, niết bàn
agāro	agāraṇ	nhà
utu	utu	mùa
divaso	divasaṇ	ngày
mano	manaṇ	ý
saṇvaccharo	saṇvaccharaṇ	năm

⁶ Giống không phân biệt đực cái.

Nāmanāma một ngữ căn, chỉ đổi nguyên âm chót của tiếng, trở thành hai tính:

<i>Pullīṅga</i>	Dịch là	<i>Itthilīṅga</i>	Dịch là
arahā hoặc arahan	đức alahán nam	arahantī	đức alahán nữ
ājivako	tu sĩ nam	ājivakā	tu sĩ nữ
upāsako	cận sự nam	upāsikā	cận sự nữ
kumāro	thiếu nam	kumāri kumārikā	thiếu nữ
khattiyō	đức vua	khattiyāni, khattiyā	hoàng hậu
goṇo	bò đực	gāvī	bò cái
coro	kẻ trộm nam	corī	kẻ trộm nữ
taruṇo	thanh niên nam	tarunī	thanh niên nữ
thero	su trưởng	therī	ni cô trưởng
dākaro	thiếu nam	dārikā	thiếu nữ
devo	đức vua	devī	hoàng hậu
naro	người nam	nārī	người nữ
paribbājako	du mục nam	paribbājikā	du mục nữ
bhikkhu	tỳ khuru	bhikkhunī	tỳ khuru ni
bhavaṇ	người nam phát đạt	bhotī	người nữ phát đạt
manusso	người nam	manussī	người nữ
yuvā	thanh niên nam	yuvatī	thanh niên nữ
rājā	đức vua	rājinī	hoàng hậu
sakhā	bạn nam	sakhī	bạn nữ
hatthi	voi đực	hatthinī	voi cái

Guṇanāma 3 līṅga:

<i>Pullīṅga</i>	<i>Itthīlīṅga</i>	<i>Napūṣakalīṅga</i>	Dịch là
kammakāro	kammakārīnī	kammakāraṇ	người lao động
guṇavā	guṇavatī	guṇavaṇ	có đức
caṇḍo	caṇḍā	caṇḍaṇ	hung tợn
setṭho	setṭhā	setṭhaṇ	bạc nhất
tāṇo	tāṇā	tāṇaṇ	bảo vệ, che chở
thiro	thirā	thiraṇ	vững vàng
dakkho	dakkhā	dakkhaṇ	tài năng
dhammiko	dhammikā	dhammikaṇ	đứng đắn
nātho	nāthā	nāthaṇ	bảo hộ
pāpo	pāpā	pāpaṇ	tội lỗi
bhogī	bhaginī	bhogaṇ	giàu có
matimā	matimatī	matimaṇ	có sự quyết định
lābhī	lābhīnī	lābhī	có lợi
saddho	saddhā	saddhaṇ	có đức tin

Sự lợi ích của “tính”. Cái đặc tính của līṅga có lợi ích trọng yếu trong phép biến thể nguyên âm theo līṅga và kāranta, tiếng có līṅga và kāranta nào phải biến thể theo līṅga và kāranta đó.

Vacana (ngữ số). Tiếng chỉ số cho biết rằng ít hay nhiều gọi là vacana chia ra làm 2, là: ekavacana = đơn ngữ số, bahuvacana = phức ngữ số.

Phép để xem xét vacana. Muốn biết vacana nào về số ít hoặc số nhiều, cần phải quan sát nguyên âm chót của mỗi tiếng như tiếng puriso - một người nam là ekavacana; purisā -

các người nam là bahuvacana. Những tiếng có vibhatti về ekavacana là: **si, η, nā, sa, smā, sa, smiη**, các tiếng có vibhatti thuộc bahuvacana là: **yo, yo, hi, naη hi, naη, su**.

Trong Việt ngữ, phải tra xét theo tiếng dịch, nếu là ekavacana thì không có tiếng tất cả, chúng chur, các v.v...

Vibhatti (Phép biến thể nguyên âm). Cách thức biến hóa nāmasabda cho có sự khác nhau ở phía sau chót gọi là vibhatti.

Đếm theo thứ tự thì vibhatti có 14 chữ là: **si yo η yo nā hi sa naη smā hi sa naη smiη su** chia ra làm 2 đoàn, là:

a) Đoàn ekavacana có 7: **si η nā sa smā sa smiη**

b) Đoàn bahuvacana có 7: **yo yo hi naη hi naη su**; theo tên thì có 7, là:

si	và	yo	gọi là	pathamā	smā	...	hi	...	pañcamī
aη	...	yo	...	dutiyā	sa	...	naη	...	chatṭhī
nā	...	hi	...	tatiyā	smiη	...	su	...	sattamī
sa	...	naη	...	catutthī					

Thêm 1 ālapana vào nữa cộng thành 8 tên.

Āyatanipāta - trợ từ. Tiếng hợp với tiếng khác cho thành nghĩa nghe được gọi là āyatanipāta dịch là trợ từ. Như tiếng “chim” và tiếng “cây” khi chỉ nói “chim cây” thì nghe không được, đến khi thêm trợ từ vào khoảng giữa là “chim trên cây”, như thế mới dễ nghe. Cho nên tiếng trợ từ mới có sự lợi ích để nối tiếng cho liền nhau. Tiếng trợ từ trong phạm ngữ Pālī, tức là chữ sau chót nāmasabda đã biến thể sẵn.

Tiếng dịch của vibhatti

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
1. <i>Pathamā</i>	si thuộc chủ cách ⁷	yo ⁸
2. <i>Dutiyā</i>	η dịch là đến ⁹ khiến, suốt ¹⁰ , cùng với hoặc ngay, bằng	yo đến các, khiến các. hi suốt các, cùng với hoặc ngay với hoặc ngay các.
3. <i>Tatiyā</i>	nā dịch là: do, theo, tức ¹¹ mà, vì, có, với (hoặc cùng với) các.	hi do các, theo các, tức các, bằng các, mà các, vì các, có các, với (hoặc tùy với) các.
4. <i>Catutthī</i>	sa dịch là: đến, để với hoặc ngay.	naη đến các, để các, với hoặc ngay các.
5. <i>Pāñcamī</i>	smā dịch là: từ, liā, hơn, vì	hi từ các, liā các, hơn các, vì các.
6. <i>Chatṭhī</i>	sa dịch là: của, khi, trong (ở giữa)	naη của các, khi các, trong (ở giữa) các
7. <i>Sattamī</i>	smiη dịch là: trong nơi ¹² trên, bao giờ, vì, trong (ở giữa) cận	su trong các, trên các, bao giờ các, vì các trong (ở giữa) các, cận các.

⁷ Tiếng chủ cách chỉ số ít như puriso (1 người) nam.

⁸ Tiếng chủ cách chỉ số nhiều, từ 2 trở lên như purisā (các người) nam.

⁹ Đến: tới một nơi nào.

¹⁰ Suốt: thông thấu khắp cả.

¹¹ Tức cũng thế.

¹² Nơi, trên (thiết, cận).

8. <i>Ālapana</i>	si (thuộc hô cách) dịch là: bạch, thừa, này, ơ ¹³	yo Bạch các, thừa các, này các, các... ơ
-------------------	---	---

Kāraṇta. Nguyên âm chót của nāmasabda trong 3 līṅga gọi là kāraṇta. Tiếng cùng một giống có kāraṇta như nhau đều biến hóa theo một cách, trừ một ít sabda riêng khác. Khi phân biệt được rõ rệt như thế thì không chán nản, vì nếu đã ghi nhớ được mình bạch một phương diện nào rồi, sẽ biết dùng phổ thông đến các sabda khác.

Trong nāmanāma và guṇanāma bậc trí tuệ đã sắp đặt kāraṇta theo phép đã thông dụng như vậy:

Trong pulliṅga có 5 kāraṇta: a i ī u ū

Trong itthīliṅga có 5 kāraṇta: ā i ī u ū

Trong napuṇsakaliṅga có 3 kāraṇta: a i u

Gộp tất cả 3 līṅga cộng là 13 chữ.

Còn có một kāraṇta khác nữa, là nguyên âm o gọi là okāraṇta chỉ dùng trong tiếng nāmanāma “go” là dviliṅga¹⁴. Nếu kể o kāraṇta vào nữa, tất cả là 14 chữ.

Phép biến thể nāmasabda. Những tiếng nāmanāma; guṇanāma và sabbanāma đều có kāraṇta là cái để phân biệt, nhưng trong mỗi kāraṇta dùng trong cả 3 nāmasabda có cách thức biến thể hiệp với vibhatti giống nhau hoặc khác nhau cũng có. Tiếng nāmanāma và guṇanāma có kāraṇta, giống nhau, về līṅga nào cũng có quy tắc biến thể như nhau cùng một cách, theo lối kāraṇta trong līṅga đó; trừ một ít nāmanāma và guṇanāma về loại có phương pháp biến thể riêng khác.

Tiếng sabbanāma có nhiều cách biến thể khác xa với nāmanāma và guṇanāma.

Rūpasiddhi - làm thành chữ. Phép làm thành chữ cho giống cách thức dùng trong phạm ngữ Pālī gọi là rūpasiddhi hoặc nipphi annarūpavidhī tức là phép làm thành chữ. Đây là phương pháp biến thể nāmasabda hiệp với vibhatti. Trong cách biến thể nāmasabda có chữ hiệp với vibhatti sẵn, không có phép thay đổi cũng có, một ít đổ vibhatti hay kāraṇta hoặc thay cả vibhatti và kāraṇta cho khác hình trạng trước, có khi làm thành chữ thei, lối xóa vibhatti hoặc đīgha kāraṇta ngắn ra dài a hay rassa kāraṇta dài ra ngắn, hoặc giả thêm āgamc cũng có. Hạng học sanh nên điều tra theo cách thứ: biến thể nāmasabda và rūpasiddhi như sau này.

- Tiếng **kumāra** - **thiếu nam** akāraṇta (pulliṅga) biến thể như vậy:

	Ekavacana	Bahuvacana
<i>Pa.</i>	kumāro (đổi a và si ra o)	kumārā (đổi a và yo ra ā)
<i>Du.</i>	kumāraṇ (giữ ṇ)	kumāre (đổi a và yo ra e)
<i>Ta.</i>	kumārena (đổi a và nā ra ena)	kumārehi (giữ hi, đổi a ra e) kumārebhi (đổi a ra e, đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	kumārassa (đổi sa ra ssa) kumārāya (đổi sa ra āya)	kumāraṇaṇ (đīgha a ra ā thành kumāraṇaṇ) kumāratthaṇ (đổi sa ra thaṇ thành kumāratthaṇ)
<i>Pañca.</i>	kumārasmā (giữ smā)	kumārebhi (đổi như ta. bahu)

¹³ Tiếng “ơ” dùng để kêu ai, đứng sau một danh từ, thí dụ: (anh, chị) ơ.

¹⁴ 2 tính: nam và nữ tính.

	kumāramhā (đổi smā ra mhā) kumārā (đổi smā ra ā)	kumārehi (giữ hi)
<i>Cha.</i>	kumārassa (đổi sa ra ssa)	kumārānaṅ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	kumārasmiṅ (giữ smiṅ) kumāramhi (đổi smiṅ ra mhi) kumāre (đổi a và smiṅ ra e)	kamāresu (đổi a ra e , giữ su).
<i>A.</i>	kumāra (xóa si)	kumārā (đổi a và yo ra ā)

Những tiếng a kāranta pullinga sau này đều biến hóa như:

Āja	: con dê - goat	Yakkha	: dạ xoa - demon
Nara	: người - man	Jana	: người - person
Assa	: ngựa - horse	Yoga	: người tu khổ hạnh - one who practices spiritual exercise
Pāsaṇa	: đá, tảng đá - roeke, stone	Jhasa	: cá - fish
Ākāsa	: trời, hư không - sky, space	Rava	: tiếng gầm thét - cry
Pāda	: chân, cẳng - leg, foot	Ñātaka	: thân thuộc - relation kisman
Āloka	: ánh sáng - light	Rukkha	: rừng, cây - tree, wood, forest
Pantha	: đường mòn - path	Ṭaṅka	: dụng cụ để đập đá - instruments to cut stone.
Āhāra	: đồ ăn - food	Lulāya	: con trâu - buffalo
Pāvaka	: lửa - fire	Tumba	: đồ dùng để đo - measure grain used for
Ācariya	: giáo sư - teacher	Lekhaka	: thư ký - clerk
Putta	: con trai - son	Loka	: đời, thế gian - world
Kassaka	: người trung thuế - farmer	Thusa	: vỏ (hột) - chaff hask grain
Purisa	: người nam - man	Varāha	: heo, lợn - pig
Kāka	: quạ - crow	Thena	: kẻ cắp - thief
Baka	: con hạc - heron	Vānara	: con khỉ - monkey
Kāya	: thân thể - body	Dāsa	: nô lệ, tôi mọi - slave
Byaggha	: cọp - tiger	Vihāra	: tu viện - monastery
Khattiya	: dòng vua - belonging to khattiya	Daṅta	: răng - tooth
Bhujaṅga	: rồng, rắn - serpent, snake	Sangha	: tầng già, tầng lữ - the community
Gaṇa	: lũ, nhóm, đảng - gang, party, crowd group	Daṅsa	: ruồi, lẳng - taon
Bhūpāla	: vua, quốc vương - king	Sasa	: con thỏ - hare
Gāma	: làng, hương thôn - village	Dīpa	: đảo, đèn - island, lamp
Makkaṭaka	: con nhện - spider	Sahāya	: bạn bè - friend
Goṇa	: bò - ox	Dūta	: người đem tin - messenger
Magga	: đường mòn - path	Sakuṇa	: chim - bird
Canda	: mặt trăng - moon	Deva	: vị trời - god, deity
Manussa	: người - human, being	Sīha	: sư tử - lion
Cora	: kẻ trộm - thief	Dhaja	: lá cờ, biểu hiệu - flag
Mañca	: giường - bed	Sunakha	: chó - dog
Chaṇa	: ngày lễ - festival	Dhamma	: pháp, giáo pháp, giáo lý - doctrine
Mīga	: nai, hươu - deer, bast	Suriya	: mặt trời - sun
Chava	: tử thi - corpse		
Mitta	: bạn hữu - friend		
Jātaveda	: lửa - fire		

Hattha : tay - hand Hava : kêu gọi - calling
 Nakha : móng - nail

- Tiếng **ari** - **kẻ thù** i kāranta pullinga biến hóa như vậy:

	Ekavacana	Bahuvacana
<i>Pa.</i>	ari (xóa si)	arayo (giữ yo đổi i ra a) arī (xóa yo , dīgha i ra ī)
<i>Du.</i>	ariṇ (giữ ṇ)	arayo, arī (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	arinā (giữ na)	arīhī (giữ hi , digha i ra ī) arībhi (dīgha i ra ī , đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	arissa (đổi sa ra ssa), arino (đổi sa ra no)	arīnaṇ (giữ naṇ , digha i ra ī)
<i>Pañca.</i>	arismā (giữ mā) arimhā (đổi sma ra mhā)	arīhi, arībhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	arissa, arino (đổi như ca. eka)	arīnaṇ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	arismiṇ (giữ smiṇ) arimhi (đổi smiṇ ra mhi)	arīsu (dīgha i ra ī , giữ su)
<i>Ā.</i>	ari (xóa si)	arayo, arī (đổi như pañca bahu)

Những tiếng i karanta sau này đều biến hóa như ari:

Aggi : lửa - fire	Ali, aḷi : đê, đắp đê - dike embankment
Dīpi : beo gấu - leopard, cọp gấm	Pāṇi : tay - hand
Atithi : khách - guest	Isi : đạo sĩ - sage, hermit
Dundubhi : trống - drum	Bahiri : công - peacock
Addi : núi - mountain	Udadhi : biển lớn, đại dương - ocean, sea
Adhipati : chủ, tể - lord, hướng đạo - leader	Bhūbati : vua, quốc vương - king
Asi : gươm, kiếm - sword	Rathacāri : xa phu - sharer
Dhammani : cắc kè - ratsnake	Sāmi : chồng, chủ tể, chủ nhà - husband lord master
Nidhi : sự trữ - hidden, của cải - treasure	Rogahāri : y sĩ - physician
Ari : kẻ thù - enemy	Sūli : thiên chúa - god lord catholic
Pati : chồng, chủ - husband, master	Vīnāvī : người đánh đàn - musician
Ahi : rắn - serpent	Seṭṭhī : triệu phú gia - millionaire
Patti : bộ binh - infantry	Hatthī : con voi - elephant

Bài tập 4. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1 ganīnaṇ 2 chattissa – 3 balīno – 4 pāpakārībhi – 5 sikkhismā – 6 bhoginī – 7 seṭṭhino – 8 sukhinā – 9 mantismā – 10 tapasīsū.

Bài tập 5. Dịch ra tiếng Pāli và Anh ngữ: 1. Người tu phạm hạnh trong rừng – 2. Những người giàu có – 3. – Con voi của bậc trí tuệ 4. Loài công trong rừng – 5. Mặt trăng trên trời – 6. Kẻ lệ thuộc của tổng trưởng – 7. Bậc trí tuệ trên con voi – 8. Không tước trên núi – 9. Người đánh xe của kẻ có thù nghịch – 10. Tràng hoa của người trường thọ.

Bài tập 6. Dịch ra Pāli và Việt ngữ: 1. The minister of the king – 2. – The elephant on the street – 3. – by the foot of the student – 4. – in the doctrine of the hermit – 5. – the

enemy of the wealthymen – 6. – the peacock of the charioteer – 7. – the **mālī** in the house – 8. – By the hand of the dependent person – 9. – the forest of the king – 10. – the wise in the doctrine.

- Tiếng **karī** - con voi ī kāranta pulliṅga biến thể như vậy:

	Ekavacana	Bahuvacana
<i>Pa.</i>	karī (xóa si)	karino (đổi yo ra no , rassa ī ra i) karī (xóa yo)
<i>Du.</i>	karim̐ (giữ m̐ , rassa ī ra i) karīnam̐ (đổi m̐ ra nam̐ , rassa ī ra i)	karino, karī (như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	karinā (giữ nā , rassa ī ra i)	karīhi (giữ hi), karībhi (đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	karissa (đổi s ra ssa , rassa ī ra i) karino (đổi sa ra no , rassa ī ra i)	karīnam̐ (giữ nam̐)
<i>Pañca.</i>	karismā (giữ smā , rassa ī ra i) karimhā (đổi smā ra mhā , rassa ī ra i) karinā (đổi smā ra nā , rassa ī ra i)	karīhi, karībhi (như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	karissa, karino (như ca.eka)	karīnam̐ (như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	karismim̐ (giữ smim̐ , rassa ī ra i) karimhi (đổi smim̐ ra mhi , rassa ī ra i)	karīsu (giữ su)
<i>Ā.</i>	kari (xóa si , rassa ī ra i)	karino, karī (như pa.bahu)

Những tiếng ī kāranta dưới đây đều biến thể như karī:

Anujivī : Kẻ lệ thuộc - dependent person
 Antevāsī : Học sinh - pupil
 Karī : voi - elephant
 Kuṭṭhī : người mắc bệnh cùi - leper
 Kākī : con công - peacock
 Gaṇi : Người có kẻ tùy tùng - one who has a followig
 Chattī : Người có cây dù - possessor of a umbrella
 Tapasī : Người tu khổ hạnh - hermit
 Daṇḍī : Người cầm gậy - one who has a stick
 Danṭhī : Voi lớn có ngà - tusker
 Pāpakārī : Người bắt lương - evil doer
 Dīghajīvī : Người trường thọ - possessor of a long life
 Balī: Người có thể lực - a powerful person
 Brahmācāri : Bậc tu phạm hạnh - leading a choste life

Bhogī : Người giàu có - a wealthy man
 Medhāvī : Người khôn ngoan - the wise
 Rathacārī : Xa phu - charioteer
 Rogahārī : Y sĩ - physician
 Vīṇāvādī : Người chơi đàn - lute player
 Viddeśī : kẻ thù - enemy
 Verī : Người báo thù - revenger
 Sāmī : Chủ, chủ tể - lord
 Sasī : Mặt trăng - moon
 Sikkharī : Núi, cây - mountain
 Sikhī : Lửa, con công - fire, peacock
 Sūlī : Đức Đế Thích - king of the devas
 Setṭhī : Triệu phú gia - millionaire
 Hatthī : Con tượng - elephant
 Mantī : Viên cố vấn. Bộ trưởng - a counsellor minisrer
 Mālīb : Người có tràng hoa - one who has a guarland

- Tiếng **ketu** - lá cờ u kāranta pulliṅga biến hóa như vậy:

	Ekavacana	Bahuvacana
--	-----------	------------

<i>Pa.</i>	ketu (xóa si)	ketavo (đổi yo ra vo , u ra a) ketū (xóa yo , digha u ra ū)
<i>Du.</i>	ketuṇ (giữ ṇ)	ketavo, ketū (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	ketunā (giữ nā)	ketūhi (giữ hi , digha u ra ū) ketūbhi (digha u ra ū , đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	ketussa (đổi sa ra ssa) ketuno (đổi sa ra no)	ketūnaṇ (giữ naṇ)
<i>Pañca.</i>	ketusmā (giữ smā) ketumhā (đổi smā ra mhā)	ketūhi, ketūbhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	ketussa (đổi như ca. eka)	ketūnaṇ (giữ naṇ)
<i>Satta.</i>	ketusmiṇ (giữ smiṇ) ketumhi (đổi smiṇ ra mhi)	ketūsu (giữ su , digha u ra ū) ketave (đổi yo ra ve , u ra a)
<i>Ā.</i>	ketu (xóa si)	ketavo (đổi yo ra vo , rồi đổi u ra a)

Những tiếng u karanta pulliga dưới đây đều biến hóa như ketu:

Akilāsu : sự hoạt động - untirine, ative - chuyên cần	Garu : giáo sư - teacher
Bandhu : thân tộc - relation	Vāyu : gió - wind
Ākhu : chuột - rat	Ketu : cờ, phướng - banner
Babbu : mèo, mèo rừng - cat	Velu : tre - bamboo
Ucchu : cây mía - sugar cane	Jantu : sinh vật - creature
Chamu : lông mày - eye brow	Sindhu : biển - sea
Usu : mũi tên - arrow	Taru : cây - tree
Bhikkhu (3): Tỳ khuru - monk	Sattu : kẻ nghịch - enemy
Ūru : bắp vế - the thigh	Devadāru : cây thông - kinds of pine
Maccu : sự chết - death	Dhūmaketu : lửa, sao chổi - a comet, fire
Kaṭacchu : cái muỗng - spoon	Setu : cầu - bridge
Ripu : kẻ thù - enemy	Pasu : súc vật 4 chân - quadruped
Khāṇu : gốc cây - stump of a tree	Hetu : nhân - cause
Leḍḍu : cục đất - clod of earth	Pharasu : búa, rìu - axe

Bài tập 7. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1. Vihārasmiṇ bhikkhuno – 2. Mittassa ācariyo – 3. Gehe taruniyo – 4. Garussā pharasū – 5. Ākāse suriyo – 6. Velumhi ākhū – 7. Kaccasmiṇ nakhā – 8. Rukkhe velavo – 9. Ketumhi vāyu – 10. Puttassa ucchu – 11. Indussa pabhā – 12. Ākāse usu – 13. Rukkhasmiṇ babbūbhi – 14. Ārāme Manussā – 15. Bhūpālassa gāravo.

Bài tập 8. Dịch ra Phạn ngữ và Anh ngữ: 1. Sao chổi trên trời – 2. Mũi tên của kẻ trộm – 3. Sinh vật trong nhà – 4. Tỳ Khuru trong Phật Pháp – 5. Lông mày trên mắt – 6. Bao các của thợ mộc – 7. Thân tộc trong nhà – 8. Gốc cây trên đất – 9. Chuột trong rừng – 10. Cây thông trên núi – 11. Kẻ thù của giáo sư – 12. Bắp vế của con thỏ – 13. Cầu trên nước – 14. Mèo với chuột – 15. Súc vật 4 chân từ trong rừng.

Bài tập 9. Dịch ra Pālī và Việt ngữ: 1. The teacher of the family – 2. By the bridge – 3. The comet in the sky – 4. with the spoon – 5. The bamboo from the forest – 6. The beasts of the enemies – 7. From the arrow – 8. The pines on the mountain – 9. The cause of the death – 10. The wind on the trec.

- Tiếng **abhibhū - bậc thấng trậ**n ū kāranta pulliṅga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	abhibhū (xóa si)	abhibhuno (đổi yo ra no , rassa ū ra u)
<i>Du.</i>	abhibhuṅ (giữ ṅ rassa ū ra u)	abhibhuno (xóa yo)
<i>Ta.</i>	abhibhunā (giữ nā rassa ū ra u)	abhibhūhi, abhibhūbhi (giữ hi , đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	abhibhussa (đổi sa ra ssa , rassa ū ra u), abhibhuno (đổi sa ra no , rassa ū ra u)	abhibhūnaṅ (giữ naṅ)
<i>Pañca.</i>	abhibhusmā (giữ smā , rassa ū ra u), abhibhumhā (đổi smā ra mhā) rassa ū ra u)	abhibhūhi, abhibhūbhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	abhibhussa, abhibhuno (đổi như ca.eka)	abhibhūnaṅ (giữ naṅ)
<i>Satta.</i>	abhibhusmiṅ (giữ smiṅ , rassa ū ra u), abhibhumhi (đổi smiṅ ra mhi , rassa ū ra u)	abhibhūsu (giữ su)
<i>Ā.</i>	abhibhu (xóa si , rassa ū ra u)	abhibhuno (đổi như pa.bahu)

Những tiếng ū kāranta pulliṅga sau này đều biến hóa như abhibhū:

Atthannū : người hiền - one who knows the meaning

Kataññū : bậc tri ân - gratitude

Pāragū : Bậc đến bờ - one who has arrived the other shore

Vadaññū : người khoan hồng - bounteous

Vinnū : bậc thông minh - wise man

Vedagū : bậc đại trí tuệ - one who has attained the highest knowledge

Mattaññū : bậc biết tiết độ - knowing the measure or limit

Sabbannū : bậc toàn giác - the omniscient

Sayambhū : bậc sáng tạo - the creator

– Dứt 5 kāranta trong pulliṅga –

- Tiếng **kaññā - thiếu nữ** ā kāranta itthiliṅga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	kaññā (xóa si)	kaññāyo (kannā hiệp với yo) kaññā (xóa vo)
<i>Du.</i>	kaññāṅ (rassa ā ra a hiệp với ṅ)	kaññāyo, kaññā (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	kaññāya (đổi na ra āya , rồi xóa ā)	kaññāhi (kaññā hiệp với hi). kaññābhi (đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	kaññāya (đổi sa ra āva , rồi xóa ā)	kaññānaṅ (kaññā hiệp với naṅ)
<i>Pañca.</i>	kaññāya (đổi smā ra āya , rồi xóa ā)	kaññāhi, kaññābhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	kaññāya (đổi như ca. eka)	kaññānaṅ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	kaññāya (đổi smiṅ ra āya rồi xóa ā)	kaññāsu (kaññā hiệp với su)
<i>Ā.</i>	kaññe (đổi si ra e rồi xóa ā)	kaññāyo, kannā (đổi như pa.bahu)

Những tiếng ā kāranta itthiliṅga sau đây đều biến hóa như kaññā:

Anganā : đàn bà - woman
 Accharā : thiếu nữ - nymph (ngọc nữ)
 Ābhā : ánh sáng - light, luster, radiance
 Ammā : mẹ, má - mother
 Āsā : hy vọng - wish, desire, hope
 Ikkhanikā : nữ thầy bói, bà đồng, bà cốt - female, for tunateller
 Dārikā : thiếu nữ - girl
 Īsā : gọng cày - pole of plough
 Disā : phương hướng - direction
 Īhā : sự ráng sức - endeavour
 Devatā : vị trời - deity
 Ukkhā : cây đuốc - torch
 Dolā : kiệu, cặng - palanquin
 Ūkā : con chí, rận - louse
 Dharā : đất - earth
 Uhā : hay nghĩ ngợi - pondering
 Pabhā : ánh sáng - light
 Eḷā : nước miếng - saliva
 Nāvā : tàu, thuyền - ship
 Esikā : cừ - stake
 Nāsā : mũi - nose
 Ojā: có, chất tư dưỡng - nutritive essence
 Nidhā : sự ngủ - sleep
 Paññā : trí tuệ - wisdom
 Kathā : lời nói, ngôn ngữ, diễn văn - speech
 Parisā : kẻ tùy tùng - following
 Khamā : sự xin tha lỗi - forgiving
 Pūjā : cúng dường - offering
 Khudā : lòng khao khát, sự đói - hunger
 Phāsukā: xương sườn hông - rib, chop
 Gadā : ba toong, gậy hèo - stick
 Bāhā : tay, cánh tay - arm
 Gaṅgā : sông, rạch - river
 Bhariyā : vợ - wife
 Gīvā : cổ - neck
 Bhāsā : tiếng nói - language; dialect
 Ghatikā : gút - knot
 Mañjusā: hộp, thùng, rương - box, trunk

Cūlā : lợn tóc - wig
 Mālā : tràng hoa - garland
 Guhā : hang, động - cave
 Muttā : ngọc trai, trân châu - pearl
 Cetanā : tác ý - intention
 Racchā : đường phố - street
 Chamā : đất - earth
 Laṅkā : tích lan - ceylon
 Dīlā : có duyên, phong nhã - graceful charme
 Chāyā : bóng - shadow
 Sakkharā : sỏi - gravel
 Churikā : dao găm - dagger
 Sālā : nhà lớn, trại - hall, farm
 Janikā : má, mẹ - mother
 Senā : quân, quân đội, đám đông - army, multitude
 Valavā : ao, vũng - mare
 Sīlā : đá - stone
 Pipāsā : sự khát nước - thirsty
 Surā : rượu - liquor, intoxicant
 Japā : hoa hồng = rose
 Visikhā : đường phố - street
 Jīvhā : lưỡi- tongue
 Yācanā : sự xin - begging
 Jaṅghā : chân, bắp chân - calves
 Latā : giây bò, giây leo - creeper
 Jhallikā : loài dế - cricket
 Tārā : sao - star
 Vāṇijjā : sự thương mại - trade
 Titikkhā : sự kiên nhẫn - patience
 Vasudhā : đất - earth
 Vācā : lời nói - word
 Tulā : cái cân - balance
 Vālukā : cát - sand
 Thavikā : bóp nhỏ túi bao - box, sac
 Sākhā : nhánh cây
 Visukhā : duong duong
 Sabhā : xã hội - society
 Hanukā : hàm - the jaw

- Tiếng **ratti** - **ban đêm** i kāranta itthilinga biến hóa như vậy

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	ratti (xóa si)	rattiyo (giữ yo) rattī (xóa yo , digha i ra ī)
<i>Du.</i>	rattiṇ (giữ ṇ)	rattiyo, rattī (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	rattiyā (đổi nā ra yā)	rattīhi (giữ hi , digha i ra ī)

		rattībhi (digha i ra ī , rồi đổi hi ra bhi)
Ca.	rattiyā (đổi smā ra yā)	rattīnaṅ (giữ naṅ rồi digha i ra ī)
Pañca.	rattiyā (đổi smā ra ā , rồi đổi i ra y)	rattīhi, rattībhi (đổi như ta.bahu)
Cha.	rattiyā (đổi như ca. eka)	rattīnaṅ (đổi như ca.bahu)
Satta.	rattiyā (đổi smiṅ ra yā) rattiyāṅ (đổi smiṅ ra yaṅ) ratyaṅ (đổi smiṅ ra ṅ, i ra ya)	rattīsu (giữ su rồi digha i ra ī)
Ā.	ratti	rattī, rattīyo (đổi như pa.bahu)

Những tiếng i kāranta ithīlinga sau đây đều biến hóa như ratti

Āṅguli	: ngón tay - finger	Mati	: khôn ngoan - wisdom
Thutī	: lời ngợi khen - praise	Metti	: thương xót - amity, pity
Anusitṭhi	: lời khuyên - advice	Khanti	: nhẫn nại - patience
Ditti	: sáng chói, chói lọi - brighten	Yaṭṭhi	: gậy, trượng - staff
Āji	: sự chiến tranh - war	Gaṇḍi	: chuông - gong, bell
Dhāti	: nữ mẫu - nurse	Yuvati	: thiếu phụ - maiden, lady
Nābhi	: rún - naval	Chavi	: lớp da ngoài - tegument
Paññatti	: sự chế định - regulation	Ratti	: ban đêm - night
Buddhi	: trí tuệ, thông minh - wisdom	Jalasutti	: sò, hến - shell, fish
Ani	: đình chốt ở giữa đầu trục	Raṅsi	: ánh sáng - ray, light
Dhuli	: bụi - dust	Jalli	: miếng cây, mảnh - board
Iddhi	: sự siêu nhiên, thần thông - psychic	Laddhi	: lý thuyết - theory
Nāli	: cách đo lường - a measure of capacity	Dundubhi	: trống - drum
Ītī	: tai biến, tai nạn - danger	Viññatti	: lời báo cáo - information, notice
Ukkhali	: nồi - pot	Santi	: dây đờn (giống đờn tỳ bà)
Aṭavi	: rừng cây - forest	Vuṭṭhi	: mưa - rain
Asani	: sấm sét - thunderbolt	Doṇi	: tàu thuyền ghe - boat, ship
Pañhi	: gót chân - heel	Vuḍḍhi	: sự tăng thêm - increase, progress
Ummi	: sóng - wave	Nanti	: sự vui thích - rejoicing, enjoying
Patti	: bộ binh - infantry	Satti	: quyền lực - ability, power
Kaṭi	: hông, háng - hip	Sati	: trí nhớ - memory
Bhitti	: vách tường - wall	Sandhi	: sự nối - junction, joining union
Kitti	: danh tiếng, thanh danh - famous		

- Tiếng **narī** - **phụ nữ** ī kāranta ithīlinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
Pa.	nārī (xóa si)	nārīyo (giữ yo rồi rassa ī ra i) nārī (xóa yo)
Du.	nārīṅ (giữ n , rassa ī ra i)	nārīyo, nārī (đổi như pa. eka)
Ta.	nārīyā (đổi nā ra yā , rassa ī ra i)	nārīhi (giữ hi) nārībhi (đổi hi ra bhi)
Ca.	nārīyā (đổi sa ray a , rassa ī ra i)	nārīnaṅ (giữ naṅ)
Pañca.	nārīyā (đổi smā ra yā , rassa ī ra i)	nārīhi, nārībhi (đổi như ca.bahu)
Cha.	nārīyā (đổi sa ra yā , rassa ī ra i)	nārīnaṅ (giữ naṅ)

<i>Satta.</i>	nāriyā (đôi smīn ra ya, rassa ī ra i) nāriyaṇ (đôi smīn ra yaṇ, rassa ī ra i)	nārīsu (giữ su)
<i>Ā.</i>	nārī (xóa si, rassa ī ra i)	nārī, nāriyo (đôi như pa.bahu)

Những tiếng sau này đều biến hóa như nārī:

Araṇī : đá lửa, hộp quẹt lửa - silex	Gharaṇī: bà chủ nhà - mistress
Ābhūjjī : cây trầm - indigo	Rājīnī : hoàng hậu - queen
Paccarī : bè (gỗ, tre) - ragt	Tajjanī : ngón tay trỏ - fore finger
Ingudī : cây trôm	Taruṇī : thiếu phụ - young lady, woman
Pokkharanī : ao, vũng - pond	Dāsī : nữ tỳ - slave, maid
Itthī : phụ nữ - woman	Devī : hoàng hậu, thiên nữ - queen goddess
Paṭhavī : đất - earth	Dharaṇī: đất - earth, land
Ubbī : đất - land	Dhānī : thành thị - city, town
Brahmaṇī : vợ bà la môn - brahman woman	Nadī : sông, rạch - river
Kadalī : cây mã đề - plantain	Nandhī : dây, dây da - cord
Kākī : quạ mái - she crow	Lakkhī : hạnh phúc - happiness
Bhaginī : chị - sister	Vāpī : thùng đựng nước - tank
Kukkuṭī : gà mái - hen	Vijanī : cây quạt - fan
Mātulānī : cô - aunt	Sakhī : bạn gái - waman friend
Kakkārī : dưa chuột, bí rợ - cucumber	Sakuṇī : chim mái - bird (female)
Migī : nai - deer fauvele	Sīhī : sư tử cái - lioness
Kumārī : thiếu nữ - girl virgin	Harītakī: trái cây suốt núi - nyropalan (dùng làm thuốc)
Gāvī : bò cái - cow	Hatthinī: voi cái - she elephant
Mahī : đất - earth	

Cách chia động từ

Trong cách chia động từ Pāli có ba thời, hai thể, hai số (1) và ba ngôi. Thời: vattamānakāla: hiện tại thời; atītakāla : quá khứ thời; anāgatakāla: vị lai thời. Thể: kattukāraka: năng động thể; kammakāraka: thụ động thể. Ngôi: paṭhamapurisa: ngôi thứ ba; majjhimapurisa: ngôi thứ nhì; uttamapurisa: ngôi thứ nhất.

Hiện tại

- Phép chia động từ **bhavati** (có, ở, còn, tồn tại = to be), hiện tại thời, năng động thể

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Ngôi thứ ba	(so) bhavati = nó có	(te) bhavanti = chúng nó có
Ngôi thứ nhì	(tvaṇ) bhavasi = bây có	(tumbe) bhavatha = chúng bây có
Ngôi thứ nhất	(ahaṇ) bhavāmi = tôi có	(mayaṇ) bhavāma = chúng tôi có

Những động từ sau này đều chia như bhavati:

Āruhati : lên thang, trèo - ascends	Gopeti : giữ gìn, che chở - protects
Āharati : dẫn, dắt, đem đến - brings	Carati : đi - walks
Ikkhati : nhìn - looks at	Tiṭṭhati : đứng - stands
Kīlati : chơi - plays	Dhāvati : chạy - runs
Khanatī : nhổ, búng - to spits	Nisīdati : ngồi - sits
Gacchati : đi đến - goes	Pacati : nấu - cooks

Paṭhathi : nói, đọc, tụng - recits	Vasati : ở - lives
Passati : thấy - sees	Sayati : ngủ - sleeps
Bhuñjati: ăn - eats	Hanati : giết - kills
Bhāsati : nói - says	Hasati : cười - laughs
Marati : chết - dies	Harati : dẫn, dắt, đem đến - carries
Yācati : xin - begs	bring
Labhati : được - gets	Hoti : sanh, có - existe, there is

Bài tập 7. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1. Abhibhuno asse āruhanti – 2. Accharānaṃ gāmaṇ caranti – 3. Bhikkhū dhammaṇ passanti 4. Ammā geḥaṇ gacchati – 5. Dārikā muttā labhanti – 6. Devatāyo ākāse caranti – 7. Ikkhaṇikā gadayki gachati – 8. Sakuṇa sakhe tiṭṭhanti – 9. Mattaññuno sukhaṇ senti – 10. Nāvāyo udake dhāvanti.

Bài tập 8. Dịch ra Pālī và Anh ngữ: 1. Bậc trí tuệ nói pháp – 2. Loài thú ở trong rừng – 3. Chó chơi với heo – 4. Người sanh trong đời – 5. Chư thiên ở trên hư không – 6. Trâu đứng trên đường – 7. Chúng tôi ăn bằng tay – 8. Bậc đại trí tuệ dẫn người trong đời – 9. Đức vua giết kẻ cướp – 10. Cha ngồi với con.

Bài tập 9. Dịch ra Pālī và Việt ngữ: 1. We see the doctrine – 2. The women walk in the village – 3. The light is in the ship – 4. The oxen run on the path – 5. The garland in the street – 6. The merchant obtains many flowers – 8. The endurance is a great virtue – 9. The men sleep – 10. The light of the dhamma produces wisdom.

- Phép chia động từ **dibbati** (chơi), hiện tại thời, năng động thể

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ ba	(so) dibbati : nó chơi	(te) dibbanti : chúng nó chơi
Ngôi thứ nhì	(tvaṇ) dibbasi : mi chơi	(tumbe) dibbatha : các anh chơi
Ngôi thứ nhất	(ahaṇ) dibbāmi : tôi chơi	(mayañ) dibbāma : chúng tôi chơi

Những động từ sau này đều chia như dibbāti (chơi)

Khīyati : làm cho hết - to exhaust; to waste away	Mussati : quên - to forget, to pass in oblivious
Bujjhati: giác ngộ - to know, to understand, to perceive	Yujjhati: chiến tranh - to fight, to make war
Muyhati: si mê - to forget	Rajjati : nhuộm - to teint
	Sivati : may - to sew

Bài tập 13. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1. Muṇayo dhamme budjjhanti – 2. Anusitthino satuṇ khiyati – 3. Itthi samādhī hoti – 4. Manussā ukkhaliyo chindanti 5. Gharañi dāsīm muñcati – 6. Vāṇijo cīvaraṇ sivati – 7. Ahaṇ gharasuṇ mussāmi – 9. Sāmaṇero uttarāsangaṇ rajjati – 10. Tumbe dhamme muyhatha.

Bài tập 14. Dịch ra Pālī và Anh ngữ: 1. Ông tha lỗi cho tôi – 2. Nó may y vai trái – 3. Sự lười biếng bế tắc đường tiến hóa – 4. Tôi quên học – 5. Người hiền tránh tội lỗi – 6. Chúng nó nhuộm y nội – 7. Tôi ăn cháo – 8. Họ làm cho hết sự tai nạn – 9. Cô thiếu nữ không may y – 10. Chúng tôi giác ngộ các pháp.

Bài tập 15. Dịch ra Pālī và Việt ngữ: 1. We understand the theory of the Buddha – 2. The woman breaks off with one's husband – 3. You eat with the hand – 4. The girl cuts the bird in two pieces – 5. My sister sews the clothes – 6. The mistress fights for life – 7. They forget the city of Saigon – 8. I release a slave – 9. The sage is exhausted of all his sins – 10. You know The doctrine of the bouddha.

- Tiếng **rajju** - **đây** u kāranta itthīlinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	rajju (xóa si)	rajjuyo (giữ yo) rajjū (xóa yo , dighā u ra ū)
<i>Du.</i>	rajjuṇ (giữ ṇ)	rajjuyo, rajjū (đôi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	rajjuyā (đôi nā ra yā)	rajjūhi (giữ hi , dighā u ra ū) rajjūbhi (dighā u ra ū , đôi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	rajjuyā (đôi sa ra yā)	rajjūnaṇ (giữ naṇ , dighā u ra ū)
<i>Pañca.</i>	rajjuyā (đôi smā ra yā)	rajjūhi, rajjūbhi (đôi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	rajjuyā (đôi sa ra yā)	rajjūnaṇ (đôi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	rajjuyā (đôi smin ra yā) rajjuyaṇ (đôi smin ra yaṇ)	rajjūsu (giữ su , u và ū)
<i>Ā.</i>	rajju (xóa si)	rajjuyo, rajjū (đôi như pa. bahu)

Những tiếng u kāranta itthīlinga sau đây đều biến hóa như rajju:

Aṅsu : tia sáng - ray of light	Dhenu : bò cái - cow
Ujju : ghê ngứa - itchiness, mange	Natthu : mũi - the nose
Uru : rộng lớn - large, wide	Yāgu : cháo - rice gruel
Kareṇu : voi cái - she elephant	Rajju : dây - rape
Ku : đất - earth	Lāpu, lāvu : bầu - gourd
Kāsu : hố, đào giếng - pit	Vijju : chiếu sáng - lightening
Tanu : thân thể - body	Sassu : mẹ vợ, mẹ chồng - mother in law
Daddu : bệnh chốc lở, phong lở - king of entanions eruption	Sānu : cao nguyên, đỉnh núi - table land
	Sindhu : biển, sông - ocean, river

- Tiếng **vadhu** - **phụ nữ** u kāranta itthīlinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	vadhū	vadhuyo, vadhū
<i>Du.</i>	vadhuṇ	vadhuyo, vadhū
<i>Ta.</i>	vadhuyā	vadhūhi, vadhūbhi
<i>Ca.</i>	vadhuyā	vadhūnaṇ
<i>Pañca.</i>	vadhuyā	vadhūhi, vadhūbhi
<i>Cha.</i>	vadhuyā	vadhūnaṇ
<i>Satta.</i>	vadhuyā, vadhuyaṇ	vadhūsu
<i>Ā.</i>	vadhu	vadhuyo, vadhū

Rūpasiddhi như i kāranta itthilinga, chỉ khác nhau là ī kāranta với u kāranta.

Những tiếng ū kāranta itthilinga sau đây đều biến hóa như vadhu:

Camū : bộ binh - a army	Bhū : đất, lông mày - earth eyebrow
Jambū : trái bông bông, cây trâm - rose apple	Sarabū : loài thằn lằn - lizard

– Dứt 5 kāranta trong itthilinga –

- Tiếng **kula** - **gia đình** a kāranta napuṅsakalinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	kulaṅ (đôi a và si ra ṅ)	kulāni (đôi yo ra ni , digha a ra ā) kulā (xóa yo , digha a ra ā)
<i>Du.</i>	kulaṅ (giữ ṅ)	kulani (đôi như pa. bahu) kule (xóa yo , đôi a ra e)
<i>Ta.</i>	kulena (đôi a và nā ra ena)	kulehi (giữ hi , đôi a ra e) kulebhi (đôi a ra e , đôi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	kulassa (đôi sa ra ssa) kulāya (đôi sa ra āya) kulatthaṅ (đôi sa ra tthaṅ)	kulānaṅ (giữ naṅ , digha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	kulasmā (giữ smā) kulamhā (đôi smā ra mhā) kulā (đôi smā ra ā)	kulehi, kulebhi (đôi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	kulassa	kulānaṅ (đôi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	kulasmiṅ (giữ smin) kulamhi (đôi smin ra mhi) kule (đôi smin ra e)	kulesu (giữ su , đôi a ra e)
<i>Ā.</i>	kula (xóa si)	kulāni (đôi yo ra ni , digha a ra ā)

Những tiếng a kāranta napunsakalinga dưới đây đều biến hóa như kula:

Aṅga : chi, thể - member	Ghara : nhà - house
Aṅguliyaka: chiếc nhẫn - ring	Ghāna : mũi - nose
Aṇḍa : trứng - egg	Cakka : bánh xe - wheel
Amata : bất diệt - immortal	Jala : nước - water
Ātapatta: dù che - sunshade umbrella	Dussa : vải, hàng, tơ - cloth
Āyudha: binh khí - weapon	Dhana : của cải - wealth
Arañña : rừng cây - forest	Nagara : thành phố đô thị - city, town
Iṇa : nợ - debit	Nayana : mắt - eye
Indriya : (ngũ căn), năng lực - controlling principal, quản năng	Paṇṇa : lá cây - leaf
Udaka : nước - water	Paduma: bạch liên - lotus
Udara : bụng, dạ dày - belly, stomach	Pāpa : tội - sin
Oṭṭha : môi - lip	Pītha : ghế - chair
Osāna : kết liễu cuối cùng - the end conclusioncasing	Puñña : phước - merit good action
Katṭha : cây gỗ để làm nhà - timber, piece	Puppha : hoa - flower
Kamala : bạch liên - lotus	Pulina : cát - sand
Kāraṇa : lý, lẽ phải - reason	Phala : trái - fruit
Kula : gia thuộc - family, caste	Poṭṭhaka: kinh sách - book
Kūla : bờ (sông)- bank (of a river)	Phāṇita : nước mía - molasse
Khetta : đồng ruộng - field	Bala : sức mạnh quyền lực -power, strenght
Khīra : sữa - milk	Mūla : rễ (cây) - root, tiền bạc - money
Gokula : chuồng, lều bò - cow shed	Majja : chất say - intoxicat
	Yatta : dây - cord
	Marāṇa : sự chết - death

Yāna : vận tải - carriage
 Raṭṭha : nước xứ, miền - country
 Ratana : bảo vật - gem
 Rūpa : Hình tượng - forme, image
 Locana : mắt - eye
 Vattha : vải - cloth
 Vadana : mặt, miệng - face, mouth
 Vana : rừng - forest
 Vāsana : vật thơm - perfuming
 Sakata : xe (2 bánh hoặc 4 bánh) - cart
 wagon để chở đồ nặng
 Cetiya : thánh tháp - shrine
 Chatta : cây dù - umbrella
 Chadana: mái nhà, tranh lá - roof, cover
 Ñāṇa : trực giác - wisdom

Tiṇa : cỏ - grass
 Tuṇḍa : mỏ (chim) - beak, snout
 Dāna : bố thí - charity, alms
 Dukkha: sự khó khăn khổ não - trouble, pain, suffering
 Sarīra : thân thể - body
 Sīla : giới đức - precept virtue
 happiness
 Sukha : hạnh phúc - comfort
 Suvaṇṇa: vàng - gold
 Susāna : mộ địa - cemetery
 Sota : nghe - hear
 Sopāna : cấp, bậc, nấc - stairs, class, heart
 Hadaya : tim - heart

- Tiếng **akkhi - mắt** i kāranta napuṇsakalinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	akkhi (xóa si)	akkhīni (đổi yo ra ni , digha i ra ī) akkhī (xóa yo , digha i ra ī)
<i>Du.</i>	akkhiṇ (giữ n)	akkhīni, akkhī (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	akkhinā (giữ na)	akkhīhi (giữ hi digha i ra ī) akkhībhi (digha i ra ī , đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	akkhissa (đổi sa ra ssa) akkhino (đổi sa ra no)	akkhīnaṇ (giữ naṇ)
<i>Pañca.</i>	akkhismā (giữ smā) akkhimhā (đổi smā ra mhā) akkhinā (đổi sma ra nā)	akkhīhi, akkhībhi (đổi như đổi ta.bahu)
<i>Cha.</i>	akkhissa, akkhino (đổi như ca. eka)	akkhīnaṇ (đổi như ca bahu)
<i>Satta.</i>	akkhismiṇ (giữ smin) akkhimhi (đổi smin ra mhi)	akkhīsu (giữ su đổi i ra ī)
<i>Ā.</i>	akkhi (xóa si)	akkhīni, akkhī

Những tiếng I kāranta napuṇsakalinga dưới đây đều biến hóa như akkhi:

Acci : ngọn lửa - flame
 Atṭhi : xương - bone
 Dadhi : sữa đặc (chua) - curds

Vāri : nước - water
 Satthi : bắp vế - thigh
 Sappi : bơ trong - clarified butter

- Tiếng **assu - nước mắt** u kāranta napuṇsakalinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	assu (xóa si)	assūni (đổi yo ra ni , digha u ra ū) assū (xóa yo , digha u ra ū)
<i>Du.</i>	assuṇ (giữ ṇ)	assūni, assū (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	assunā (giữ na)	assūhi (giữ hi , digha u ra ū)

		assūbhi (digha u ra ū , đôi hi ra bhi)
Ca.	assussa (đôi sa ra ssa) assuno (đôi sa ra no)	assūnaṇ (giữ naṇ , digha u ra ū)
Pañca.	assusmā (giữ smā) assumhā (đôi smā ra mha)	assūhi, assūbhi (đôi như ta.bahu)
Cha.	assussa, assuno (đôi như ca. eka)	assūnaṇ (đôi như ca.bahu)
Satta.	assusmiṇ (giữ smiṇ) assumhi (đôi smiṇ ra mhi)	assūsu (giữ su , digha i ra u)
Ā.	assu (xóa si)	assūni, assū (đôi như pa.ba)

Những tiếng u karanta napuṣsakalinga sau đây đều biến hóa như assu:

Ambu : nước - water	Dhanu : cây cung - bow
Āyu : tuổi - age	Madhu : mật ong - honey
Cakkhu : mắt - eye	Massu : râu = beard
Jatu : gôm lặc - seating wa	Vapu : thân thể - body
Jāṇu : đầu gối - knee	Vatthu : đáy, bã, căn cứ - ground
Jaṇṇu : đầu gối - knee	Vasu : sự giàu sang - wealth
Tipu : chỉ - thread	Sajjhu : bạc - silver
Dāru : cây, củi - firewood	

Toát yếu

Khi học sinh được thông hiểu các phép suốt đến qui tắc đôi vibhatti và kāranta như thế rồi sẽ biết rõ tất cả cách thức, như tiếng kammaṇ, phải hiểu theo lời vấn đáp như vậy:

1. Vấn: Tiếng kammaṇ là nāma nào, loại nào? Đáp: là nāmanāma, loại sādharmaṇāma.
2. Vấn: Về līnga nào? Đáp: napuṣsakalinga loại jāti.
3. Vấn: Về vacana nào? Đáp: Ekavacana.
4. Vấn: Về vibhatti nào? Đáp: Pathamā vibhatti.
5. Vấn: Về kāranta nào? Đáp: A kāranta.
6. Vấn: Đôi như thế nào? Đáp: Đôi a và si ra n.
7. Vấn: Dịch là gì? Đáp: Dịch là: việc làm, hành vi, hành động.

Khi đã nhận thức thế ấy được rồi, mới gọi là thông hiểu phần nāma, có thể làm cho điều lợi ích được thành tựu.

Những học sinh nên nghiên cứu, quan sát kỹ càng theo như lời đã giảng giải.

Thì quá khứ

- Phép chia động từ **paca** (nấu - to cook) quá khứ bất định, năng động thể.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ ba	(so) apacī; pacī; apaci; paci: nó đã nấu = he cooked.	(te) apaciṇsu; paciṇsu; apacuṇ; pacuṇ : chúng nó đã nấu = they cooked.
Ngôi thứ nhì	(tvaṇ) apaco; paco: mi đã nấu - thou didst cook.	(tumbe) appcittha; pacittha: các anh đã nấu - you cooket.

Ngôi thứ nhất	(ahaṇ) apaciṇ; paciṇ : tôi đã nấu = I cooked	(mayaṇ) apacimhā; apacimha; pacimhā; pacimha : chúng tôi đã nấu - we cooked.
---------------	---	---

Những động từ sau đây đều chia như paca:

Gacchi : đã đi - went	Dhāvi : đã chạy - ran
Gaṇhi : đã cầm lấy, nắm - took	Kīṇi : đã mua - bought
Dadi : đã cho - gave	Vikkīni : đã bán - sold
Khādi : đã ăn - ate	Nisīdi : đã ngồi - sat
Hari : đã đem mang đi (bằng tàu, xe tay) - carried	Sayi : đã ngủ - slept
Kari : đã làm - did	Āruhi : đã leo, bò - ascended climbed
Āhari : đã dẫn dắt - brought	Ācari : đã đi, du lịch - walked, travelled

Bài tập 16. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1. Bhūpati maggena gāmaṇ gacchi – 2. Muṇayo buddhassa dhammaṇ desesuṇ – 3. Mayaṇ mittassa odanaṇ dadimhā – 4. Bhikkhū araṇṇe nisīdiṇsu – 5. Corā girimhi mariṃsu – 6. Dīpī pāsāṇe gonaṇ ati – 7. Tumhe vāṇijāya maniyo kīnittha – 8. Buddho lokasmiṇ manussānaṇ dhammaṇ desesi – 9. Puriso bhikkhussa anusāsane suṇi – 10. Sangho buddhāya dhammaṇ pujesi.

Bài tập 17. Dịch ra Pālī ngữ và Anh ngữ: 1. Đức Phật đã thuyết pháp đến chúng sanh trong đời – 2. Chúng tôi đã thí cơm đến các bạn. – 3. Cọp đã ăn bò trên tảng đá – 4. Đức vua đã ngự đến hương thôn theo đường. – 5. Chúng tôi đã cất giữ, những ngọc mani của người thương mãi – 6. Bậc hiền minh đã thuyết pháp của Phật – 7. Tỳ khuru đã ngồi trong rừng trên núi – 8. Kẻ cướp đã giết loài khỉ trong rừng – 9. Pháp của Phật đã cho trí tuệ 10. Tín đồ đã cúng dường đến thánh tháp.

Bài tập 18. Dịch ra Pālī và Việt ngữ: 1. The sage went to the monastery by feet – 2. The leopard killed the monkey in the forest – 3. We saw the horse of the king – 4. The deers ran on the rock – 5. The householder bought a gem from the merchant – 6. The guest slept on a bed – 7. You saw the lion in an island – 8. The thieves stole the clothes of the householder – 9. My brother heard the speech of the sage – 10. We offerers to the buddha.

Thì vị lai

- Phép chia động từ **gama** (đi = to go), vị lai thời, bất định, năng động thể.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ ba	(so) gamissati : nó sẽ đi - he will go	(te) gamissanti : chúng nó sẽ đi - they will go
Ngôi thứ nhì	(tvaṇ) gamissasi : mi sẽ đi - thou will go	(tumbe) gamissatha : các anh sẽ đi - you will go
Ngôi thứ nhất	(ahaṇ) gamissāmī : tôi sẽ đi - I shall go	(mayaṇ) gamissāma : chúng tôi sẽ đi - we shall go

Những động từ sau đây đều chia như gama:

Karissati : nó sẽ làm - he will do	Bhāyissati : nó sẽ sợ - he will fear
Dadissati : nó sẽ cho - he will give	Bhuñjissati : nó sẽ ăn - he will eat
Pacissati : nó sẽ nấu - he will cook	Vasissati : nó sẽ ở - he will live
Passissati : nó sẽ thấy - he will see	Harissati : nó sẽ dẫn đem đi - he will lead

Bài tập 19. Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ: 1. Munayo sukhino bhavissanti – 2. Tumbe maggamhi bhogiṇ māressatha – 3. Bhūpālā gāmamhā maṇiyo harissanti – 4. Mayaṇ bhūpatino gāme vasissāma – 5. Tumhe mittassa mañce atithayo passissatha – 6. Tumhe bhūpālassa girimhi dīpismā bhāyissatha – 7. Setṭhī gehe odanaṇ bhuñjissatti – 8. So pāsāne sikhī passissati – 9. Pāpakarī mantino assaṇ harissati – 10. Ammā setthino kuṭṭhīnaṇ odanaṇ dadissati.

Bài tập 20. Dịch ra Pālī và Anh ngữ: 1. Phật sẽ ngự đi đến nhà vị tổng trưởng – 2. Vua sẽ ăn trong nhà ông triệu phú 3.– Chị tôi thì cơm đến kẻ mang bệnh cùi trong làng 4. Chúng tôi sẽ ở trong rừng của vua – 5. Thợ mộc sẽ làm 2 cái giường trên đường mòn 6. Con công của chủ sẽ ở trên núi – 7. Mi sẽ là một người triệu phú – 8. Chủ sẽ thấy cạp của vua – 9. Ông sẽ cúng Phật trong chùa – 10. Người có sự hạnh phúc sẽ thấy pháp của Phật – 11. Tăng sẽ đi đến tu viện với Phật.

Bài tập 21. Dịch ra Pālī và Việt ngữ: 1. You will see this doctrine of the Buddha 2. Evil deer will not give the food to the lepers 3. The peacocks will live in the forest 4. The lord will carry the horse from the merchant 5. The millionaire’s sons will eat on the house of the minister 6. The monkeys will fear the leopards 7. The sharer will give a deer to the charioteer 8. The queen will give the food to the monks 9. You will see the sage on the path 10. The Buddha will go in the world for the happiness of all the beings.

Pakiṇṇakasabada hoặc katipayasabda - Dị loại ngữ hoặc riêng biệt ngữ

Những tiếng có phương pháp hợp với vibhatti không giống nhau, không phổ thông đến các tiếng khác; hay là có cách thức biến hóa dùng được trong vài tiếng khác; gọi là pakiṇṇakasabda hoặc katipayasabda.

Trong Pālī văn phạm làm thành hệ thống tóm tắt có 12 sabda là: atta, brahma, rāga, bhagavantu, arahanta, bhavanta, satthu, pitu, mātu, mana, kamma, go.

Trong các sabda đó, một ít có một līnga, vài tiếng coa hai līnga. Trong đoạn này chỉ giải về cách thức khác với phương pháp đã giảng trước. Trong các sabda có 2 līnga thì chỉ biến hóa pullīnga thôi.

1. Tiếng atta - ngã, bản ngã, tự ngã, tâm là pullīnga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	attā (đổi a và i ra ā)	
<i>Du.</i>	attānaṇ (đổi ṇ ra ānaṇ)	
<i>Ta.</i>	attanā (giữ naṇ đổi a ra ā)	
<i>Ca.</i>	attano (đổi sa ra no)	
<i>Pañca.</i>		attanā (đổi smā ra nā) (từ ngã dịch là lìa ngã, hơn ngã, có ngã)
<i>Cha.</i>		attano (đổi như ca. eka)
<i>Satta.</i>		attani (đổi smin ra ni)
<i>Ā.</i>		atta (xóa si)

2. Tiếng Brahma - Phạm thiên là pullīngika biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	brahmā (đổi a và si ra ā)	brahmāno (đổi a và yo ra āno)
<i>Du.</i>	brahmaṇ (đổi an ra ānan rồi xóa a)	brahmāno (đổi như pa. bahu)

<i>Ta.</i>	brahmunā (giữ na , đổi a ra u)	brahme hi (giữ hi , đổi a ra e) brahme bhi (đổi a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	brahmuno (đổi sa ra no , đổi a ra u) brahmassa (đổi sa ra assa)	brahmāna ṇ (đổi a và nan ra ānan)
<i>Pañca.</i>	brahmunā (đổi smā ra nā , a ra u)	brahme hi , brahme bhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	brahmuno (đổi như ca. eka)	brahmāna ṇ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	brahmani (đổi smiṇ ra ni)	brahmesu (giữ su , đổi a ra e)
<i>Ā.</i>	brahme (đổi si ra e)	brahmāno (đổi như pa. bahu)

3. Tiếng Rāja - đức vua là dviliṅ gika biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	rājā (đổi a và si ra ā)	rājāno (đổi a và yo ra āno)
<i>Du.</i>	rājāna ṇ (đổi a và n ra ānaṇ)	rājāno (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	raññā (đổi rāja và nā ra raññā)	rājū hi (giữ hi , đổi a ra u , dīgha u ra ū), rājū bhi (đổi a ra u , dīgha u ra ū , đổi hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	rañño (đổi rāja và sa ra rañño rājino ra rājino)	rañña ṇ (đổi rāja và nan ra raññaṇ) rājūna ṇ (giữ nan , đổi a ra u , dīgha u ra ū)
<i>Pañca.</i>	raññā (đổi rāja và smā ra raññā)	rājū hi , rājū bhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	rañño (đổi như rājino (ca. eka)	rājūna ṇ (ca. bahu)
<i>Satta.</i>	raññe, rājini (đổi rājā và smiṇ ra rājini)	rājūsu (giữ su , đổi a ra u , dīgha u ra ū)
<i>Ā.</i>	rāja (xóa si)	rājāno (đổi như pa. bahu)

Tiếng mahārāja - đức hoàng đế biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	mahārājā (đổi a và si ra ā)	mahārājāno (đổi a và yo ra āno)
<i>Du.</i>	mahārāja ṇ (giữ n)	mahārāje (đổi a và yo ra e)
<i>Ta.</i>	māhārājena (đổi a và nā ra ena)	mahārāje hi (giữ hi , đổi a ra e) mahārāje bhi (đổi a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	mahārājassa (đổi sa ra ssa) mahārājāya (đổi sa ra āya) mahārājattha ṇ (đổi sa ra tthan)	mahārājāna ṇ (giữ nan , dīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	mahārājas mā (giữ smā) mahārājam hā (đổi smā ra mhā)	mahārāje hi , mahārāje bhi (đổi như ta. bahu)

	mahārājā (đổi smā ra ā)	
<i>Cha.</i>	mahārājassa (đổi sa ra ssa)	mahārājānaṅ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	mahārājasmīṅ (giữ smi) mahārājamhi (đổi smi ra mhi) mahārāje (đổi smi ṅ ra e)	mahārājesu (giữ su , đổi a ra e)
<i>Ā.</i>	mahārāja (xóa si)	mahārājāno (đổi như pa.bahu)

Những tiếng sau này đều biến hóa như mahārāja

Aggarāja : uu vương	Migarāja : loại tứ túc vương
Devarāja : thiên vương	Uparāja : thứ vương
Anurāja : tiểu vương	Supaṇṇarāja : thần thoại diểu vương
Nāgarāja : long vương	Cākkavattirāja : chuyên luân vương
Abhirāja : uu tú vương	Haṅsarāja : thiên nga vương

4. Tiếng “**Bhagavantu** đức thể tôn” là **pulliṅga** biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	bhagavā (đổi như ntu và si ra ā)	bhagavantā (đổi ntu ra nta , đổi yo ra ā), bhagavanto (đổi ntu ra nta , đổi yo ra o)
<i>Du.</i>	bhagavantaṅ (giữ ṅ , đổi ntu ra nta)	bhagavante (đổi ntu ra nta , yo ra e) bhagavanto (đổi ntu ra nta , yo ra o)
<i>Ta.</i>	bhagavatā (đổi ntu và nā ra tā)	bhagavantehi (đổi ntu ra nta , giữ hi , đổi a ra e), bhagavantebhi (đổi ntu ra ntā , ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	bhagavato (đổi ntu và sa ra to)	bhagavataṅ (đổi ntu và naṅ ra taṅ) bhagavantānaṅ (đổi ntu ra nta , giữ naṅ , dīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	bhagavatā (đổi ntu và smā ra tā)	bhagavantehi, bhagavantebhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	bhagavato (đổi như ca. eka)	bhagavataṅ, bhagavantānaṅ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	bhagavati (đổi ntu và smi ṅ ra tī)	bhagavantesu (đổi ntu ra nta , giữ su , đổi a ra e)
<i>Ā.</i>	bhagava, bhagavā	bhagavantā, bhagavanto

5. Tiếng **Arahanta** - đức **Alahán**” là dviliṅgika (pulliṅga và itthiliṅga). Trong pulliṅga pathamā ekavacana là arahā, arahāṅ; đổi **nta** và **si** ra **ā** thành **n**; ngoài ra như bhavantu. Trong itthiliṅga, thêm **i** paccaya thành arahantī; phép biến hóa hợp với vibhattin như nārī.

Những tiếng sau này đều biến thể như bhagavantu:

Āyasmantu : bậc đáng kính	Jutimantu : người oanh liệt
Puññavantu : người có phước	Yasavantu : người có quyền
Guṇavantu : người có đức	Dhanavantu : người có của
Bandhumantu: người có thân thuộc	Satimantu : người có trí nhớ
Cakkhumantu: người ưu đãi	Dhitimantu : người có trí tuệ, quả quyết
Matimantu : người khôn ngoan	Sirimantu : người có hạnh phúc

Paññavantu : người có trí tuệ

Hirimantu : người có sự hổ thẹn

Sīlavantu : người có giới

6. Tiếng bhavanta - người phát đạt là dvilingika trong pulliṅga biến hóa như vậy

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	bhavaṇ (đổi ntu và si ra ṇ)	bhavantā (đổi yo ra ā) bhavanto (đổi yo ra o)
<i>Du.</i>	bhavantaṇ (giữ ṇ)	bhavante (đổi a và yo ra e) bhavanto (đổi a và yo ra o)
<i>Ta.</i>	bhavatā (đổi nta và nā ra tā)	bhavantehi (giữ hi , đổi a ra e) bhavantebhi (đổi a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	bhavato (đổi nta và sa ra to) bhoto (đổi nta và sa ra to , bhava ra bho)	bhavataṇ (đổi nta và naṇ ra taṇ) bhavantānaṇ (giữ naṇ , dīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	bhavatā (đổi ntu và smā ra tā) bhotā (đổi nta và smā ra tā , bhava ra bho)	bhavantehi, bhavantebhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	bhavato (đổi như ca. eka)	bhavataṇ, bhavantānaṇ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	bhavante (đổi smin ra e)	bhavantesu (giữ su , đổi a ra e)
<i>Ā.</i>	bho (đổi bhavanta ra bho , xóa si)	bhavantā, bhavanto (đổi như pa.bahu) bhontā (đổi yo ra ā , đổi bhava ra bho), bhonto (đổi yo ra o , bhava ra bho)

7. Tiếng satthu - đức giáo chủ, giáo viên là pulliṅga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	satthā (đổi u và si ra ā)	satthāro (đổi u ra āra , yo ra o)
<i>Du.</i>	satthāraṇ (đổi u ra āra , giữ ṇ)	satthāro (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	satthārā (đổi u ra āra , nā ra ā) satthunā (giữ nā)	satthārehi (đổi u ra āra , giữ hi , đổi a ra e), satthārebhi (đổi u ra āra , a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	satthu (xóa sa)	satthārānaṇ (đổi u ra āra , giữ naṇ , dīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	satthārā (đổi u ra āra , smā ra a)	satthārehi, satthārebhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	satthu (đổi như satthuno ca.eka)	satthārānaṇ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	satthari (đổi u ra āra , rassa ā ra a , smin ra i)	satthāresu (đổi u ra āra , giữ su , đổi a ra e)
<i>Ā.</i>	satthā (đổi u và si ra ā)	satthāro (đổi như pa.bahu)

Những tiếng sau này đều biến thể như satthu:

Kattu : tác giả, người làm

Netu : người hướng đạo

Khattu : người đánh xe

Bhattu : chồng, người bảo dưỡng

Ñattu : người biết

Vattu : người nói

Dātu : người cho

Sotu : người nghe

Nattu : cháu

Hantu : người hại, sát hại

8. Tiếng **pitu - cha, ba** biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	pitā (đổi u và si ra ā)	pitāro (đổi u ra āra , yo ra o)
<i>Du.</i>	pitāraṇ (đổi u ra āra , giữ ṇ)	pataro (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	pitārā (đổi u ra āra , nā ra ā) pitunā (giữ nā)	pitarehi (đổi u ra ara , a ra e , giữ hi) pitarebhi (đổi u ra ara , u ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	pitu (xóa sa) pituno (đổi ssa ra no), pitussa	pitarānaṇ (đổi u ra ara , giữ naṇ , dīgha a ra ā), pitūnaṇ (giữ naṇ , dīgha u ra ū)
<i>Pañca.</i>	pitārā (đổi u ra ara , smā ra ā)	pitarehi, pitarebhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	pitu, pituno (đổi như ca. eka)	pitarānaṇ, pitūnaṇ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	pitari (đổi u ra ara , smin ra i)	pitaresu (đổi u ra ara , a ra e , giữ su) pitūsu (giữ su , dīgha u ra ū)
<i>Ā.</i>	pitā (đổi như pa.eka)	pitaro (đổi như pa.bahu)

Những tiếng sau này đều biến hóa như pitu:

Bhatu: anh em trai

Jāmātu: con rể

9. Tiếng **mātu - mẹ, má** lā itthilinga biến hóa như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	mātā (đổi u và si ra ā)	mātaro (đổi yo ra ro)
<i>Du.</i>	mātaraṇ (giữ aṇ)	mātaro (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	mātārā (đổi u ra ara , nā ra ā) mātuyā (đổi nā ra yā)	mātārāhi (đổi u ra ara , giữ hi , dīgha a ra ā), mātārābhi (đổi u ra ara , dīgha a ra ā , hi ra bhi) mātūhi (giữ hi , dīgha u ra ū). mātūbhi (dīgha u ra ū , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	mātu (xóa sa) mātuyā (đổi sa ra yā)	mātārānaṇ (đổi u ra ara , giữ naṇ , dīgha a ra ā), mātūnaṇ (giữ naṇ , dīgha u ra ū)
<i>Pañca.</i>	mātārā (đổi u ra are , smā ra ā)	mātārāhi, mātārābhi, mātūhi, mātūbhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	mātu, mātuyā (đổi như ca. eka)	mātārānaṇ, mātūnaṇ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	mātari (đổi u ra ara , smin ra i)	mātārāsu (giữ su , đổi u ra ara , dīgha a ra ā), mātūsu (giữ su , dīgha u ra ū)

<i>Ā.</i>	mātā (đổi như pa. eka)	mātaro (đổi như pa. bahu)
-----------	------------------------	---------------------------

Những tiếng **dhitu, duhitu - con gái** đều biến hóa như mātū.

10. Manogaṇasabda. Loại manogana có phương pháp biến thể như manosabda. Phép biến thể đó phần nhiều như a kāranta pulliṅga, chỉ khác nhau trong 5 vibhatti là: đổi **nā** và **smā** ra **ā**. **Sa, o, smiṇ** ra **i**, rồi thêm **sāgama** ra **sā** ra **so**, ra **si** như thí dụ sau này: eka, ta, ca, pañca, cha, sa. Manasā, manaso, manasā, manaso, manasi.

Những tiếng loại manogana:

Mana	: tâm	Ceta	: tâm
Teja	: sức nóng, phóng quang	Vaca	: lời nói
Aya	: sắt	Tapa	: tu khổ hạnh
Paya	: nước, sữa	Vaya	: tuổi, hao tổn
Ura	: ngực, sinh mệnh	Tama	: tối tăm
Yasa	: quyền tước	Sira	: đầu, đánh, chót

Trong các tiếng đó mana là dviliṅgika (pulliṅgaka napunsakaliṅgik) ngoài ra toàn là pulliṅgika.

Tiếng **mana - tâm** là dviliṅgika (pulliṅga và napuṅsakaliṅga). Phần pulliṅga biến hóa như purisa, napuṅsakaliṅga biến hóa như kula, chỉ khác nhau trong 6 vibhatti ekavacana như vậy: *Du.* Mano; *Pañca.* Manasā; *Ta.* Manasā; *Cha.* Manaso; *Ca.* Manaso; *Satta.* Manasi.

Rūpasiddhi. 1) Đổi **ṇ** ra **o** rồi xóa **a**. **2)** Đổi **nā, smā** ra **ā, sa** ra **o, smiṇ** ra **i** rồi thêm **sa āgama**.

11. Tiếng kamma - sự hành vi là napuṅsakaliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	kammaṇ (đổi a và si ra ṇ)	kāmmāni (đổi a và yo ra āni)
<i>Du.</i>	kammaṇ (giữ ṇ)	kammāni (đổi như pa.bahu)
<i>Ta.</i>	kammunā (giữ nā , đổi a ra u)	kammehi (giữ hi , đổi a ra e). kammebhi (đổi a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	kammasa kammuno (đổi sa ra no , a ra u)	kammānaṇ (giữ naṇ , dīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	kammasmā kammunā (đổi smā ra nā , a ra u)	kammehi, kammebhi (đổi như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	kammasa, kammuno (đổi như ca.eka)	kammānaṇ (đổi như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	kammasmiṇ, kammani (đổi smiṇ ra ni)	kammesu (giữ su , đổi a ra e) kammāsu
<i>Ā.</i>	kamma (xóa si)	kammāni (đổi như pa. bahu)

12. Tiếng go - bò là pulliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	go (xóa si)	gāvo (đổi go ra gāva , yo ra o)
<i>Du.</i>	gāvaṇ (giữ ṇ , đổi go ra gāya) gāvun (giữ ṇ , đổi go ra gāvu)	gāvo (đổi như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	gāvena (đổi go ra gāva , nā ra ena)	gohi (giữ hi). gobhi (đổi hi ra bhi)

		gāvehi (giữ hi , đổi yo ra gāva , a ra e). gāvebhi (đổi go ra gāva , a ra e , hi ra bhi)
<i>Ca.</i>	gāvassa (đổi go ra gāva , sa ra ssa). goṇassa	guṇṇaṇ (giữ naṇ , đổi o ra u , ghép ṇ). gāvānaṇ (đổi go ra gāva , giữ naṇ , đīgha a ra ā)
<i>Pañca.</i>	gāvasmā (giữ smā , đổi go ra gāva). gāvamhā (đổi smā ra mhā , go ra gāva). gāvā (đổi go ra gāva , smā ra ā)	gohi , gobhi , gāvehi , gāvebhi (đổi như ta.bahu)
<i>Cha.</i>	gāvassa , goṇassa (đổi như ca. eka)	guṇṇaṇ , gāvānaṇ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	gāvasmīṇ (giữ sīmīṇ , đổi go ra gāva) gāvamhi (đổi sīmīṇ ra mhi , go ra gāva) gāve (đổi sīmīṇ ra e , go ra gāva)	gosu (giữ su) gāvesu (giữ su , đổi go ra gāva , a ra e)
<i>Ā.</i>	gāva (đổi si và go ra gāva)	gāvo (đổi như pa.bahu)

Saṅkhyāsabda - Số mục định tự

Saṅkhyāsabda là tiếng chỉ số lượng hoặc thứ tự của nāmanāma. Để chỉ cho biết con số của nāmanāma là bao nhiêu, nghĩa là đếm một, hai, ba, bốn, năm...chục, trăm, ngàn, vạn, ức triệu, v.v...gọi là pakatisaṅkhyā. Để chỉ cho biết thứ tự của nāmanāma thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư, thứ năm,...đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ, đệ ngũ, v.v...gọi là pūraṇasaṅkhyā.

Pakatisaṅkhyā chia ra có 3 loại là: từ 1 đến 4 gọi là saṅkhyāsabbanāma; từ 5 đến 98 gọi là saṅkhyāguṇāma; từ 99 đến vô số gọi là saṅkhyāguṇanāma cũng gọi saṅkhyā nāmanāma.

Về pūraṇasaṅkhyā đều gọi là saṅkhyāguṇanāma cả thảy.

1. Phép đếm pakatisaṅkhyā

Cách đếm pakatisaṅkhyā chia ra làm 4 đoạn như vậy:

- Đoạn thứ 1. đếm từ 1 đến 10:

Eka: 1	Ti: 3	Pañca: 5	Satta: 7	nava: 9
Dvi: 2	Catu: 4	Cha: 6	aṭṭha: 8	dasa: 10.

- Đoạn thứ 11 – đếm từ 11 đến 99

ekādasa, ekārasa: 11	tevīsa, tevīsati: 23
dvādasa, bārasa: 12	catuvīsa, catuvīsati, catubbīsa,
terasa: 13	catubbīsati: 24
catuddasa, cuddasa, coddasa: 14	pañcavīsa, pañcavīsati: 25
pañcadasa, paṇṇarasa: 15	chabbīsa, chabbīsati: 26
solasa: 16	sattavīsa, sattavīsati: 27
sattarasa: 17	aṭṭhavīsa, aṭṭhavīsati: 28
aṭṭhārasa: 18	ekūnatiṇsa, ekūnatiṇsati, ūnatiṇsa,
(e) akūnavīsa, ūnavisa, ekūnavīsati,	ūnatiṇsati: 29
ūnavīsati: 19	tiṇsa, tiṇsati: 30
vīsa, vīsati: 20	ekatiṇsa, ekatiṇsati: 31
ekavīsa, ekavīsati: 21	dvatiṇsa, dvatiṇsati: 32
dvāvīsa, dvāvīsati, bāvīsa, bāvīsati: 22	battiṇsa, battiṇsati, tettiṇsa, tettiṇsati: 33

catuttiṅsa, catuttiṅsati: 34
 pañcattiṅsa, pañcattiṅsati: 35
 chattiṅsa, chattiṅsati: 36
 sattattiṅsa, sattattiṅsati: 37
 aṭṭhattiṅsa, aṭṭhattiṅsati: 38
 ekūnacattālīsa, ūnacattālīsa, ekūnatālīsa,
 unatālīsa: 39
 cattālīsa, tālīsa: 40
 ekacattālīsa, ekatālīsa: 41
 dveccattālīsa, dvetālīsa: 42
 tecattālīsa, tetālīsa: 43
 catuccattālīsa, catuttālīsa: 44
 pañcacattālīsa, pañcatālīsa: 45
 chaccattālīsa, chattālīsa: 46
 sattacattālīsa, sattālīsa: 47
 aṭṭhacattālīsa, aṭṭhatālīsa: 48
 ekūnapaññāsa, ūnapaññāsa,
 ekūnapaññāsa, ūnapaññāsa: 49
 paññāsa, paññāsa: 50
 ekapaññāsa, ekapaññāsa: 51
 dvepaññāsa, dvepaññāsa: 52
 tepaññāsa, tepaññāsa: 53
 catuppaññāsa, catuppaññāsa: 54
 pañcapaññāsa, pañcapaññāsa: 55
 chappaññāsa, chappaññāsa: 56
 sattapaññāsa, sattapaññāsa: 57
 aṭṭhapaññāsa, aṭṭhapaññāsa: 58
 ekūnasatṭhī, ūnasatṭhī: 59
 satṭhī: 60
 ekasatṭhī: 61
 dvesatṭhī, dvāsatṭhī: 62
 tesatṭhī: 63
 catussatṭhī: 64
 pañcasatṭhī: 65
 chassatṭhī: 66

- Đoạn thứ ba – đếm từ 100 đến **Koṭi** (mười triệu).

Sataṅ: 100
 satahassaṅ, lakkhaṅ: 100.000
 sahasaṅ: 1.000

- Đoạn thứ tư – đếm từ koṭi đến asaṅkheyya (vô số).

pakoṭi 100 ngàn koṭi
 akkhobhinī 100 ngàn ninnahuta
 koṭipakoṭi 100 ngàn pakoṭi
 vindu 100 ngàn akkhobhini
 nahutaṅ 100 ngàn koṭipakoṭi
 abbudaṅ 100 ngàn vindu
 ninnahutaṅ 100 ngàn nahuta

sattasatṭhī: 67
 aṭṭhasatṭhī: 68
 ekūnasattati, ūnasattati, ekūnasattari,
 ūnasattari: 69
 sattati, sattari: 70
 ekasattati, ekasattari: 71
 dvesattati, dvesattari, dvāsattati,
 dvāsattari: 72
 tesattati, tesattari: 73
 catussattati, catussattari: 74
 pañcasattati, pañcasattari: 75
 chassattati, chassattari: 76
 sattasattati, sattasattari: 77
 aṭṭhassattati, aṭṭhasattari: 78
 ekūnaasīti, ekūnāsīti, ūnaasīti, ūnāsīti: 79
 asīti: 80
 ekaasīti, ekāsīti: 81
 dveasīti, dvasīti: 82
 teasīti, tyāsīti: 83
 catuasīti, caturāsīti: 84
 pañcaasīti, pañcāsīti: 85
 chaasīti, chāsīti, charāsīti, chaḷāsīti: 86
 sattaasīti, sattāsīti: 87
 aṭṭhaasīti, aṭṭhāsīti: 88
 ekūnanavuti, ūnanavuti: 89
 navuti: 90
 ekanavuti: 91
 dvenavuti, dvānavuti: 92
 tenavuti: 93
 catunnavuti: 94
 pañcanavuti: 95
 channavuti: 96
 sattanavuti: 97
 aṭṭhanavuti: 98
 ekūnasataṅ, ūnasataṅ: 99

dasasatasa hassaṅ: 1.000.000
 dasahassaṅ: 10.000.000
 koṭi: 10.000.000

nirabbudaṅ 100 ngàn abbuda
 ahahaṅ 100 ngàn nirabbuda
 kumudaṅ 100 ngàn uppala
 ababaṅ 100 ngàn ahaha
 puṇḍarīkaṅ 100 ngàn kumuda
 aṭaṭaṅ 100 ngàn ababa
 padumaṅ 100 ngàn puṇḍarika

sogandhikaṅ 100 ngàn aṭaṭa
kathānaṅ 100 ngàn paduma
mahākathānaṅ 100 ngàn kathāna

uppalaṅ 100 ngàn sogandhika
asaṅkheyyaṅ 100 ngàn mahākathāna

Phép nói tiếng utara với saṅkhyāsabda. Tiếng saṅkhyāsabda từ con số satan (100) trở lên, hiệp con số thừa liền với saṅkhuāsabda như số 101, 101, v.v... phải nối liền bằng tiếng “uttara” (thừa) mới phân minh được. Phải để “uttara” ngay khoản của 2 sankhyā đừng cho sankhyā với saṅkhyā dính liền nhau như 101, 102, phải hiệp như vậy: Eka utara satan làm thành ngữ là ekuttarasatan dịch là 100 thừa một tức là 101, dvi utara satan tức là 102. Hàng học sanh phải điều tra cách thức liên hiệp cho thông hiểu kỹ càng, mới tránh khỏi điều lầm lạc.

Phép nói theo quy tắc sau này:

Tổng số	tiếng rời rạc	tiếng làm thành
101	eka utara – satan	ekuttarasatan
102	dvi utara sahasan	dvayuttarasahasana
1003	te utara sahasan	tyuttarasahasana
1004	catu utara sahasan	catuttarasahasana
10.005	pañca utara dasahasana	pañcuttaradasahasana
10.020	vīsa utara dasa sahasana	vīsuttaradasahasana
10.050	paññāsa utara sata sahasana	paññāsuttara satahasana

Lại nữa, nếu có saṅkhyāguṇanāma, hay saṅkhyāsabbanāma và saṅkhyāguṇanāma là số thừa của saṅkhyānāmanāma ở lẫn lộn nhau, cần phải dùng “uttara” để ngăn ngay khoản của saṅkhyāsabbanāma hoặc saṅkhyāguṇanāma đó, như: dvisatan, catu pañcasahasana, nava navasatasahasana phải để “uttara” ngăn như vậy: dvayuttaratisana: 302, catuttarapañcasahasana: 5.004, navuttaranavasatasahasana: 900.009.

Phép nói adhiśasabda chung với saṅkhyāsabda.

Nếu có saṅkhyānāmanāma từ “satan” 100, v.v...trở lên; ở phía trước rồi có saṅkhyāsabbanāma hoặc saṅkhyāguṇanāma ở phía sau, thì dùng “uttara” để ngăn chỗ khoản của 2 saṅkhyā như trước không được, phải lấy tiếng “adhika dịch là quá” thay thế vào như là: Dvisata dvisahasana; đừng hiệp theo lối trước là dvisatuttaradvisahasana, phải hiệp như vậy: dvisatādhikadvisahasana dịch là hai ngàn quá hai trăm tức là 2.200

Thí dụ:

Tổng số	Tiếng rời rạc	Cách nói adhiśa
6.300	tisata-chasahasana	tisatādhika chasahasana
60.900	navasata-chadasa sahasana	navasatādhika chadasahasana
36.000	chasahassa tidasahasana	chasahassādhikatidasa sahasana
23.600	chasata tisahassa dvidasahasana	chasatādhikatisahassā dhikadvidasahasana

Phép đổi nguyên âm trong khi thêm utara và adhiśa. Phép nói utara và adhiśa đặt trong khoản tiếng saṅkhyā: nếu tiếng trước có kāranta là **i** hoặc **ī**, phải đổi **i** hoặc **ī** ray **a**, như navuti–uttara catusatan thành navutyuttaracatusatan hoặc như saṭṭhi – utara – dvisatan thành saṭṭhyuttaradvisatan. Nếu là u kāranta, phải xóa bỏ **u** như catu uttarasahasana thành catuttarasahasana.

Về tiếng adhiśa phải dīgha **a** phía trước ra **ā** như chasata – adhiśa – sahasana thành chasatādhikasahasana.

Phép biến hóa pakatisaṅkhyā

Eka i nên chỉ dùng saṅkhyāsabbanāma ve ekavanaca biến hóa như vậy:

	<i>pulliṅga</i>	<i>itthiṅga</i>	<i>napuṅsakaliṅga</i>
	<i>Ekavacana</i>	<i>Ekavacana</i>	<i>Ekavacana</i>
<i>Pa.</i>	eko (đôi a và si ra o)	ekā (xóa si)	ekaṇ (đôi a và si ra ṇ)
<i>Du.</i>	ekaṇ (giữ ṇ)	ekaṇ (giữ ṇ)	ngoài ra cách biến hóa và đổi như trong pulliṅga
<i>Ta.</i>	ekena (đôi nā ra ena)	ekāya (đôi nā ra āya)	
<i>Ca.</i>	ekassa (đôi sa ra ssa)	ekāya (đôi sa ra āya)	
<i>Pañca.</i>	ekasmā (giữ smā) ekamhā (đôi smā ra mhā)	ekāya (đôi smā ra āya)	
<i>Cha.</i>	ekassa (đổi như ca.eka)	ekāya (đôi sa ra āya)	
<i>Satta.</i>	ekasmiṇ (giữ smiṇ) ekamhi (đôi smiṇ ra mhi)	ekāya (đôi smiṇ ra aya)	

eka, nên dùng là visesanasabbanāma có phép biến thể trong 3 līṅga dù cả vacana như “ya” sabda, chỉ khác với yasabda. i. chỗ ca, cha eka là “ekissan”.

Chữ **ca** – **cha** – **eka** – là **ekissan**

- Tiếng **dvi** - 2 giống nhau trong cả 3 līṅga như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	dve	đôi dvi và yo ra dve
<i>Du.</i>	dve	đôi dvi và yo ra dve
<i>Ta.</i>	dvīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Ca.</i>	dvinnāṇ	giữ naṇ , ghép n
<i>Pañca.</i>	dvīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Cha.</i>	dvinnāṇ	ghép naṇ
<i>Satta.</i>	dvīsu	giữ su , dīgha i ra ī

- Tiếng **dvi** có cách biến thể khác nữa, trong một ít vibhatti như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	duve	đôi dvi và yo ra duve
<i>Du.</i>	duve	đôi dvi và yo ra duve
<i>Ca.</i>	duvinnāṇ	đôi dvi ra duvi ghép n
<i>Cha.</i>	duvinnāṇ	đôi dvi ra duvi ghép n

- Tiếng **ubha** - cả hai biến thể như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	ubho	ubha có thể đổi yo ra o
<i>Du.</i>	ubho	ubha có thể đổi yo ra o
<i>Ta.</i>	ubhoḥi	giữ hi , đổi a ra o
<i>Ca.</i>	ubhinnaṇ	ghép n , rồi đổi a ra i

<i>Pañca.</i>	ubhohi	giữ hi , rồi đổi a ra o
<i>Cha.</i>	ubhinnaṅ	ghép n , rồi đổi a ra i
<i>Satta.</i>	ubhosu	giữ su , rồi đổi a ra o

- Tiếng **ti** - 3 trong 3 lĩnga có phép biến thể khác nhau. Tiếng **ti** trong pullĩnga biến thể như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	tayo	đổi ti và yo ra tayo
<i>Du.</i>	tayo	đổi ti và yo ra tayo
<i>Ta.</i>	tīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Ca.</i>	tiṅṅaṅ, tiṅṅannaṅ	đổi i và nan ra innan ra iṅṅannaṅ
<i>Pañca.</i>	tīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Cha.</i>	tiṅṅaṅ	đổi i và nan ra iṅṅan ra iṅṅannaṅ
<i>Satta.</i>	tīsu	giữ su , dīgha i ra ī

- **Ti** - 3 trong itthĩlĩnga biến thể như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	tisso	đổi ti và yo ra tisso
<i>Du.</i>	tisso	đổi ti và yo ra tisso
<i>Ta.</i>	tīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Ca.</i>	tissannaṅ	đổi naṅ ra ssannaṅ
<i>Pañca.</i>	tīhi	giữ hi , dīgha i ra ī
<i>Cha.</i>	tissannaṅ	đổi naṅ ra ssannaṅ
<i>Satta.</i>	tīsu	giữ su , dīgha i ra ī

- Tiếng **ti** - 3 trong napuṅsakalĩnga, phần nhiều biến thể và thay đổi giống trong pullĩnga, chỉ khác nhau trong 2 vibhatti là Pa. và Du.

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	tīṇi	đổi ti và yo ra tīni
<i>Du.</i>	tīni	đổi ti và yo ra tīni
<i>Ta.</i>	tīhi	như pullĩnga
<i>Ca.</i>	tiṅṅaṅ, tiṅṅannaṅ	
<i>Pañca.</i>	tīhi	
<i>Cha.</i>	tiṅṅaṅ, tiṅṅannaṅ	
<i>Satta.</i>	tīsu	

- Tiếng **catu** - 4 trong pullĩnga biến thể như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	cattāro, caturo	đổi catu và yo ra cattāro ra caturo
<i>Du.</i>	cattāro, caturo	đổi catu và yo ra cattāro , ra caturo
<i>Ta.</i>	catūhi	giữ hi , dīgha u ra ū
<i>Ca.</i>	catunnaṅ	ghép n

<i>Pañca.</i>	catūhi	giữ hi , dīgha u ra ū
<i>Cha.</i>	catunnaṇ	ghép n
<i>Satta.</i>	catūsu	giữ sū , dīgha u ra ū

- Tiếng **catu** - 4 trong itthīlinga biến thể như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	catasso	đổi catu và yo ra catasso
<i>Du.</i>	catasso	đổi catu và yo ra catasso
<i>Ta.</i>	catūhi	giữ hi , dīgha u ra ū
<i>Ca.</i>	catassannaṇ	đổi naṇ ra ssannaṇ , u ra a
<i>Pañca.</i>	catūhi	giữ hi , dīgha u ra ū
<i>Cha.</i>	catassannaṇ	như ca.bahu
<i>Satta.</i>	catūsu	giữ su , dīgha u ra ū

- Tiếng **pañca** - 5 trong 3 linga biến thể giống nhau như vậy:

	<i>Bahuvacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	pañca	xóa yo
<i>Du.</i>	pañca	xóa yo
<i>Ta.</i>	pañcahi	giữ hi
<i>Ca.</i>	pañcannaṇ	ghép n
<i>Pañca.</i>	pañcahi	giữ hi
<i>Cha.</i>	pañcannaṇ	ghép n
<i>Satta.</i>	pañcasu	giữ su

- Phép biến thể từ **cha** - 6 đến **aṭṭhārasa** - 18

Những saṅkhyā từ khoản cha (6) trở lên đến aṭṭhārasa (18) đều có phương pháp biến thể và cách thay đổi giống nhau, trong cả 3 linga như pañca.

Từ số 19 trở lên đến số 38, có 2 cách biến thể, do sự dùng tiếng được 2 lối là: **a** kāranta như ekūnavīsa hoặc thêm “**ti**” āgama ở phía chót như ekūnavīsati đổi lại là **i** kāranta, trong mỗi tiếng.

Nếu hiểu rằng trong **a** kāranta là một cách biến thể riêng, phần **i** kāranta cũng vậy. Nhưng phép biến thể theo **a** kāranta chỉ dùng được từ số 39 ekūnacattālīsa hoặc ekūnatālīsa trở lên đến số 58 aṭṭhapaññāsa vì các số đó cũng đều là **a** kāranta, như nhau.

- Tiếng **ekūnavīsa** - 19 biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	ekūnavīsaṇ	xóa si rồi thêm niggahita, āgama
<i>Du.</i>	ekūnavīsaṇ	giữ ṇ
<i>Ta.</i>	ekūnavīsāya	đổi nā ra āya
<i>Ca.</i>	ekūnavīsāya	đổi sa ra āya
<i>Pañca.</i>	ekūnavīsāya	đổi smā ra āya
<i>Cha.</i>	ekūnavīsāya	đổi sa ra āya

<i>Satta.</i>	ekūnavīsāya	đổi smin̄ ra āya
---------------	-------------	------------------

Phép biến thể theo cách thêm “**ti**” āgama sau chót là **i** kāranta. Tiếng **i** kāranta có sự liên hệ đến số 70 (sattati hoặc sattari) và số 80 (asīti) cùng số 90 (navuti) nữa, vì các số đó đều là **i** kāranta tất cả. Cho nên từ ekūnavīsati (19) trở lên đến aṭṭhattiṅṣati (38) và từ ekūnasattati (69) đến aṭṭhanavuti (98) toàn là một loại, có cách biến thể và thay đổi giống nhau, như **i** kāranta trong itthīlīṅga (ratti) đã có biến thể rồi, chỉ khác nhau là loại saṅkhyā này thuộc ekavacana thôi.

- Trong nơi đây, chỉ dùng ekūnavīsati (19) đem biến thể để làm tiêu chuẩn: Tiếng **ekūnavīsati** (19) biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	ekūnavīsati	xóa si
<i>Du.</i>	ekūnavīsatiṅ	giữ ṅ
<i>Ta.</i>	ekūnavīsatiyā	đổi nā ra yā
<i>Ca.</i>	ekinavisatiyā	đổi sa ra yā
<i>Pañca.</i>	ekūnavīsatiyā ekūnavīsatyā	đổi smā ra yā đổi sa ra yā
<i>Cha.</i>	ekūnavīsatyā	đổi smā ra ā , i ra yā
<i>Satta.</i>	ekūnavīsatyā ekūnavīsatiyaṅ ekūnavisatyaṅ	đổi smin̄ ra yā đổi smin̄ ra yaṅ đổi smin̄ ra ṅ , i ra ya

Từ ekūnasatṭhī (59) đến aṭṭhasatṭhī (68) là **ī** kāranta cách biến thể như **ī** kāranta itthīlīṅga (nārī).

- Biến thể tiếng **ekūnasatṭhī** để làm kiểu mẫu.

	<i>Ekavacana</i>	Phép đổi vibhatti và kāranta
<i>Pa.</i>	ekūnasatṭhī	xóa si
<i>Du.</i>	ekūnasatṭhiṅ	giữ n , rassa ī ra i
<i>Ta.</i>	ekūnasatṭhyā	đổi nā ra yā , rassa ī ra i
<i>Ca.</i>	ekūnasatṭhyā	đổi sa ra yā , rassa ī ra i
<i>Pañca.</i>	ekūnasatṭhyā	đổi smā ra yā , rassa ī ra i
<i>Cha.</i>	ekūnasatṭhyā	đổi sa ra yā , rassa ī ra i
<i>Satta.</i>	ekūnasatṭhyā ekūnasatṭhiyaṅ	đổi smin̄ ra yā , rassa ī ra i đổi smin̄ ra yaṅ , rassa ī ra i

2. Phép đếm pūraṇasaṅkhyā

Tiếng pūraṇasaṅkhyā trong 3 līṅga:

<i>Pullīṅga</i>	<i>Itthīlīṅga</i>	<i>Napuṇsakalīṅga</i>	<i>Dịch là</i>
Pathamo	Paṭhamā	Paṭhamaṅ	thứ 1
Dutiyo	Dutiyā	Dutiyaṅ	thứ 2
Tatiyo	Tatiyā	Tatiyaṅ	thứ 3
Catuttho	Catutthī, Catutthā	Catutthaṅ	thứ 4
Pañcamo	Pañcamī	Pañcamaṅ	thứ 5

Chattho	Chatthī, Chatthā	Chatthaṇ	thứ 6
Sattamo	Sattamī, Sattamā	Sattamaṇ	thứ 7
Aṭṭhamo	Aṭṭhamī, Aṭṭhamā	Aṭṭhamaṇ	thứ 8
Navamo	Navamī, Navamā	Navamaṇ	thứ 9
Dasamo	Dasamī, Dasamā	Dasamaṇ	thứ 10
Ekādasamo	Ekādasī	Ekādasamaṇ	thứ 11
Dvā bārasamo	Dvā bārasī	Dvā bārasamaṇ	thứ 12
Terasamo	Terasī	Terasamaṇ	thứ 13
Catuddasamo	Catuddasī	Catuddasamaṇ	thứ 14
Paṇṇarasamo	Paṇṇarasī	Paṇṇarasamaṇ	thứ 15
Soḷasamo	Soḷasī	Soḷasamaṇ	thứ 16
Sattarasamo	Sattarasī	Sattarasamaṇ	thứ 17
Aṭṭhārasamo	Aṭṭhārasī	Aṭṭhārasamaṇ	thứ 18
Ekūnavīsatisamo	Ekūnavīsatisamā	Ekūnavīsatisamaṇ	thứ 19
Vīsatisamo	Vīsatisamā	Vīsatisamaṇ	thứ 20
Ekavīsatisamo	Ekavīsatisamā	Ekavīsatisamaṇ	thứ 21
Sattamo	Sattamī	Sattamaṇ	thứ 100
Koṭimo	Koṭimā	Koṭimaṇ	thứ koṭi
Asaṅkheyyamo	Asaṅkheyyamā	Asaṅkheyyamaṇ	thứ vô số

Trong itthīlīṅga có chữ “**mā**” ở phía chót là thêm **ā** paccaya để phân biệt loại līṅga đó, cùng một thứ với **ī** paccayā, song **ā** paccaya là phần nhiều (trừ 11 đến 18). Ngoài ra, trong itthīlīṅga toàn là dùng **ā** paccaya được cả.

III. Sabbanāma - Đại danh từ

Tiếng dùng để thay thế tiếng danh từ gọi là sabbanāma dịch là đại danh từ. Sabbanāma có hai loại là: purisasabbanāma nhân vật đại danh từ; visanasabbanāma chỉ định đại danh từ.

1. Purisasabbanāma – nhân vật đại danh từ

Sabbanāma dùng thay thế tên người. Sabbanāma dùng thay thế tên người, thú, hoặc đồ riêng biệt, nhưng không chỉ ngay tên đó, dùng tiếng đặc biệt để thay thế gọi là Purisasabbanāma dịch là nhân vật đại danh từ.

Purisasabbanāma có ba loại là: **1) ta¹** dịch là ngài, ông, bác, cha, thầy, chú, anh, cậu, bà, mẹ, cô, dì, thím, chị, mụ, nàng, hấn, họ va, y (dùng để chỉ người mình nói, tùy tiếng cao, trung, hạ); **2) tumha** dịch là ngài, ông, người, chàng, nàng, anh, em, cô, mày, mi, người, bậu, bầy, con, cháu (dùng để chỉ người nói với mình tùy tiếng thượng, trung, hạ); **3) amha** dịch là: tôi, bạch ngài, tôi thưa ông, cha, thầy, chú, anh, cậu, bà, mẹ, cô, dì, thím, chị, ta, chúng ta, tôi, chúng tôi, con, cháu, tớ (dùng để khi nói mình tự xưng mình, theo tiếng thượng, trung, hạ).

- Tiếng **ta** trong pullīṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	so (đổi ta ra sa , si ra o)	te (đổi yo ra e)
<i>Du.</i>	taṇ (naṇ) (giữ ṇ , đổi ta ra na)	te, ne (đổi yo ra e , t ra n , yo ra e)
<i>Ta.</i>	tena (đổi nā ra ena)	tehi (giữ hi , đổi a ra e)

¹ “Ta” có 2 nghĩa: dịch là đó (thuộc chỉ thị biểu từ); dịch như trên (thuộc nhân vật đại danh từ).

<i>Ca.</i>	tassa, assa (đổi sa ra ssa, ta ra a, sa ra asa)	tesaṇ, tesānaṇ, nesaṇ, nesānaṇ (đổi naṇ ra sānaṇ, a ra e, naṇ ra saṇ, a ra e, ta ra na)
<i>Pañca.</i>	tasmā, asmā, tamhā (amhā) (giữ mā, đổi ta ra a, smā ra mhā)	tehi (giữ hi, đổi a ra e)
<i>Cha.</i>	tassa, assa (đổi sa ra ssa, ta ra a, sa ra assa)	tesaṇ, tesānaṇ, nesaṇ, nesānaṇ (đổi như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	tasmiṇ, asmiṇ, tamhi (amhi) (giữ smiṇ, ta ra a, giữ smiṇ, đổi smiṇ ra mhi)	tesu (giữ su, đổi a ra e)

- Tiếng **ta** trong itthīlīṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	sā (đổi ta ra sa, xóa si)	tā (thêm ā paccaya, xóa a của ta và yo)
<i>Du.</i>	taṇ (giữ ṇ, xóa a). naṇ (giữ ṇ, đổi t ra n)	tā (như pa. bahu)
<i>Ta.</i>	tāya, nāya (thêm ā paccaya, rồi xóa a của ta)	tāhi (nāhi) thêm ā paccaya, xóa a của ta, hiệp với hi)
<i>Ca.</i>	tassā, assā (thêm ā paccaya, xóa a xóa a của ta); tissā, tissāya (thêm ā paccaya đổi sa vibhatti ra āya)	tāsaṇ, tāsānaṇ (thêm a paccaya rồi xóa a xóa a của ta, đổi naṇ ra saṇ thành sānaṇ)
<i>Pañca.</i>	tāya (nāya) như ta. eka, chỉ khác là đổi smā ra āya	tāhi (nāhi) đổi như ta. bahu
<i>Cha.</i>	tassā, assā (như ca. tissā, tissāya (eka.	tāsaṇ, tāsānaṇ (như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	tassaṇ, assaṇ, tissaṇ (thêm ā paccaya, tāyaṇ, nāyaṇ (xóa a của ta, đổi smiṇ ra saṇ, rassa ā của tā ra a, cho ta rồi sa āgama)	tāsu (thêm ā paccaya xóa a của ta thành tā, hiệp với su thành tāsu)

Tiếng **ta** trong napaṇṣakalīṅga chỗ Pa. eka là **taṇ**; chỗ Pa du. bahu là **tāni** (làm rūpasiddhi như kula) ngoài ra có phép biến thể như **ta** trong pullīṅga.

- Tiếng **tumha** trong 2 līṅga biến thể giống nhau như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	tvaṇ (đổi tumha và si ra tvaṇ) tuvaṇ (ra tvaṇ.	tumhe (đổi yo ra e, xóa a) tumhaṇ (đổi yo ra ṇ rồi xóa a) tumhānaṇ (đổi yo ra ānaṇ) vo (đổi tumha và yo ra vo)
<i>Du.</i>	taṇ (đổi tumha và ṇ ra taṇ) tavaṇ (ra tavaṇ) tvaṇ (ra tvaṇ)	tumhe (đổi yo ra e, xóa a) tumhākaṇ (đổi yo ra ākaṇ, ṇ, ānaṇ rồi xóa a thành tumhākan) tumhaṇ...thành tumhaṇ tumhānaṇ...thành tumhānaṇ

		vo (đổi tumha và yo ra vo)
<i>Ta.</i>	tayā (đổi tumha và nā ra ayā) tvayā (ra tvayā) te (ra te)	tumhehi (đổi a ra e , thành tumhehi) vo (đổi tumha và hi ra vo)
<i>Ca.</i>	tuyhan (đổi tumha và sa ra tuyhan , ra tava , ra tava) te ra te tava ra tava tumhaṇ (đổi sa ra n thành tumhaṇ)	tumhākaṇ (đổi naṇ ra ākaṇ , xóa a thành tumhākaṇ) vo (đổi tumha và nan ra vo)
<i>Pañca.</i>	tayā (đổi tumha và smā thành tayā)	tumhehi (như <i>ta. bahu</i>)
<i>Cha.</i>	tuyhaṇ (như <i>tumhaṇ ca. eka</i>); tava ; te	tumhākaṇ , vo (như <i>ca. bahu</i>);
<i>Satta.</i>	tayi (đổi tumha và smin ra tayi , tvayi ra tvagi)	tumhesu (đổi a ra e , hiệp với su thành tumhesu)

Hai tiếng **te** và **vo** đến khi có tiếng khác ở phía trước mới dùng được; thí dụ *ayan te pattoidan te ratthan dhamman vo bhikkhu ve desissāmigāman vo gaccheyyātha*.

- Tiếng **amha** là tilinga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	ahaṇ (đổi amha và si ra ahaṇ)	mayaṇ (đổi amha và yo ra mayaṇ), amhe (đổi yo ra e , xóa a , hiệp thành amhe), amhaṇ (đổi yo ra ṇ , xóa a hiệp thành amhaṇ), amhānaṇ (đổi yo ra ānaṇ , xóa a hiệp thành amhānaṇ), no (đổi amha và yo ra no).
<i>Du.</i>	maṇ (đổi amha và n ra man) mamaṇ ...ra maman)	amhe (đổi yo ra e , xóa a) amhākaṇ , amhaṇ , amhānaṇ (đổi amhe , yo ra ākaṇ , n ra anan , rồi xóa a , hiệp thành amhākaṇ , amhaṇ , amhānaṇ). no (đổi yo và amha ra no)
<i>Ta.</i>	mayā (đổi amha và nā ra mayā) me ...ra me	amhehi (đổi a ra e , hiệp với hi) no (đổi amha và hi ra no)
<i>Ca.</i>	mayhaṇ (đổi amha và sa ra amhākaṇ) amhaṇ (đổi sa ra n thành amhaṇ) mama ra mama no (đổi amha và naṇ ra no) mamaṇ ra mamaṇ me ra me	amhākaṇ (đổi n ra ākaṇ , xóa a , hiệp thành mayhaṇ)
<i>Pañca.</i>	mayā (đổi amha và smā ra mayā)	amhehi (như <i>ta. bahu</i>)
<i>Cha.</i>	mayhaṇ , amhaṇ , mama , mamaṇ , me (đổi như <i>ca. eka</i>)	amhākaṇ , no (như <i>ca. tahu</i>)

<i>Satta.</i>	mayi (đổi amha và smin ra mayi)	amhesu (đổi a ra e , hiệp với su thành amhesu)
---------------	--	--

Me và **no**, đến khi có tiếng khác ở phía trước, mới dùng được, thí dụ: *ayaṇ me patto idan me cīvaraṇ eso no satthā gāmaṇ no gaccheyyā ma.*

2. Visesanasabbanāma - chỉ định đại danh từ

Tiếng dùng thay thế *nāmanāma*, tương tự như *guṇanāma*, nhưng có cách thức biến thể không giống như *guṇanāma* gọi là *visesanasabbanāma* dịch là chỉ định đại danh từ, có hai loại là: *niyama* (định đại danh từ), *aniyama* (bất định đại danh từ).

Tiếng *visesanasabbanāma* chỉ sự định chắc gọi là *niyama* dịch là định đại danh từ; chỉ điều không quả quyết gọi là *aniyama* dịch là bất định đại danh từ.

Loại *aniyama* có 12 tiếng là:

<i>ya</i> : nào gì, cái gì	<i>katama</i> : nào, người nào
<i>añña</i> : khác	<i>eka</i> : một người, một đảng, một loài.
<i>aññatama</i> : một người nào	<i>ekacca</i> : một ít người, một ít đảng một ít
<i>para</i> : khác (người, vật, cái khác)	<i>sabba</i> : cả, tất cả, cả thấy, toàn cả.
<i>apara</i> : khác nữa	<i>kiṇ</i> : ai, người nào, thế nào, cái gì
<i>katara</i> : nào, cái nào, người nào.	

Loại *niyama* có 5 tiếng là:

<i>Ta</i> : đó	<i>Itara</i> : một người nữa, một nữa
<i>Eta</i> : ấy, này, đây	<i>Amu</i> : ở đàn kia, ở đàn này.
<i>Ima</i> : đây này	

Phép biến thể những tiếng *visesanasabbanāma*. Tất cả *visesanasabbanāma* đều là *tiliṅgika*, có cách biến thể trong 3 *liṅga* giống nhau hoặc khác nhau cũng có, như sau này:

- Tiếng **ya** trong *puliṅga* biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	yo (đổi si ra o)	ye (đổi yo ra e)
<i>Du.</i>	yaṇ (giữ n).	ye (đổi yo ra e)
<i>Ta.</i>	yena (đổi nā ra ena)	yehi (giữ hi , đổi a ra e)
<i>Ca.</i>	yassa (đổi sa ra ssa)	yesaṇ (đổi nan ra san , a ra e) yesānaṇ (đổi nan ra sānan , a ra e)
<i>Pañca.</i>	yasmā (giữ smā) yamhā (đổi smā ra mhā)	yehi (giữ hi , đổi a ra e) yebhi (đổi hi ra bhi)
<i>Cha.</i>	yassa (đổi sa ra ssa)	yesaṇ , yesānaṇ (như <i>ca. bahu</i>)
<i>Satta.</i>	yasmiṇ (giữ smin) yamhi (đổi smin ra mhi)	yesu (giữ su đổi a ra e)

- Tiếng **ya** trong *itthīliṅga* biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	yā (xóa si)	yā (xóa yo)
<i>Du.</i>	yaṇ (giữ ṇ)	yā (xóa yo)
<i>Ta.</i>	yāya (đổi nā ra āya)	yāhi (giữ hi)

<i>Ca.</i>	yassā (đổi sa ra ssā)	yāsaṇ (đổi nan ra saṇ); yāsānaṇ (ra sānaṇ)
<i>Pañca.</i>	yāya (đổi smā ra āya)	yāhi (giữ hi)
<i>Cha.</i>	yassā (đổi sa ra ssā)	yāsaṇ, yāsānaṇ (như ca. bahu)
<i>Satta.</i>	yassaṇ (đổi smiṇ ra ssan)	yāsu (giữ su)

Tiếng **ya** trong napuṣsakaliṅga phân nhiều biến thể như trong puliṅga, chỉ khác nhau trong pa.eka “ayaṇ” pa. du. bahu. “yāni”.

Những tiếng trong loại aniyama đều biến thể như ya trong cả 3 liṅga trừ tiếng kin.

- Tiếng **kiṇ** trong napuṣsakaliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	kiṇ (xóa si)	kāni (như ya trong nap)
<i>Du.</i>	kiṇ (xóa n)	kāni (như ya trong nap)
<i>Ta.</i>	kena (như ya trong nap)	kehi (như ya trong nap)
<i>Ca.</i>	kassa (như ya trong nap)	kesaṇ, kesānaṇ (như ya trong nap)
<i>Pañca.</i>	kasmā, kammā (như ya trong nap)	kehi (như ya trong nap)
<i>Cha.</i>	kassa (như ya trong nap)	kesānaṇ, kesaṇ (như ya trong nap)
<i>Satta.</i>	kasmiṇ kamhi (như ya trong nap)	kesu (như ya trong nap)

Cách thức dùng tiếng **kiṇ**. Tiếng **kiṇ** này, có khi dùng theo lối riêng của nó cũng được, thí dụ: Ko, oso: ai hoặc người nào đó. Ko maṇ pakkosati: ai hoặc người nào gọi tôi? Ko, imaṇ pathaviṇ vijessati: ai, người nào biết rõ đất này.

Nếu thêm tiếng **ci** - lúc nào, khi nào là asākallytha và caka nipāta tức là tiếng nipāta ở phía sau, liên tiếp nhau là “kiñci” nên dịch là một ai, một nào, một người nào, một cái chi, chút ít... nếu là bahuvacana phải dịch là “một loại, một ít loại, một ít người v.v...”. Khi có tiếng **ya** ở phía trước như ya kiñci, phải viết **ya** rời ra là ya kiñci, nhưng phải dịch gộp tất cả chung lại là nào, một cái nào, một người nào, v.v... Về cách thức biến thể phải để **ci** như trước, không cần thay đổi, vì là abyayasabda. Về tiếng **ya** và **kiṇ** phải biến thể theo lối của nó trong cả 3 liṅga và 2 vacana, chỗ có niggahita là: kiṇ, kaṇ, saṇ, naṇ, smiṇ, phải đổi niggahita ra **ṇ**, vì có **ci** ở phía chót.

Phải biến thể như vậy:

- (pa) pul. koci, keci, yo koci ye keci. itthi. kāci yā kāci. napuṇ kiñci kānici yaṇkiñci yāni kānici.
- (du) pul. kañci keci yaṇkañci ye keci. itthi. kañci kāci yaṇkañci yaṇ kāci. napuṇ. kiñci kānici yaṇkiñci yāni kānici.
- (ta) pul. kenaci kāhici yena kenaci yehi kehici. ithi. Kāyaci kāhici yāya kāyaci yāhi kāhici napuṇ. như pul.
- (ca) pul. kassaci kesañci kesānañci yassa kassaci yesaṇ kesañci yesānaṇ kesānañci. ithi. kassāci kāsāñci kāsānañci yassā kassāci yāsaṇ kāsāñci yāsānaṇ kāsānañci. napuṇ. như pul.

Visesanasabbanāma – niyama. Tiếng **ta** có phép biến thể theo trong 3 liṅga như tiếng tapurisasabbanāma. Tiếng ta visesanasabbanāma dịch là “ấy, đó”. Phải dùng là visesana của nāma, thí dụ: so bhagavā arahaṇ, đức Thế tôn đó, danh hiệu Ngài là arahaṇ. So me attho anuppatto...lợi ích đó tức ta đã tự học rồi. So tvaṇ karohi dīpamattano

(người) đó hãy làm nơi nương tựa cho mình. So haṇ na taṇ jānāmi tōi (đó) không biết nó đâu.

- Tiếng **eta** trong pulliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	eso (đổi ta ra o , si ra o)	ete (đổi yo ra e)
<i>Du.</i>	etaṇ (giữ ṇ) enaṇ (đổi t ra ṇ)	ete (đổi yo ra e)
<i>Ta.</i>	etena (đổi nā ra ena)	etehi (giữ hi , đổi a ra e)
<i>Ca.</i>	etassa (đổi s ra ssa)	etesaṇ (đổi n ra saṇ , a ra e , n ra sman), etesānaṇ (a ra e)
<i>Pañca.</i>	etasmā (giữ smā), etamhā (đổi smā ra mhā)	etehi (như ta. bahu)
<i>Cha.</i>	etassa (như ca.eka)	etesaṇ, etesānaṇ (như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	etasmīṇ (giữ smīṇ) etamhi (đổi smīṇ ra mhi)	etesu (giữ su , đổi a ra e)

- Tiếng **eta** trong itthīliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	esā (đổi ta ra sa , xóa si)	etā (xóa yo)
<i>Du.</i>	etaṇ (giữ ṇ) enaṇ (đổi ta ra na , đổi n)	etā (xóa yo)
<i>Ta.</i>	etāya (đổi nā ra āya)	etāhi (giữ hi)
<i>Ca.</i>	etassā (đổi sa ra ssā) etissā (a ra ā , sa ra ssā , ā ra i) etissāya (sa ra ssāya , ā ra i)	etāsaṇ (đổi naṇ ra saṇ) etāsānaṇ (ṇ ra sānaṇ)
<i>Pañca.</i>	etāya (đổi smā ra āya)	etāhi (giữ hi)
<i>Cha.</i>	etassā, etissā, etissāya (như ca.eka)	etāsaṇ, etāsānaṇ (như ca.bahu)
<i>Satta.</i>	etassaṇ (đổi smīṇ ra ssan) etissaṇ (ā ra a , smīṇ ra ssan , ā ra i)	etāsu (giữ su)

Về **eta** trong napuṇ như trong pulliṅga chỉ khác chỗ Pa. eka: etaṇ; Pa. bahu: etāni.

- Tiếng **ima** trong pulliṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
<i>Pa.</i>	ayaṇ (đổi ima và si ra yaṇ)	ime (đổi yo ra e)
<i>Du.</i>	imaṇ (giữ ṇ)	ime (đổi yo ra e)
<i>Ta.</i>	iminā (giữ nā , đổi ā ra i) anena (ima ra anna , nā ra ena)	imehi (giữ hi , đổi a ra e)
<i>Ca.</i>	imassa (đổi sa ra ssa) assa (ima ra a , sa ra ssa)	imesaṇ (đổi naṇ ra saṇ), imesānaṇ (a ra e , naṇ ra sānaṇ , a ra e)
<i>Pañca.</i>	imasmā (giữ smā)	imehi (giữ hi , đổi a ra e)

	imamhā (đổi smā ra mhā) asmā (giữ smā)	
Cha.	imassa, assa (như ca.eka)	imesaṇ, imesānaṇ (như ca.bahu)
Satta.	imasmiṇ (giữ smiṇ) imamhi (đổi smiṇ ra mhi, ima) asmiṇ (ra a, giữ smiṇ)	imesu (giữ su, đổi a ra e)

- Tiếng **ima** trong itthīlīṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
Pa.	ayaṇ (đổi ima và si ra ayaṇ)	imā (xóa yo)
Du.	imaṇ (giữ n)	imā (xóa yo)
Ta.	imāya (đổi nā ra āya)	imāhi (giữ hi)
Ca.	imissā (đổi sa ra ssā, ā ra i) imissāya (sa ra ssāya, ā ra i) assā (ima ra a, sa ra ssā)	imāsaṇ (đổi n ra saṇ) imāsānaṇ (n ra sānaṇ)
Pañca.	imāya (đổi smā ra āya)	imāhi (giữ hi)
Cha.	imissā, imissāya, assā (như ca.eka)	imāsaṇ, imāsānaṇ (như ca.bahu)
Satta.	imissaṇ (đổi smiṇ ra ssaṇ) assaṇ (a ra i, ima ra ā, smiṇ ra ssaṇ)	imāsu (giữ su)

Tiếng **ima** trong napuṇ cũng giống trong pullīṅga, chỉ khác chỗ Pa.eka: idaṇ; bahu: imāni; du.eka: imaṇ, idaṇ; bahu: imāni.

- Tiếng **amu** trong pullīṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
Pa.	amu (xóa si)	amū (xóa yo, dīgha u ra ū)
Du.	amuṇ (giữ ṇ)	amū (xóa yo, dīgha u ra ū)
Ta.	amunā (giữ nā)	amūhi (giữ hi, dīgha u ra ū)
Ca.	amussa (đổi sa ra ssa) amuno (sa ra no)	amūsaṇ (naṇ ra saṇ, dīgha u ra ū) amūsānaṇ (ra sānan, dīgha u ra ū)
Pañca.	amusmā (giữ smā) amumhā (smā ra mhā)	amūhi (giữ hi, dīgha u ra ū)
Cha.	amussa, amuno (như ca. eka)	amūsaṇ, amūsānaṇ (như ca.bahu)
Satta.	amusmiṇ (giữ smiṇ) amumhi (đổi smiṇ ra mhi)	amūsu (giữ su, dīgha u ra ū)

- Tiếng **amu** trong itthīlīṅga biến thể như vậy:

	<i>Ekavacana</i>	<i>Bahuvacana</i>
Pa.	amu (xóa si)	amū (xóa yo, dīgha u ra ū)
Du.	amuṇ (giữ n)	amū (xóa yo, dīgha u ra ū)
Ta.	amuyā (đổi nā ra yā)	amūhi (giữ hi, dīgha u ra ū)
Ca.	amussā (đổi sa ra ssā)	amūsaṇ (đổi n ra saṇ, dīgha u ra ū)

		amūsānaṅ (n ra sānaṅ, dīgha u ra ū)
Pañca.	amuyā (đôi smā ra yā)	amūhi (như ta. bahu)
Cha.	amussā (đôi sa ra ssā)	amūsanaṅ, amūsānaṅ (như ca. bahu)
Satta.	amussaṅ (đôi smiṅ ra ssaṅ)	amūsu (giữ su, dīgha u ra ū)

Về tiếng **amu** trong napuṅ phần nhiều cũng như trong pulliṅga, chỉ khác chỗ pa. du. eka: aduṅ, bahu: amūni.

Nghĩa riêng biệt của tiếng **amu**: Tiếng này đổi ra **asu** cũng được, dầu là phép biến thể và cách đổi cũng như amu trong cả 3 lĩnga cho đến tiếng dịch cũng vậy, nên không cần phải biến thể nữa.

– *Dūt sabbanāma* –

Abyayasabda hoặc avyayasabda - bất biến từ

Tiếng không thay đổi là một loại ngữ không biến hóa bằng vibhatti hoặc đổi làm thành chữ khác như 3 nāma đã có giải rồi, nó vẫn giữ hình trạng một mực, ngữ căn thế nào cũng dùng như thế đó, gọi là abyayasabda (avyayasabda) dịch là bất biến từ.

Abyayasabda chia ra làm 3 loại là: upasagga (tiếp đầu ngữ), nipāta (liên từ), paccaya (tiếp vĩ ngữ). Tiếng upasagga để tiếp hợp trước nāma và kiriyā cho có phần đặc biệt thêm; khi nối trước nāma thì nó có cái phẩm tương tự như guṇanāma nếu dẫn đầu kirayā thì nó có cái tính giống như kiriyāvisesana. Tiếng nipāta để dùng trong khoảng nāmasabda, hoặc kiriyāsabda; khi đã đặt vào thì nó làm cho ý nghĩa của nāma và kiriyā khác nhau. Tiếng paccaya đặt phía chót nāmanāma và dhātu.

1. Những tiếng upasagga – tiếp đầu ngữ có 20 là:

ati : quá, rất, lắm	parā : phía trước
du : xấu, nghèo, khó	ava hoặc o : xuống dưới thấp
adhi : quá to	pari : vòng tròn, chung quanh, hoàn toàn
ni : không dư, không có	ā : thông thường quá
anu : nhỏ, phía sau	vi : khác, lạ, rõ rệt
ni : ra, vào, xuống	u : lên, ngoài, cao
apa : lia, tránh, lánh	saṅ : cùng nhau, đồng thời, sẵn sàng, tốt
pa : thông thường, phía trước	ḍep
api hoặc pi : gần phía trên	upa : vào, gần, vững chắc
paṭi hoặc pati: riêng, đáp đối, lánh, trở lại	su : đẹp, dễ, dễ dàng, đúng, quá lắm
abhi : thái quá, lớn riêng phía trước	

2. Nipāta - liên từ

Tiếng nipāta có phận sự đặt trong khoảng nāmasabda với nāmasabda hoặc kiriyāsabda với kiriyāsabda hay nāmasabda với kiriyāsabda cũng được. Như trong câu: “aniccā vata saṅkhāra” “dassāmi na dassāmi” “yakkhā neva dassenti” hoặc giả đặt ở đầu hay sau chót câu cũng được.

Tiếng nipāta chia ra có nhiều loại như sau:

- Ālapanatthavācaka - liên từ chỉ hô cách có 12 tiếng:

Yagghe dịch là: Tâu bệ hạ, bầm, bạch, thưa ngài (tiếng để xưng hô đối với người bậc trên).
 Bhante bạch Ngài (tiếng để cư sĩ hoặc nhà sư nhỏ hạ tôn xưng đối với sư vị trưởng)
 Bhaṇe này (tiếng để dùng gọi kẻ dưới).

Ambho	người đáng kính, chư quý vị (tiếng dùng gọi phần đông người bằng cách khiêm tốn).
Āvuso	này, bạn, chú, em (tiếng để bậc xuất gia dùng gọi hạng cư sĩ hoặc vị tu sĩ thấp hạ).
Re, are	dịch là đồ vô lại, bắt lương, tiếng để gọi người thấp hèn, tiếng khinh bỉ.
He	chư quý ông, quý bà, hoặc đồ đê hèn (tiếng để gọi người bằng cách khiêm tốn, hoặc để kêu một người (vì sự bất bình)).
Je	dịch là mày, mi, bây (tiếng để gia chủ gọi kẻ tôi tớ).

- Kālatthavācaka - liên từ chỉ thời gian:

Atha	: khi đó, lúc ấy	Parasve	: ngày kia, hôm kia
Hiyyo, hiyo	: hôm qua	Sāyaṇ	: buổi chiều, buổi tối
Pāto	: buổi sáng, buổi mai	Sampati	: hiện thời, hiện nay
Sve	: mai, ngày mai	Suve	: trong ngày, ban ngày
Divā	: ngày, ban ngày	Āyatiṇ	: từ đây, lần sau

- Thānatthavācaka - liên từ chỉ nơi chốn:

Uddhaṇ	: phía trên	Antarā	: khoảng
Bahiddhā	: dịch là phía ngoài	Pāraṇ	: đời sau, cõi khác
Upari	: phía trên cao cấp	Tiro	: phía ngoài
Bahira	: phía ngoài	Sammukhā	: hiện diện trước mắt
Adho	: phía dưới, ở dưới	Bahi	: phía ngoài
Bāhiraṇ	: phía ngoài	Parammukhā	: khuất mắt
Heṭṭhā	: phía dưới, phía sau	Raho	: nơi vắng, vắng khuất
Oraṇ	: bờ đây		

- Paricchedatthavācaka - liên từ chỉ hạn định

Kiva	: mấy, bao nhiêu.	Yāvata	: có chừng nào.
Yāva	: đến đâu, đến chừng nào.	Tāvata	: có chừng bao nhiêu đó.
Tāva	: đến đó, chừng đó, lối chừng nào.	Kittāvata	: có chừng bao nhiêu.
Yāvadeva	: chỉ bao nhiêu.	Samantā	: xung quanh.
Tāvadeva	: lối chừng đó, chỉ bao nhiêu đó.	Ettāvata	: có chừng bấy nhiêu.

- Upamāpameyyatthavācaka - liên từ chỉ sự so sánh

Viya	: như, như nhau, giống nhau, giống như là.	Seyyathā	: thế nào.
Yathā	: như là, thế nào, ra sao.	Iva	: cũng như, như, như là.
		Tathā	: thế đó, như thế đó.
		Evaṇ	: như vậy, như thế đó.

- Pakaratthavācaka - liên từ chỉ cách thức

Avaṇ	: như vậy, như thế đó.	Kathaṇ	: như thế nào, sao, thế nào.
Tathā	: như thế ấy, như thế đó.		

- Patishedhanatthavācaka - liên từ chỉ sự từ chối; cấm ngăn.

Na	: không, chẳng, không phải, đừng.	Eva	: thật, thành thật.
----	-----------------------------------	-----	---------------------

No : không, chẳng dùng

Vinā : trừ, chỉ trừ.

Mā : dùng.

- Parikappatthavācaka - liên từ chỉ ý định, chủ tâm

Ce : nếu.

Atha : nếu, nếu vậy.

Yadi : nếu mà, nếu vậy, nếu như.

Appevanāma : là thế nào há.

- Sampaticchanatthavācaka - liên từ chỉ sự thừa nhận: Āma, āmantā : ờ, dạ; vâng, phải, được¹.

- Anussavanatthavācaka - liên từ chỉ sự đã được nghe: Kira, khalu, sudaṇ dịch như nhau là: nghe rằng, được nghe rằng.

- Pucchanatthavācaka - liên từ chỉ sự vấn:

Kiṇ : hoặc, gì, sau, như thế nào.

Kathaṇ : thế nào, như thế nào.

Kaci : hoặc.

Nu : hé.

Alaṇ : dùng, thôi, vừa rồi.

Va : thật, xác thật, kỳ thật.

Sace : nếu, nếu mà.

Yannāna : nếu như thế, nếu như thế thì, như thế nào há.

Nanu : phải chăng? Hé.

Udāhu : hoặc là, hay là.

Seyyathīdaṇ : thế nào đây, ra sao đây.

- Anekatthavācaka - liên từ chỉ nhiều lẽ khác nhau:

Ca: và, cùng với, lại nữa, thật.

Vo: hoặc, hay là, độ chừng, cũng được.

Hi: bởi vì, tại vì, vì lẽ gì, chắc thật.

Tu: dấu thế nào, song lẽ, tuy vậy, tuy nhiên.

Pana : nhưng, song, tuy thế, tuy nhiên.

Api, pi : nhưng, mà, nhưng mà, song, chỉ là.

Apica : thế rồi, nhiên hậu, rồi thì.

Athavo : hơn nữa, lại nữa.

- Padapūraṇatthavācaka - liên từ (chữ không có nghĩa thực):

Nu : hé.

Su : hé, nhỉ.

Ve : quả nhiên, nhé.

Vo : hừ, chà, cha, chả, hé.

Se : hé.

Kho : hé, nhỉ, thật vậy.

Vata : ư, hử; nhỉ, ủa.

Have: hừ, chà, cha chả, nh

- Nānatthavācaka - liên từ chỉ tình trạng nhiều thứ:

Aññadatthu : xác thật

Atho : hơn nữa, lại nữa.

Addhā : theo sự thật, quả quyết.

Avassaṇ: tất nhiên, không thể tránh được.

Aho : ôi, ô.

Ārā : xa.

Āvi : rõ rệt, xác thật.

Nīcaṇ : thấp.

Nūna : thật chắc.

Paṭṭhāya: kể từ, từ rày về sau, từ nay trở đi.

Pabhūti : từ đây.

Puna : nữa

Iti : vì lẽ đó, nhân đó, như vậy, như thế.

Uccaṇ : cao.

Kiñcāpi : dầu vật gì, bất cứ điều gì, dầu thế nào, song lẽ, tuy vậy.

Kvaci : một ít

Nānā : khác, khác nhau, bất đồng.

Mudhā : không, không, vô ích.

¹ Phải dịch theo lời đáp, tùy sự thích hợp thường dùng.

Musā : đôi, không thật.

Sakiṇ : một lần, một lúc.

Satakkhattuṇ : một trăm lần.

Saddhiṇ : chung với, chung cùng.

Saṇikaṇ : chậm.

Punappunaṇ : thường, thường.

Bhiyyo : rất quá, quá chừng.

Bhiyyoso : rất quá, quá độ.

Micchā : sai, quấy.

Sayaṇ : tôi, thằng tôi, một mình.

Saha : chung cùng, cùng với.

Sāmaṇ : bản ngã, tự ngã, tôi, một mình.

3. Paccaya - tiếp vĩ ngữ

Loại paccaya để đặt phía sau dhātu là kiriyāsabda phía chót nāmasabda cũng được. Hạng học sinh phải phân biệt như vậy: một ít tiếng abyayapaccaya chỉ đặt được trong phía chót nāmanāma và sabdanāma thôi, một vài, chỉ để được trong phía chót kīriyāsabda không phổ thông cho cả nāma và sabdanāma như cách sắp đặt sau này:

Loại paccaya có 22 chữ: to tra ttha ha dha dhi hiṇ haṇ hiñcanaṇ va dā dāni rahi dhunā dācanaṇ jja jju tave tuṇ tvā tvāna tūna chia ra làm 4 loại tùy lối dùng là: 1) to; 2) tra ttha ha dha dhi hiṇ haṇ hiñcanaṇ va; 3) dā dāni rahi dhunā dācanaṇ jja jju; 4) tave tuṇ tvā tvāna tūna.

1) “to” paccaya chỉ để đặt trong phía chót nāmanāma và sabdanāma thôi. To paccaya này là dấu hiệu thay thế vibhatti tatiyā và pañcamī hoặc một ít sattāmī cũng được. Nếu thay thế tatiyā vibhatti thì phần nhiều phải dịch là phía, theo, thay vibhatti pañcamī và sattāmī, dịch theo attha của āyatanipāta là thích hợp. 2) vobhatti đó, nếu đặt trong phía chót sabbanāma thì dùng là padavisesana của nāmanāma trong 2 līnga (cả 2 vacana) gọi là abyayasabbanāma.

Chánh ngữ	tiếp vĩ ngữ	làm thành tiếng	dịch là
Sabba	to	sabbato	từ cả thảy.
Añña	to	annatto	từ cái khác.
Aññatarā	to	aññatarato	từ một cái nào.
Itara	to	itarato	từ cái khác.
Eka	to	ekato	một bên chung cùng nhau, đồng nhau.
Ubha	to	ubhato	hai bên.
Para	to	parato	phía khác.
Ta	to	tato	từ đó.
Eta	to	eto, ato	từ này, phía này.
Ima	to	ito	từ đây, phía đây.
Apara	to	aparato	phía khác nữa.
Pura	to	purato	phía trước.
Paccha	to	pacchato	phía sau.
Dakkhina	to	Dakkhināto	bên mặt.
Vāma	to	vāmato	bên trái.
Uttara	to	uttarato	phía trên.
Adhara	to	adharato	phía dưới.
Ya	to	yato	từ đâu.
Amu	to	amuto	từ đằng kia, ở đằng kia.
Katara	to	katarato	từ; đâu.
Kiṇ	to	kuto	từ đâu, ở chỗ nào, từ chỗ nào.
Attha	to	atthato	bằng sự...

Saṅkhepa	to	saṅkhepato	bằng cách tóm tắt.
Vitthāra	to	vithārato	bằng cách rộng thêm.
Visesa	to	visesato	lạ thường.
Pitu	to	pitito	bên cha.
Mātu	to	mātito	bên mẹ.

2) Paccaya: **tra ttha ha dha dhi hin han hiñcanan va** chỉ đặt được trong phía chót sabbanāma. Tất cả paccaya đó là dấu hiệu của sattamivibhatti, dùng làm padavisesana của nāma được cả 3 tính, 2 vacana gọi là abyayasabbanāma.

Chánh ngữ	tiếp vị ngữ	làm thành tiếng	dịch là
Sabba	tra	sabbatra	trong, tất cả, cả.
Sabba	ttha	sabbattha	thầy, hết thầy.
Sabba	dhi	sabbadhi	thầy, hết thầy.
Añña	tra	aññatra	trong, khác.
Añña	ttha	aññattha	trong, khác.
Ya	tra	yatra	trong đâu.
Ya	hiṇ	yahiṇ	trong, đâu, chỗ nào.
Ya	haṇ	yahaṇ	trong, đâu, chỗ nào.
Ta	tra	tatra	trong đó.
Ta	ttha	tattha	trong đó.
Ta	hiṇ	tahiṇ	...
Ta	haṇ	tahaṇ	...
eta	tra	atra	...
eta	ttha	attha	...
eka	tra	ekatra	trong một.
eka	ttha	ekattha	...
ubhaya	tra	ubhayatra	trong cả hai.
ubhaya	ttha	ubhayattha	trong cả hai.
Ima	ttha	ittha	trong đây chỗ này.
Ima	ha	iha	trong đây, chỗ này.
Kiṇ	tra	kutra	trong đâu, chỗ nào.
Kiṇ	ttha	kattha	trong đâu.
Kiṇ	hiṇ	kuhiṇ	...
Kiṇ	haṇ	kuhaṇ, kahaṇ	...
Kiṇ	hiñcanan	kuhiñcanaṇ	...
Kiṇ	va	kva	...

3) 7 paccaya: **dā dāni rahi dhunā dācanaṇ jja jju** chỉ để đặt phía chót sabbanāma thôi. Các paccaya đó là dấu hiệu của sattamī vibhatti, như dùng để chỉ thời giờ gọi là kālasattamī.

Chánh ngữ	tiếp vị ngữ	làm thành tiếng	dịch là
Sabba	dā	sabbadā	luôn luôn.
	dā	sadā	...
Eka	dā	ekadā	một lần, đôi khi.
Ya	dā	yadā	mỗi khi, mỗi lần, lúc nào.
Ta	dā	tadā	trong lúc ấy, lúc bây giờ.
Kiṇ	dā	kadā	khi nào, lúc nào.
Kiṇ	dā	kadāci	đôi khi, đôi lúc.

Ima	dāni	idāni	bây giờ, lúc này, hiện nay.
Eta	rahi	etarahi	hiện nay, bây giờ.
Kiṇ	rahi	karahici	đôi khi, đôi lúc.
Ima	dhunā	adhunā	mới đây, vừa mới đây, mới xảy hiện thời
Kiṇ	dācanan	kudācanaṇ	đôi khi.
Ima	jja	ajja	trong ngày nay, lúc bây giờ.
Ima	ajju	sajju	trong ngày nay, mau lẹ.
Para	jju	parajju	trong ngày khác.
Apara	jju	aparajju	hôm sau.

4) 5 paccaya: **tave tuṇ tvā tvāna tūna** chỉ để đặt trong phía chót dhātu là kiriyāsabba thôi, là paccaya loại abyayasabda riêng biệt:

Dhātu	paccaya	thành chữ là	dịch là
Kara	tave	kātave	làm, để làm; sự làm.
Kara	tvā	karitvā, katvā	...
Kara	tvāna	karitvāna, katvāna	...
Kara	tūna	kattūna, katūna	...

– *Dūt nāma* –

CHƯƠNG IV. SAMĀSA VIDHĪ - PHÉP PHỨC NGŨ

Danh từ, từ 2 tiếng trở lên tóm tắt thành 1 tiếng gọi là samāsa dịch là phức ngữ. Phép samāsa, nếu giải theo sự thì có 2 loại, là: 1) luttasamāsa: phép samāsa xóa vibhatti, thí dụ: rājaputto: con của đức vua; 2) aluttasamāsa: phép samāsa không xóa vibhatti, thí dụ: urasilomo (người) có lông ngực.

Nếu giải theo tên thì phép samāsa có 7 loại, là: kammadhāraya, digu, tappurisa, dvandva, abyayībhāva, bahubhihi, ekasesasamāsa

1. Kammadhārayasamāsa

Hai danh từ có vibhatti và vacana đồng nhau, 1 tiếng nāmanāma là chủ yếu, 1 tiếng guṇanāma hoặc nāmanāma là visesanāna hay cả hai đều là guṇanāma, có tiếng khác là chủ yếu tóm tắt thành 1 tiếng gọi là kammadhārayasamāsa; có 6 loại, là: visesanapubbapada, visesanuttarapada, visesanobhayapada, visesanopamapada, sambhāvanapubbapada, avadhāraṇapubbapada.

- Visesanapubbapada: Kammadhārayasamāsa có tiếng visesana ở phía đầu, có tiếng chủ yếu ở phía chót gọi là visesanapubbapada, thí dụ: mahanto + puriso > mahāpuriso “đại nhân”.

Phép samāsa này, có khi xóa chữ của tiếng visesana, chỉ chừa 1 chữ phía đầu như kucchitā + ditṭhi > kudittṭhi “kiến thức mà bậc hiền minh đáng khinh bỉ.

- Visesanuttarapada: Kammadhārayasamāsa có tiếng visesana ở phía chót, có tiếng chủ yếu ở phía đầu gọi là visesanuttarapada, thí dụ: puriso + uttamo > purisuttamo “người cao quý”.

- Visesanobhayapada: Kammadhārayasamāsa có 2 tiếng đều là visesana, có tiếng khác là chủ yếu, gọi là visesanobhayapada, thí dụ: sītañca + uṇhañca > sītūṇhaṇ (thānaṇ) (nơi) lạnh và nóng (cả lạnh và nóng).

- Visesanopamapada: Kammadhārayasamāsa có tiếng visesana là thí dụ gọi là visesanopamapada, có hai loại là: 1) Có tiếng thí dụ ở phía đầu gọi là upamāpubbapada, như saṅkhaṇ + iva + pandaṇa > saṅkhaṇḍaṇa (khīraṇ) sūra (tuoi) “trắng như vỏ hến”; 2) Có tiếng thí dụ ở phía chót gọi là upamānuttarapada thí dụ: nara + sīha + iva > naraśīha “người giống như sư tử”.

- Sambhāvanapubbapada: Kammadhārayasamāsa mà trong viggaha gồm có tiếng iti là sambhāvana (giả định, ước đoán ở phía đầu, có tiếng chủ yếu ở phía chót gọi là sambhāvanapubbapada. Thí dụ: khattiyo (ahaṇ) + iti + māno > khattiyamāno tự phụ rằng (ta) là nhà vua.

- Avadhāraṇapubbapada: Kammadhārayasamāsa mà trong viggaha gồm có evasabda là avadhāraṇa (sự nhấn mạnh) ở phía đầu, có tiếng chủ yếu ở phía chót gọi là avadhāraṇapubbapada, thí dụ: buddho + eva + ratanaṇ > buddharatanaṇ ngọc tức là đức Phật.

2. Digu samāsa

Visesanapubbapada kammadhārayasamāsa nếu có saṅkhyāsabda là padavisesana ở phía đầu thì trở gọi là digusamāsa, có 2 loại: samāhāradigu và asamāhāradigu.

- Samāhāradigu: Digusamāsa tóm tắt nāmasabda có nghĩa là bahuvacana làm cho trở thành ekavacana napuṇsakaliṅga gọi là samāhāradigu: thí dụ tayo + loka) tilokaṇ “tam giới”.

- Asamāhāradigu: Digusamāsa không tóm tắt nāmasabda cho ra ekavacana napuṇsakaliṅga gọi là asamāhāradigu: thí dụ eko + puggalo > ekapuggalo “một người”.

3. Tappurisa samāsa

Nāmasabda hợp với vibhatti nāma nhưt là dutiyāvibhatti và tóm tắt với tiếng ở phía chót có vibhatti khác nhau gọi là tappurisasamāsa, có 6 loại, là: dutiyātappurisa, tatiyātappurisa, catutthātappurisa, pañcamītappurisa, chaṭṭhātappurisa, sattamītappurisa, nếu kể ubhaya tappurisa vào nữa thành 7 loại:

- Dutiyātappurisa: sukhaṇ + patto > sukhapatto (jano) người đã được hạnh phúc.

- Tatiyātappurisa: sallena + viddho > sallaviddho (migo) hươu đã bị tên.

- Catutthātappurisa: kathinassa + dussaṇ > kathinadussaṇ “vải để làm y”

- Pañcamītappurisa: raññā + bhayaṇ > rājabhayaṇ “sợ vì đức vua”.

- Chaṭṭhātappurisa: rañño + putto > rājaputto “con của đức vua”

- Sattamītappurisa: rūpe + saññā > rūpasaññā “sự nhận thức trong sắc”.

- Ubhayatappurisa: kammadhārayasamāsa hoặc digusamāna nếu có nanipātasabda ở phía đầu đổi làm a hay ana trở gọi là ubhayatappurisasamāna thí dụ: na + brāhmano > abrāhmano không phải là bà la môn na + ariyo > anariyo “không phải là thánh nhơn”.

Samāsa này, nếu không gọi là ubhayatappurisa trở gọi là napubbapadakammadhārayasamāsa cũng được.

4. Dvandvasamāsa

Nāmasabda từ 2 tiếng trở lên có vibhatti đồng nhau, tóm tắt thành 1 tiếng gọi là dvandvasamāsa; có 2 loại là: samāhāra và asamāhāra.

- Samāhāradvandva: dvandvasamāsa tóm tắt nāmasabda phía chót cuối cùng, đầu là pulliṅga hai itthīliṅga cho thành napuṇsakaliṅga ekavacana; hoặc tiếng phía chót cuối cùng là napuṇsakaliṅga sẵn cũng vẫn để là napuṇsakaliṅga ekavacana gọi là samāhāradvandva thí dụ: samatho + ca + vipassanā + ca > samathavipassanaṇ “samatho và vipassanā”.

- Asamāhāradvandva: dvandvasamāsa, tiếng phía chót cho thành bahuvacana theo lối của lĩnga gọi là asamāhāradvandva, thí dụ: samaṇoca + brāhmaṇo ca > samaṇabrāhmaṇā “sa môn và bà la môn”.

5. Abyayībhāvasamāsa

Samāsa có upasagga hoặc nipāta ở phía đầu và là napuṇsakaliṅga, đầu là bahuvacana cũng có hình thể là napuṇsakaliṅga ekavacana gọi là abyayībhāvasamāsa; có 2 loại là: upasaggapubbaka và nipātapubbaka

- Upasaggapubbaka: abyayībhāvasamāsa có upasagga ở phía đầu gọi là upasaggapubbaka hoặc upasaggapubbakābyayībhāva, thí dụ: nagarassa + samīpaṇ > upanagaraṇ “gân đô thị”.

- Nipātapubbaka: abyayībhāvasamāsa có nipāta ở phía đầu gọi là nipātapubbaka hoặc nipātapubbakābyayībhāva thí dụ: vuddhānaṇpatipāti: yathāvuddhaṇ. “theo thứ tự người trưởng thượng”.

6. Bahubbhisamāsa

Samāsa có tiếng khác quan hệ phức hợp gọi là bahubbhisamāsa; có 6 loại là: dutiyābahubbhi, tatiyābahubbhi, catutthībahubbhi, pañcamībahubbhi, chaṭṭhībahubbhi, sattamībahubbhi; kể cả sahapubbapadabahubbhi vào nữa thành 7 loại.

- Dutiyābahubbhi định lấy tiếng dutiyāvibhatti quan hệ phức ngữ là chữ yếu của tiếng samāsa để nhận thức như vậy: āgatā samaṇa yaṇ so: āgatasamaṇo (ārāmo) “(chùa) đã có sa môn đến”.

- Tatiyābahubbhi định lấy tiếng tatiyāvibhatti là quan hệ phức ngữ để nhận thức như vậy: jītāni indriyāni yena so: jītindriyo (samaṇo) “sa môn đã chế ngự lục căn rồi”.

- Catutthībahubbhi định lấy tiếng catutthīvibhatti là quan hệ phức ngữ để nhận thức như vậy: dinno sunko yassa so: dinnasunko (rāja) (đức vua) có thuế tức thị dân đã nạp rồi.

- Pañcamībahubbhi định lấy tiếng pañcamīvibhatti là quan hệ phức ngữ để nhận thức như vậy: niggatā janā yasmā so: niggatajano (gamo) (làng) có người đi ra rồi.

- Chaṭṭhībahubbhi định lấy tiếng chaṭṭhīvibhatti là quan hệ phức ngữ để nhận thức như vậy: khīnā āsavā yassa so: khīnāsavo (bhikkhu) (tỳ khuru) đã hết āsava rồi,

- Chaṭṭhīupamābahubbhi samāsa có pathamāvibhatti là upamā có chaṭṭhīvibhatti là quan hệ phức ngữ gọi là chaṭṭhīupamābahubbhi thí dụ: suvaṇṇavaṇṇo iva vaṇṇo yassaso: suvaṇṇavaṇṇo (tathāgato) “đức Như Lai có màu da vàng”.

- Napubbapada chaṭṭhībahubbhi: chaṭṭhībahubbhisamāsa có nghĩa là không nhận gọi là napubbapadachaṭṭhībahubbhi, thí dụ: natthitassa samoti: asamo (tathāgato) (đức Như Lai là bậc vô song.

- Sattamībahubbhi định lấy tiếng sattamīvibhatti là quan hệ phức ngữ để nhận thức như vậy: sampannā sassā yasmiṇ so) sampannasasso (janapado) (tỉnh) hoàn toàn đến mùa gặt hái.

- Sahapubbapadabahubbhisamāsa: samāsa có lỗi viggaha là kattusādhana nhưng vì có sahasabda ở phía đầu để nhận thức thì trở gọi là sahabahubbhi thí dụ: sahaputtēna yo vattatīti: saputto (pitā) cha cùng với con.

7. Ekasesasamāsa

Asamāhāradvandvasamāsa xóa tiếng khác chỉ chừa một tiếng gọi là ekasesasamāsa: có 2 loại là: pubbekasesa và parekasesa.

- Pubbekasesa: samāsa xóa tiếng phía chót chỉ chừa tiếng phía đầu gọi là: pubbekasesa, thí dụ: upāsako ca upāsikā ca: upāsakā “cận sự nam với cận sự nữ”.

- Parekasesa: samāsa xóa tiếng phía đầu, chừa tiếng phía chót gọi là parekasesa. Thí dụ: upāsako ca upāsikā ca: upāsikā “cận sự nam với cận sự nữ”.

Samāsa này, giải theo trạng thái bất đồng của rūpasabda thì có hai loại là sarūpekasesa và virūpekasesa.

- Sarūpekasesa: samāsa có rūpasabda đồng nhau là cả 2 tiếng đều có 1 rūpa gọi là sarūpekasesa thí dụ: puriso ca puriso ca: purisā.

- Virūpekasesa: samāsa có rūpasabda khác nhau nhưng có nghĩa đôi gọi là virūpekasesa thí dụ: māta capitā ca; Mātaro hoặc pitaro “cha và mẹ” hoặc sabda chừa lại đó là sabda đôi rūpa cho sai khác rūpa đầu của 2 tiếng trong viggaha cũng gọi là virūpekasesa, thí dụ: dasa ca dasa ca; vīsa 10 với 10 là 20. dasa ca dasa ca dasa ca; tiṇsa 10 với 10 với 10 là 30.

– *Dứt samāsa* –

CHƯƠNG V. TADDHITA - ĐỆ NHỊ CHUYÊN HÓA NGỮ

Tiếng gồm có paccaya để thay và thu tiếng cho ngắn lại, như hai tiếng, chỉ để một tiếng trước, xóa tiếng sau, rồi dùng paccaya thế nào, như dhamma niyutto, hiệp với vibhartināma thành dhamme niyutto thêm jano là chủ từ trở lên dhamme niyutto (jano) dịch là “(người) đứng dẫn” đặt nika paccaya thế tiếng niyutto rồi xóa niyutto, chỉ giữ dhamme, xóa **n** chỉ giữ **ika** hiệp thành dhammika; đặt sipathamāvibhatti, đổi **a** của **ka** và **si** vibhatti ra **o** thành rūpa là dhammiko cũng vẫn còn nghĩa là “(người), đứng dẫn” như thế gọi là taddhita.

Tiếng samāsa khác với tiếng taddhita vì tiếng samāsa không dùng paccaya để thay tiếng, chỉ có xóa một ít vibhaṭṭi của tiếng trước hoặc không xóa, như dhamme niyutto hiệp lại thành dhammaniyutto.

Xin thí dụ sau đây để làm kiểu mẫu:

Samāsa	: buddhe pāsādo	thu ngắn thành	buddhapasādo
Taddhita	: buddhe pāsādo	...	buddhiko
Samāsa	: dhamme thito	...	dhammathito
Taddhita	: dhamme thito	...	dhammiko
Samāsa	: saṅghe pasanno	...	saṅghapasanno
Taddhita	: saṅghe pasanno	...	saṅghiko
Samāsa	: kāyena katanṇ kamman	...	kāyakamman
Taddhita	: kāyena katanṇ kamman	...	kāyikaṇ
Samāsa	: dūre nidānaṇ	...	dūrenidānaṇ
Taddhita	: dūre nidānaṇ	...	dūraṇ

Theo kiểu mẫu trên đây, thấy rằng tiếng samāsa và tiếng taddhita có cách thức thu tiếng khác nhau. Tiếng samāsan khi thu lại rồi vẫn còn giống trước, như buddhe pāsādo dịch là “sự trong sạch trong đức Phật” là Sattamītappurisasamāsa, hiệp lại thành buddhapasādo.

Tiếng buddhapasādo chưa được gọn nên rút ngắn thành taddhita là: đặt nika paccaya trong taratyāditaddhita thay tiếng pasādo thành buddhiko cũng dịch như trước. Dầu với các tiếng khác, khi thành rūpa taddhi rồi cũng có cách thức giống như vậy.

Taddhita giải tóm tắt có 3 loại là: sāmāññataddhita, bhāvataddhita và abyayataddhita.

A. Sāmāññataddhita

Sāmāññataddhita chia ra làm 15 loại là: gottataddhita, taratyāditaddhita, rāgāditaddhita, jātāditaddhita, samūhataddhita, thānataddhita, upamātaddhita, nissitataddhita, bahulataddhita, setthataddhita, tadassatthitaddhita, pakatitaddhita, purānataddhita, saṅkhyātaddhita, vibhāgataddhita.

1. Gottataddhita: trong gottataddhita có 8 paccaya là: na, nāyana, nāna, neyya, ni, nika, nava, nera.

Na: vasiṭṭhassa apaccaṇ = vasiṭṭho (jano) “người là con của vasiṭṭha (dòng gotta)”.

Nāyana: vacchassa apaccaṇ = vacchāyano (jano) “(người) là con của vaccha”

Nāna: kaccassa apaccaṇ = kaccāno (jano) “(người) là con của kacca”

Neyya: kattikāya apaccaṇ = kattikeyyo (jano) “người là con của phụ nữ tên kattikā”.

Ni: Dakkhassa apaccaṇ = dakkhi (jano) “(người) là con của dakkha”.

Nika: sakkyaputtassa apaccaṇ = sakkyaputtiko (jano) “(người) là con của sakkyā”.

Nava: upakussa apaccaṇ = upakavo (jano) “(người) là con của upaku”.

Nera: vidhavāya apaccaṇ = vedhaverō (jano) “người là con của sưng phụ”.

2. Taratyāditaddhita giải theo tên có 27 là: taratitaddhita, saṅsatṭhataddhita, caratitaddhita, vahatitaddhita, vasatitaddhita, jātataddhita, adhitetaddhita, katataddhita, vatattitaddhita, sannidhānataddhita, niyuttataddhita, sippataddhita, bhaṇḍataddhita, jīvatitaddhita, hatataddhita, bandhataddhita, āvudhataddhita, ābādhataddhita, pasannataddhita, santakataddhita, kitataddhita, parimānataddhita, rāsītaddhita, arahatitaddhita, dibbatitaddhita, viditaddhita, saṅvattatitaddhita.

Tất cả: 27 taddhita đó chỉ đặt 1 paccya nika giống nhau như vậy:

Taratitaddhita: nāvāya taratīti = nāviko (jano) “người vượt qua bằng thuyền”.

Saṅsatṭhataddhita: tilena saṅsatthañ (bhojanan): telikaṇ: “(thực phẩm) đã trộn với mè”.

Caratitaddhita: sakaṭena caratīti = sakaṭiko (jano) “người đi bằng xe”.

Vahatitaddhita: Sīsena vahatīti = sīsiko (jano) “người mang đi bằng sự đội”.

Vasatitaddhita: Magadhe Vasatīti Māgadhiko (jano) “(người) đi trong xứ Magadha.”

Jātataddhita: indapatte jāto = indapattiko (jano) “(người) đã sinh trong đô thị indapatta.”

Adhitetaddhita: vinayaṇ adhite’ti = venayiko (bhikkhu) “(tỳ khưu) học luật (người học luật)”.

Katataddhita: kāyena kataṇ kammaṇ = kāyikaṇ “(nghịệp) mà người đã làm bằng thân”

Vatattitaddhita: kāye vattatīti = kāyikaṇ (kammaṇ “nghịệp làm trong thân”.

Sannidhānataddhita: sarīve sannidhānā = sarīrikā (vedanā) “3 (cái thọ) ở trong thân”

Niyuttataddhita: Dvāre Niyutto = Dovāriko (Jano) “(người) gác cửa”.

Sippataddhita: Vīnā Assa Sippanti = Veniko (Jano) “(người) đánh đờn”

Bhaṇḍataddhita: Gandho Assa Bhaṇḍañ = Gandhiko – Jano) “(người) có mùi thơm là của cải”

Jīvatitaddhita: Orambhaṇ Hantvā Jīvati’ti = Orambhiko (Jano) “(người) giết cừu rồi nuôi sanh mệnh”

Hatataddhita: Jālena Hato = Jāliko (Satto) “(sinh vật) mà người đã giết bằng lưới.”

Bandhataddhita: Suttana Bandho = Suttiko (Satto) “(sinh vật) đã bị buộc bằng chỉ”.
 Āvudhataddhita: Musalo Assa Āvudho = Mosaliko (Jano) “(người) có cái chày là vũ khí”.
 Ābādhataddhita: Vāto Assa Ābādho = Vātiko (Jano) “(người) mang bệnh vì cảm gió.”
 Pasannataddhita: Buddhhe Pasanno = Buddhiko (Jano) “(người) tận tâm trong đức Phật.”
 Santakataddhita: Saṅghassa Santakaṇ = Saṅghikaṇ (Bhaṇḍaṇ) “(tài sản) của tăng già”.
 Kitataddhita: Suvanṇena Kītaṇ (Bhaṇḍaṇ) Sovanṇikaṇ “(tài sản) mà người đã mua bằng vàng”.

Parimānataddhita: Kumbho Assa Parimānaṇ = Kumbhikaṇ (Vatthu) “(đồ đựng) lõi một cái nôi (ước chừng bằng cái nôi)”.

Rāsitaddhita: Kumbhassa Rāsi = Kumbhiko “đồng nôi”.

Katṭhassa Rāsi) Katṭhiko “đồng cây”.

Arahatitaddhita: Kumbhaṇ Arahaṭī’ti = Kumthiko (Jano) “(người) có thể mang đồ một nôi (để mang đi)”.

Dibbatitaddhita: Akkhena Dibbatī’ti = Akkhiko (Jano) “(người) đánh cờ tướng.”

Viditataddhita: Loke Vidito = Lokiko (Dhammo) “(Pháp) đã rõ rệt trong đời”.

Saṇvattatitaddhita: Lokāya Saṇvattatī’ti = Lokiko (Dhammo) “(Pháp) hành hoàn toàn để cho chúng sanh”.

3. Rāgādītaddhita chia theo tên có 13 loại: là rāgataddhita, idaṇṭaddhita, bhavataddhita, jātataddhita, āgatataddhita, niyuttataddhita, devatātaddhita, aveccadhitetaddhita, visayataddhita, santitaddhita, nibbattataddhita, nivāsātaddhita, issarataddhita.

Tất cả 13 Taddhita này chỉ đặt i paccaya na giống nhau như vậy:

Rāgataddhita: Kasāvena Rattaṇ (Vatthaṇ) = Kāsāvaṇ “(y) mà người đã nhuộm bằng nước thu liễm¹ (gọi là Rattataddhita cũng được).

Idaṇṭaddhita: Sūkarassa Idaṇ Maṇṣaṇ = Sokaraṇ “thịt này là thịt heo”.

Bhavataddhita: Udumbarassa Avidūre Bhavaṇ Vimānaṇ = Odumbaraṇ “dinh thự phát sinh trong nơi gần cây (mã sung tiên)”.

Jātataddhita: Magadhe jāto = māgadho (jano) “(người) đã sinh trong xứ Magadha”.

Āgatataddhita: Magadhasmā āgato = māgadho (jano) “(người) đã đến từ xứ Magadha”.

Niyuttataddhita: Kattikāya niyutto (māso) kattiko “(tháng) mười”

Devatātaddhita: Buddhho assa devatā’ti = buddho (jano) “(người) có đức Phật là vị trời”²

Aveccadhitetaddhita: saṇvaccharaṇ avecca adhiteti = saṇvaccharo (jano) “(người) đã quán tưởng rồi học năm”³

Visayataddhita: kuntānaṇ visaya (deso) = kunto “(xứ) là nơi cư trú của chim sẻo (mỏ nhát)”.

Santitaddhita: udumbarā asmiṇ (padese) santi = odumbaro “(xứ) có cây (mã sung tiên)”.

Nibbattataddhita: sāgarehi (rājakumārehi) nibbattoti = sāgaro (samuddo) “(biển) đã phát sanh rồi (do đức hoàng tử) là con vua biển”.

Nivāsātaddhita: magadho assa nivāsoti = māgadho (jano) “(người) có kinh đô Magadha là nơi cư ngụ”.

¹ Có tính rút teo lại.

² Tin rằng: Đức Phật là vị trời

³ Kỳ 12 năm (tý, sửu...)

Issarataddhita: mathurāya issaro = māthuro (jano) “(người) là chủ trong đô thị mathurā”.

4. Jātādītaddhita. Paccaya để đặt trong jātādītaddhita có 4 là: ima, iya, ika, kiya.

Taddhita này chia theo tên có 3 loại là: jātataddhita, niyuttataddhita, atthitaddhita.

- Jātātaddhita đặt được 2 paccaya là: ima, iya. Ima: pure jāto = purimo (jano) “(người) đã sinh ra trước”. Iya: manussajātiyā jato = manussajātiyo (satto) “(sinh vật) đã sanh do loài người”.

- Niyuttataddhita: đặt được đều đủ cả 4 paccaya. Ima: ante niyutto: antimo (jano) “(người) đã sắp đặt trong nơi cuối cùng”. Iya: ante niyutto = antiyo (jano) dịch như nhau. Ika: ante niyutto = antiko (jano). Kiya: andhe niyutto = andhakiyo (jano) “(người) đã chính bị trong nơi tối tăm”.

- Atthitaddhita: đặt được 3 paccaya là ima, iya, ika. Ima: putto yassa atthī’ti = puttimo (puriso) “(người nam) có con”. Iya: putto yassā atthī’ti = puttiyā (itthī) “(phụ nữ) có con”. Ika: putto yassa atthī’ti = puttikaṇ (kulaṇ) “(gia đình) có con”.

5. Samūhataddhita. Trong samūhataddhita có 3 paccaya là: kaṇa, ṇa, tā.

Kaṇa: rājaputtānaṇ samūho > rājaputtako: tụ tập của hoàng tử hoặc nhóm của hoàng tử.

Ṇa: manussānaṇ samūho = mānusso. Ko = Hội hợp của người hoặc bọn của người.

Tā: gāmānaṇ samūho = gāmatā: kết hợp làng.

6. Thānataddhita. Trong thānataddhita chỉ có 1 paccaya là iya = madanassa thānaṇ = madanīyaṇ = nguyên nhân của sự say đắm.

7. Upamātaddhita. Trong upamātaddhita chỉ có 1 paccaya là āyitatta: dhūmoviya dissati aduṇ (vatthu) tadidaṇ = dhūmāyitattaṇ “(vật) rõ rệt như khói”.

8. Nissitataddhita. Trong nissitataddhita chỉ có 1 paccaya là “la” đặt trong hai lẽ là nissita và thāna.

La đặt trong nissita = duṭṭhuṇ nissitaṇ = duṭṭhullaṇ (kammaṇ (nghiệp) đã dựa vào sự xấu xa (gọi là nissitataddhita).

La đặt trong thāna: duṭṭhussa thānaṇ = duṭṭhullaṇ = “nhân sanh sự xấu xa” (gọi là thānataddhita).

9. Bahulataddhita. Trong bahulataddhita chỉ có một paccaya là “Ālu” đặt trong 2 lẽ là pakati và bahula.

Alu: đặt trong pakati = abhijjhā assa pakati: abhijjhālu (jano) (người) có sự tham lam là thường lệ) (gọi là pakatitaddhita).

Ālu: đặt trong bahula: abhijjhā assa bahulā = abhijjhālu (jano) (người) có nhiều sự tham lam).

10. Setṭhataddhita. Trong setṭhataddhita có 5 paccaya là tara, tama, iyissaka, iya, iṭṭha.

Tara: sabbe ime paṇḍitā ayamimesaṇ visesena paṇḍitoti = paṇḍitataro (jano) (tất cả người ấy toàn là paṇḍita, bậc đó là paṇḍita, lỗi lạc hơn các hạng ấy, nhân đó gọi là paṇḍitaro là bậc paṇḍita xuất chúng.)

Tama: ayañca mahanto ayañca mahanto sabbe ime mahantā ayamimesaṇ visesena mahantoti = mahantatamo (jano) (người) này cùng lớn, người này cùng lớn, tất cả mọi người này đều lớn, người này lớn vì sự lỗi lạc hơn mọi người này, vì vậy (so jano người đó) gọi là mahantatamo (người lớn tột bậc hơn các người này.)

Iyissaka – sabbe ime pāpā ayamimesaṇ visesena pāpoti = pāpiyissako (jano) “tất cả mọi người này đều xấu xa, người này xấu hơn các kẻ ấy, nhân đó, (so jano, người ấy) gọi là papiyissako = người xấu xa hơn các kẻ ấy”.

Iya – sabbe ime appā ayamimesaṇ visesena appati = kaniyo (jano) “tất cả mọi người này nhỏ, người ấy nhỏ hơn các kẻ ấy, nhân đó (so jano, người ấy) gọi là kaniyo người nhỏ hơn các kẻ ấy”.

Itṭha – ayañca pasatṭho ayañca pasatṭho sabbe ime pasatṭhā ayamimesaṇ visesena pasatṭhoti = setṭho (jano) “(người) ấy cùng cao quý, người ấy cùng cao quý, tất cả mọi người ấy đều cao quý, người ấy cao quý hơn các kẻ ấy, vì vậy (so jano, người ấy) gọi là setṭho” người cao quý hơn các kẻ ấy. Tara, iyissaka, iya để đặt trong visesagūṇasabba tama; itṭha để đặt trong ativisesagūṇasabba.

11. Tadassatthitaddhita. Trong tadassatthitaddhita có 9 paccaya là: vī, sa, sī, ika, ī, ra, vantu, mantu, na.

Taddhita này có 2 vigaha là: atthitaddhita, vijjatitaddhita.

- Atthitaddhita

Vi: medhā yassa atthī'ti = medhāvī (jano) “(người) có trí tuệ”.

Sa: sumedhā yassa atthī'ti = sumedhaso (jano) “(người) có trí tuệ tốt”.

Si: tapo yassa atthī'ti = tapasī (jano) người có tapa. “gay”.

Ika: daṇḍo yassa atthī'ti = daṇḍiko (jano) “(người) có cây gậy”.

I: daṇḍo yassa atthī'ti = daṇḍī (jano) “(người) có cây gậy”.

Ra: madhu yassa atthī'ti = madhuro (puvo) “(bánh) có mật ong, bánh có vị ngọt”.

Vantu: guṇo yassa atthī'ti = guṇavā (jano) “(người) có đức”.

Mantu = sati yassa atthī'ti = satimā (jano) “(người) có trí nhớ”.

Na: saddhā yassa atthī'ti = saddho (jano) “(người) có đức tin”.

- Vijjatitaddhita

Vī: māyā tasmiṇ vijjatī'ti = māyāvī (jano) “(người) có sự xảo trá”

Sa: sumedhā tasmiṇ vijjatī'ti = sumedhaso (jano) “(người) có trí tuệ tốt”.

Si: tejo tasmiṇ vijjatī'ti = tejasī (jano) “(người) có thanh danh”.

Ika: mālā tasmiṇ vijjatī'ti = mālīko (jano) “(người) có tràng hoa”.

Ī: sukhaṇ tasmiṇ vijjatī'ti = sukhī (jano) “(người) có sự yên vui”.

Ra: kuñjo tasmiṇ vijjatī'ti = kuñjaro (satto) “(sinh vật) có vòi (loài voi)”.

Vantu: paññā tasmiṇ vijjatī'ti = paññavā (jano) “(người) có trí tuệ”.

Mantu: bandhu tasmiṇ vijjatī'ti = bandhumā (jano) “(người) có thân thuộc”.

Na: amaccharaṇ tasmiṇ vijjatī'ti = amaccharo (jano) “(người) không có sự bòn xén”.

12. Pakatitaddhita. Trong pakatitaddhita chỉ có 1 paccaya là “maya” đặt trong 2 lẽ là pakati và vikāra.

Maya: đặt trong pakati: suvaṇṇena pakataṇ = sovaṇṇamayaṇ (bhājanaṇ) “(đồ đựng) mà người đã làm bằng vàng”.

Maya: đặt trong vikāra: suvaṇṇassa vikāro = sovaṇṇamayaṇ (bhājanaṇ) “(đồ đựng) bằng vàng”.

Sabda đặt paccaya “maya” đây, khi tóm tắt là padasamāsa và sabda khác, chỉ xóa maya cũng được = thí dụ: kanaka mayaṇ vimānaṇ = kanakavimānaṇ = dinh thự mà nghiệp phước đã tạo bằng vàng hoặc dinh thự bằng vàng.

13. Pūraṇataddhita. Trong pūraṇataddhita có 5 paccaya là tiya, tha, ṭha, ma, ī.

Tiya: dvinnaṇ pūraṇo = dutiyo (jano) “(người) là nơi hài lòng của 2 kẻ = “người thứ 2”.

Tha: catunnaṇ pūraṇo = catuttho (jano) “(người) là nơi vừa ý của 4 kẻ = người thứ tư”.

Ṭha: channaṇ pūraṇo = chaṭṭho (jano) “(người) là nơi đẹp lòng của 6 kẻ = người thứ 6”.

Ma: pañcanaṇ pūraṇo = pañcamo (jano) “(người) là nơi thỏa mãn của 5 kẻ = người thứ 5”.

Ī: ekādasannaṇ pūraṇī = ekadasī (itthī) “(phụ nữ) là nơi thỏa lòng của 11 phụ nữ = phụ nữ thứ 11.

Aḍḍhasabda: pūraṇasaṅkhyā cho dutiyā, tatiyā, catuthī nếu tóm tắt là tiếng samāsa chung với aḍḍha dịch là “nửa” phải đổi sankhyā gồm cả aḍḍha là rūpasabda khác như vậy:

- đổi dutiyā với aḍḍha là divaḍḍha hoặc diyāḍḍha. Thí dụ: aḍḍhena dutiyo = divaḍḍho hoặc diyāḍḍho (sabhāvo) “(cái) nửa thứ 2, tức là một rưỡi”.

- đổi tatiya với aḍḍha là aḍḍhatiya hoặc aḍḍhateyya, thí dụ: aḍḍhena tatiyo = aḍḍhatiyo hoặc aḍḍhateyyo (sabhāvo) “(cái) nửa thứ 3, tức hai rưỡi”.

- đổi catuttha với aḍḍha là aḍḍhuddha, thí dụ: aḍḍhena catuttho = aḍḍhuddho (sabhavo) “(cái) nửa thứ 4 tức là ba rưỡi”.

14. Saṅkhyātaddhita. Trong saṅkhyātaddhita chỉ có 1 paccaya là “ka” đặt trong ý nghĩa: “...có...lối chùng”. “ước lượng” thí dụ: dve, parimānāṇi assāti = dviko (dhammo) “(pháp) có lối chùng 2”.

15. Vibhāgataddhita. Trong vibhāgataddhita có 2 paccaya là dhā, so.

Dhā: ekena vibhāgena = ekadhā “một phần”. Dvīhi vibhāgehi = dvidhā “hai phần”.

So: padena vibhāgena = padaso “về phần pada”. Suttana vibhāgena = suttaso “về phần sutta”.

B. Bhāvataddhita.

Trong bhāvataddhita có 6 paccaya là: nya, tta, ttana, tā, ṇa, kaṇa.

Nya: paṇḍitassa bhāvo = paṇḍiccaṇ “trạng thái của paṇḍita”.

Tta: anodarikassa bhāvo = anodarikattaṇ “trạng thái của tỳ khuru không có sự cố gắng, (để nuôi bao tử)”.

Ttana: puthujjanassa bhāvo = puthujjanattanaṇ “trạng thái của phàm nhân”.

Tā: muduno bhāvo = mudutā “trạng thái của tâm đa cảm (dễ cảm)”

Na: visamassa bhāvo = vesamaṇ “trạng thái của (đàng đi) không bằng phẳng”.

Kaṇa: ramaṇīyassa bhāvo = rāmaṇīyakaṇ “trạng thái của (cái) mà người nên ưa thích”.

C. Abyayataddhita

Trong Abyayataddhita có 3 paccaya là thā, thattā, thaṇ gọi là abyayapaccaya. Abyayapaccaya ấy đặt trong nghĩa “phương tiện” chỉ đặt được ở phía chót một ít visesanasabbanāma thôi.

Thā: Yo Pakāro = Yathā “phương tiện nào”.

Thattā: Yo Pakāro = Yathatā “phương tiện nào”.

Thaṇ: chỉ nên đặt phía chót “Kīṇ” và “Ima”.

Thí dụ: Ko Pakāro = Kathaṇ “phương tiện như thế nào”. Ayaṇ Pakāro = Itthaṇ “phương tiện này”.

– *Dứt phép taddhita* –

CHƯƠNG VI. ĀKHYĀTANIDDESA – ĐỘNG TỰ MIÊU TẢ

Động tự biểu thị cái dụng của chủ từ, như tiếng: nằm, ngồi, đứng, đi, ăn, uống nói, v.v... Trong động tự có chỉ rõ phương pháp để phân biệt bằng 8 cách là: vibhatti, kāla, pada, vacana, purisa, dhātu, vācaka, paccaya.

I. Vibhatti

Tiếng vibhatti dịch là chia, phân loại hoặc biến hóa ngữ căn, trong tiếng Pāli có 2 loại là: vibhattināma và vibhattiākyāta. Vibhattināma có giải trong nāmaniddeśa rồi. Về vibhattiākyāta biến hóa dhātu (ngữ căn) để phân biệt kāla, pada, vacana, purisa, có 8 loại: vattamānā: hiện tại cách; pañcamī: mạng lệnh và chúc cách; sattamī: khả năng hoặc nguyện vọng cách; parokkhā: thì quá khứ bất định; hīyattanī: thì bán quá khứ; ajattanī: thì quá khứ của hiện tại; bhavissanti: thì vị lai của hiện tại; kālātipatti: điều kiện cách.

Trong mỗi loại đều có 12 vibhatti theo cách thức thứ tự sau đây:

1. Vattamānā – hiện tại cách

	Parassapada ⁴		Attanopada ⁵	
Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	ti	anti	te	ante
m	si	tha	se	vhe
u	mi	ma	e	mhe

3. Sattamī

	Parassapada		Attanopada	
Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	ayya	eyyaṃ	etha	eraṃ
m	eyyāsi	eyyātha	etho	eyyavho
u	eyyāmi	eyyāma	eyyaṃ	eyyāma

5. Hīyattanī

	Parassapada		Attanopada	
Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	ā	ū	ttha	tthum
m	o	ttha	se	vham
u	ṃ	mha	iṃ	mhase

7. Bhavissanti

	Parassapada		Attanopada	
Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	ssati	ssanti	ssate	ssante

2. Pañcamī

Parassapada		Attanopada	
<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
tu	antu	taṃ	antaṃ
hi	tha	ssu	vho
mi	ma	e	āmhase

4. Parokkhā

Parassapada		Attanopada	
<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
a	u	ttha	re
e	ttha	ttho	vho
ṃ	mha	iṃ	mhe

6. Ajjattanī

Parassapada		Attanopada	
<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
ī	um	ā	ū
o	ttha	se	vham
iṃ	mhā	ṃ	mhe

8. Kālātipatti

Parassapada		Attanopada	
<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
ssā	ssaṃsu	ssatha	ssaṃsu

⁴ Năng động.

⁵ Thụ động.

m	ssasi	ssatha	ssase	ssavhe
u	ssāmi	ssama	ssaṃ	ssāmhe

sse	ssatha	ssase	ssavhe
ssaṃ	ssāmha	ssaṃ	ssāmhase

II. Kāla

Tiếng kāla dịch là thời, tức là ngày, tháng, giờ, canh, khắc... để biểu diễn thời gian quá khứ, hiện tại hoặc vị lai, như sau. Tóm tắt có 3 kāla: paccupannakāla (hiện tại), atītakāla (quá khứ), anāgatakāla (vị lai). Giải rộng có 8 kāla là: chia thời hiện tại ra làm 3 là: hiện tại thật, hiện tại gần quá khứ, hiện tại gần vị lai; chia thời quá khứ ra làm 3 là: quá khứ không như định, đã qua rồi trong ngày hôm qua, đã qua rồi trong ngày hôm nay; thời vị lai chia ra làm 2: vị lai của hiện tại, vị lai của quá khứ.

1. Vattamānā vibhatti. Vattamānā⁶ chỉ 3 paccupanna như vậy:

– Hiện tại thật, dịch là: đang, đương. Thí dụ: idāni pana so kim karoti: vậy bây giờ y đang làm cái gì? Thero dhammaṃ deseti: đức thầy đang thuyết pháp. Hoặc chỉ dịch tiếng động tự mà thôi. Thí dụ: paññāya pabhā sabbāhi pabhāhi virocati: ánh sáng của trí tuệ chói lợi hơn các ánh sáng khác.

– Hiện tại gần quá khứ, dịch là: mới qua, mới vừa qua, hoặc qua rồi cũng được, một ít. Thí dụ: kuto nu tvam āgacchasi: vậy mi từ đâu mới đến? Idāneva so āgacchati: họ mới vừa đến khi nãy đây. Tadā puññaṃ karomi haṃ: trong lúc đó, tôi làm phước rồi.

– Hiện tại gần vị lai, dịch là: sẽ, hằng, tự nhiên. Thí dụ: evaṃ tayā kate pāpe nirayaṃ nūna gacchasi: nếu mày đã gây nghiệp ác như vậy rồi, mày sẽ đi đến địa ngục không sai đâu. Kim panā'haṃ karomi: vậy ta sẽ làm như thế nào? Ayato malaṃ samuṭṭhāya tameva khādati: sét từ sấm, tự nhiên trở lại ăn sấm. Yo bālaṃ sevati so vināsaṃ pāpuṇāti: người nào thân cận kẻ ác, người đó thế nào cũng bị hại đến.

2. Pañcamī vibhatti. Pañcamī⁷ chỉ 2 anuttakāla, là: anatti và āsittha.

– Ānatti chỉ sự điều khiển, chỉ huy, đốc xuất, cai quản, dịch là: hãy. Thí dụ: mama vacanena karohi: mi hãy làm theo lời của ta. So yeva coro naṃ gaṇhatha: chính nó là kẻ trộm (các người) hãy bắt nó. Evaṃ vadehi: người hãy nói như vậy: gacchāhi - hãy đi đi.

– Āsittha chỉ sự ao ước, ham muốn, nguyện vọng, dịch là: hãy. Thí dụ: sukhaṃ te hotu: sự yên vui hãy đến cho người. Dīghāyukā hotha: cầu mong các người được trường thọ. Hoặc dịch là: xin, xin cho. Thí dụ: bhavatu sabbamaṅgalaṃ: xin cho có các hạnh phúc. Evaṃ hotu: xin cho được như vậy đi. Chỉ sự cầu khẩn, dịch là: xin. Thí dụ: me khamatha: xin (ngài) tha lỗi (đó) cho tôi. Abhayaṃ me detha: xin (các người) cho sự bình an đến tôi.

3. Sattamī vibhatti. Sattamī⁸ chỉ 2 anuttakāla⁹ là anumati và parikappa.

– Anumati chỉ sự công nhận, dịch là: nên hoặc chỉ nên. Thí dụ: bhajetha mitte kalyāṇe bhajetha purisuttame: người nên giao thiệp với các hiền minh, nên giao kết với các bậc tối ưu.

– Parikappa chỉ ý định, sự chủ ý, dịch là: phải nên. Thí dụ: puññañce puriso kayirā, kayirāthe'naṃ punappunaṃ tamhi chandaṃ kayirātha, sukho puññaṃ uccayo: nếu người làm phước nên làm phước ấy cho thường thường, nên phỉ chí trong phước đó, sự tích trữ

⁶ Vattamānā dịch là (vibhati) chỉ nghĩa đang thực hành.

⁷ Pañcamī – trong nơi đây, dịch là (vibhatti) có asittha là thứ 5, nghĩa là đếm sākāhākāla của 3 paccupanna và 1 ānatti là 4 với 1 āsittha nữa thành 5. Cho nên mới gọi vibhatti này là pañcamī, không phải dịch là vibhatti thứ 5 như pañcamī vibhatti nāma.

⁸ Sattamī trong nơi đây dịch là (vibhatti) có parikappa là thứ 7, tức là đếm sākāhākāla của 3 paccupanna, 1 ānatti, 1 asittha, 1 anumati cộng lại là 6, kể thêm 1 parikappa nữa cộng lại thành 7, nhân đó mới gọi là sattamī.

⁹ Anuttakāla dịch là: thời chưa như định được.

phước đem đến sự yên vui. Chỉ sự trầm tư mặc tưởng, sự nghĩ ngợi, dịch là: nên hoặc phải. Thí dụ: kim panā'ham kereyyam: vậy ta nên làm cái chi hoặc là vậy ta phải làm như thế nào? Yannūnā'ham pabbajjeyyam: nếu như thế đó ta chỉ phải xuất gia hoặc là ta nên xuất gia hay là thế nào hả?

4. Parokkhā vibhatti

Parokkhā¹⁰ là vibhatti chỉ thời quá khứ đã qua rồi không nhứt định, dịch là: rồi. Thí dụ: Tenā'ha bhagavā...: vì thế nên Đức Thế Tôn diễn thuyết rằng... Setthī eva'māha: phú hộ đã nói rồi như vậy... Tenā'hu porāṇā...: vì vậy các ācariya thuở trước đã thuyết rồi.

5. Hīyattanī vibhatti

Hīyattanī¹¹ là vibhatti chỉ thời quá khứ đã qua rồi trong ngày hôm qua, dịch là: rồi. Thí dụ: so agamā: họ được đi rồi. Teagamū: (những người) đó được đi rồi. Evaṃ avacam: (tôi) được nói rồi như vậy. Nếu có tiếng mā¹² đặt vào nữa thì dịch: chớ nên. Thí dụ: khaṇo māvo upaccagā khana: chớ nên qua khỏi các người, các người chớ nên phí thì giờ.

6. Ajjattanī vibhatti

Ajjattanī¹³ là vibhatti chỉ thời đã qua trong ngày nay, dịch là: rồi. Thí dụ: thero āgami: đức thầy đến rồi. Bhikkhū eta'davocum: các tỳ khưu đã nói lời này rồi. Evaṃ akāsim: (tôi) đã làm rồi như vậy.

7. Bhavissanti vibhatti

Bhavissanti¹⁴ là vibhatti chỉ thời vị lai của hiện tại, dịch là: sẽ. Thí dụ: so gacchissati: họ sẽ đi. Sve thero āgacchissati mayaṃ tassa bhikkham dassāma dhammaṇca suṇissāma: đức thầy sẽ lại trong ngày mai chúng ta sẽ dâng thực phẩm đến ngài và sẽ nghe pháp nữa.

8. Kālatipatti vibhatti

Kālatipatti¹⁵ là vibhatti chỉ thời vị lai của quá khứ, dịch là: sẽ, rồi. Nếu a āgama ở phía đầu phải dịch là: sẽ được rồi. Thí dụ: so ce yānaṃ labhissā agacchissā: nếu họ sẽ được vận tải rồi (họ) sẽ được đi rồi.

III. Pada

Mỗi loại vibhatti chia ra làm 2 phần như nhau, nghĩa là phía đầu 6 pada, phía chót 6 pada. Phần đầu gọi là parassapada (năng động), phần chót gọi là attanopada (thụ động) cộng thành 2 loại. Parassapada để phân biệt động tự về năng động thể (kattuvācaka). Thí dụ: sudo odanaṃ pacati: đầu bếp đang nấu cơm. Attanopada để phân biệt động tự thuộc thụ động thể (kammavācaka) và trạng thái động thể (bhāvavācaka). Thí dụ: sūdena odano pacate: gạo mà đầu bếp đang nấu. Na tayā labhate gantum: tức người không được đi đâu. Nhưng không phải nhứt định như thế, có khi trong câu kattavācaka dùng động tự theo vibhatti thuộc thụ động (attanopada). Thí dụ: piyato jāyate soko: sự phiền não sanh vì sự yêu mến. Có khi trong câu kammavācaka dùng động tự theo vibhatti về parassapada. Thí dụ: sadiso me na vijati: người như ta tự nhiên không kiếm được.

IV. Vacana

¹⁰ Parokkhā dịch là vibhatti chỉ thời đã qua rồi.

¹¹ Hīyattani dịch là vibhatti có trong ngày hôm qua.

¹² Tiếng mā chỉ dùng đặt được trong 3 vibhatti là hīyattanī, ajjattanī, và pañcamī. Nếu trong hīyattanī và ajjattanī thì dịch là: chớ nên, đặt trong pañcamī dịch là: hãy đừng, xin đừng. Thí dụ: mā gaccha (mi): hãy đừng đi. Mā evaṃ vadetha: các người hãy đừng nói như vậy.

¹³ Ajjattanī dịch là vibhatti có trong ngày nay (đã có trong ngày nay).

¹⁴ Bhavissanti dịch là: sẽ có; chỉ thời vị lai của hiện tại.

¹⁵ Kālatipatti dịch là (vibhatti) thời quá khứ.

Những vibhatti đó có 2 ngữ số vacana là số ít (ekavacana) và số nhiều (bahuvacana) như vibhātīnāma vậy. Nếu danh tự về số nào, động tự phải theo số đó. Thí dụ: so gacchati: họ đang đi. Te gacchanti: Chúng đang đi. Puriso kammaṃ karoti: người nam tạo nghiệp. Itthīyo kammaṃ karonti: những phụ nữ gây nghiệp. Nhưng nếu có nhiều danh tự, từ 2 tiếng trở lên thuộc ekavacana có liên từ **ca...** phải dùng kiriyāsabda bahuvacana. Thí dụ: setṭhī ca setṭhibhariyā ca rājānaṃ upasaṅkamimsu: setṭhī với vợ setṭhī đã vào hầu đức vua rồi.

V. Purisa

Các vibhatti đó chia ra làm 3 ngôi là: pathamapurisa: ngôi thứ nhất; majjhimapurisa: ngôi thứ nhì; uttamapurisa: ngôi thứ 3. Như Ngài đại danh tự (purisa sabbanāma) vậy. Purisa sabbanāma nào là chủ từ, phải dùng kiriyāsabda có vibhatti cho trùng với purisa sabbanāma. Thí dụ:

- Ngôi thứ nhất (pathamāpurisa): so yāti: họ đi. Te yanti: chúng họ đi. Kumāro yāti: thiếu nam đi. Kumāriyo yanti: các thiếu nữ đi.
- Ngôi thứ nhì (majjhimapurisa): tvam yāsi: mi đi. Tumhe yātha: các ông, chú đi.
- Ngôi thứ ba (uttamapurisa): ahaṃ yāmi: tôi đi. Mayaṃ yāma: chúng ta đi.

Nhưng viết hoặc đàm thoại, nếu không đặt chủ từ thì đặt kiriyāsabda cũng được. Thí dụ: yāhi: (chú) hãy đi đi. Sīghaṃ nikkhama: (mi) hãy ra cho lẹ đi. Dānaṃ dassāma: chúng ta sẽ bố thí. Yāhi và nikkhama là m. eka. kiriyāsabda của tvam, dasāma của u. bahu. kiriyāsabda của mayaṃ, dầu là không viết tvam, mayaṃ cũng có thể biết được vì yāhi và nikkhama là kiriyā của tvam, dassāma là kiriyā của mayaṃ.

VI. Dhātu

Vibhatti gồm có kāla, pada, vacana, purisa để hiệp cùng với dhātu nhưt là ngữ căn của tiếng cho ra rõ rệt là kiriyāsabda của nāma như đã giải, một ít rồi. Dhātu tóm tắt chia ra 8 loại dhātu (dhātu gaṇa) theo lối thêm paccaya như sau:

1. Loại Bhū dhātu

Bhū – sanh, có, là: p. bhavati, bhavanti
(m) bhavasi, bhavatha (u) bhavāmi,
bhavāma.

Hu¹ – sanh, có, là: hoti, honti, homi,
homa.

Sī – nằm: seti, sayati, senti, sayanti...
semi, sayāmi, sema, sayāma.

Khana – nhổ, búng rể: khanati, khananti.

Paṭha – nói, đọc, tụng: paṭhati, paṭhanti.

Paca – nấu: pacati, pacanti.

Ikkha – thấy: ikkhati, ikkhanti.

Mara – chết: marati, maranti.

Labha – được: labhati, labhanti, lābheti.

Gama – đi, đến: gacchati, gameti,
gacchanti, gacchasi, gacchatha,
gacchāmi, gacchāma.

Gupa – giữ gìn, che chở, bảo hộ: gopeti,
gopenti, gopesi, gopetha, gopemi,
gopema.

2. Loại rudha dhātu

Rudha - ngăn trở, bế tắc, phòng ngừa, che
đậy: rundhati, rundheti, rundhenti,
rundhasi, rundhatha, rundhāmi,
rundhāma.

Muca – khỏi, tha, thả, phóng thích, xả:
muñcati, muñceti, muñcanti, muñcenti.

Bhuja – ăn: bhuñjati, bhuñjanti

¹ 3 loại dhātu: bhū, hū, asa khi dùng là kiriyāsabda trong câu vikatikatta không cần dịch là: sanh, có vì là kiriyāsabda chỉ dẫn, lối câu cho có tiếng nói 'la' thôi, phải dịch là 'là'. Thí dụ: niratthantaṃ bhavissati: nghiệp đó sẽ là nghiệp vô ích. Mama mātā sīlavatī hoti: mẹ của tôi là người có giới. Tumhi hoti: (mi) hãy là người im đi.

Chida – cắt, chặt, dứt, bẻ: chindati, chandanti.

3. Loại diva dhātu

Diva – chơi, đùa, vui chơi, giỡn: dibbati, dibbanti, dibbasi, dibbatha, dibbāmi, dibbāma.

Siva – may: sibbati, sibbanti.

Khī – hết: khīyati, khīyanti.

Muha – quên, không, tối, mò: muiyati, muiyanti.

4. Loại su dhātu

Su – nghe: suṇāti, suṇoti, suṇanti, suṇāsi, suṇosi, suṇātha, suṇothā, suṇāmi, suṇomi, suṇāma, suṇoma.

Vu – đan kết: vuṇāti, vuṇoti, vuṇanti.

5. Loại kī dhātu

Kī – mua: kīnati, kīnanti, kīnasi, kīnosi, kīnatha, kīnotha, kīnāmi, kīnāma.

Ci – chất thành đồng, tích trữ: cināti, cinanti.

Ji – thắng trận, xâm chiếm, chiến thắng: jināti, jinanti.

6. Loại gaha dhātu

Gaha – cầm, lấy, nắm: (ghappati), gaṇhāti, gaṇhati, gaṇhanti, gaṇhāsi, gaṇhāma.

7. Loại tana dhātu

Tana – mở rộng, khuếch trương, dang dằng duỗi (chân, tay ra): tanoti, tanonti, tanosi, tanotha, tanomi, tanoma.

Kara – làm, thực hành, thi hành: karoti, kayirati, karonti, kayiranti.

8. Loại cura dhātu

Cura – cướp, trộm, giựt, bóc lột, cướp đoạt: coreti, corayati, corenti, corayanti, coresi, corayasi, coretha, corayatha, coremi, corayāmi, corema, corayāma.

Cinta – ngâm ngợi, suy nghĩ, ngắm nghĩ, suy tưởng: cinteti, cintayati, cintenti, cintayanti.

Bhida – bẻ, chẻ, bừa, rách: bhindati, bhindanti, bhindasi, bhindatha, bhindāmi, bhindāma.

Raja – nhuộm: rajjati, rajjanti.

Musa – quên: mussati, mussanti.

Budha – biết, tỉnh biết: bujjhati, bujjhanti.

Yudha – trận giặc, chiến tranh: yujjhati, yujjhanti, yujjhasi, yujjhāmi, yujjhāma.

Āpa: đến: pa. – Āpa – đến tới, đạt đến, kip: pāpuṇāti, pāpuṇanti, pāpuṇāsi, pāpuṇātha, pāpuṇāmi, pāpuṇāma.

Ñā – biết, hiểu: jānāti, jānanti.

Dhu – liệng, quăng, ném: dhunāti, dhunanti.

Phu – vê giần: phunāti, phunanti.

Lu – cắt, chặt, chém, hót, chẻ, xẻ, thái: lunāti, lunanti.

gaṇhasi, gaṇhātha, gaṇhatha, gaṇhāmi, gaṇhāma.

Jāgara – thức tỉnh, giác ngộ, giác tỉnh: jāgaroti, jāgaronti.

Sakka – có thể, có năng lực: sakkoti, sakkonti, sakkosi, sakkotha, sakkomi, sakkoma.

Takka – suy lý, suy luận, nghị luận: takketi, takkayati, takkenti, takkayanti.

Manta – tư vấn, hỏi han, hỏi ý kiến, thương nghị, bàn bạc: manteti, mantayati, mantenti, mantayanti.

Lakkha – phân biệt: lakkheti, lakkhayati, lakkhenti, lakkhayanti, lakkhesi,

lakkhayasi, lakkhetha, lakkhemi,
lakkhayāmi, lakkhema, lakkhayāma.

Trong 8 loại dhātu đó, dhātu bao hàm kamma³³ tức là cái nghiệp mà họ phải làm như paca, ikkha... Dhātu đó gọi là sakamma dhātu³⁴. Dhātu động tác bằng kamma hoặc là dhātu gồm có kamma. Thí dụ: odanaṃ pacāmi: tôi đang nấu cơm. Rūpaṃ ikkhati: (họ) thấy sắc. Dhātu nào không bao hàm kamma như bhū, hu, sī... dhātu đó gọi là akamma dhātu³⁵. Dhātu không có kamma. Thí dụ: mañce sayati: (họ) nằm trên giường.

Có ý nghĩa khác nữa là cả 2 loại dhātu, nếu upasagga là pubbapada, upasagga có ảnh hưởng chia sabda có sự riêng biệt lối đầu làm cho sakammadhātu trở thành akammadhātu, cho akammadhātu trở thành sakammadhātu cũng có, gọi là: upasagga biến cải/ làm trái dhātu hoặc upasagga biến cải/ làm trái sabda. Thí dụ: bhavati (sinh, có) là akammadhātu. Anubhavati (chịu, bị, tham dự, ăn); abhibhavati (vượt qua, chiến thắng, ức chế) > trở là sakammadhātu. Gacchati (đi đến) là sakammadhātu. Apagacchati (bỏ đi, ra đi, tránh đi), avagacchati (đến, tới, đạt đến), vigacchati (mất, biến mất không còn tồn tại), adhigacchati (đạt đến), anugacchati (đi theo), āgacchati (lại), vigacchati (vào đến), paccāgacchati (trở lại) > trở là akammadhātu.

VII. Vācaka – thể

Kiriyāsabda bao hàm vibhatti, kāla, padavacana, purisa, dhātu như đã giải rồi, chia ra làm vācaka có 5 loại là: kattuvācaka: năng động thể; kammavācaka: thụ động thể; bhāvavācaka: trạng thái động thể; hetukattuvācaka: truyền³⁶ động thể; hetukammavācaka: vật thụ truyền động thể.

1. Kattuvācaka

Động tự nào có 1 trong 10 paccaya là **a, e, ya, ṇu, ṇā, na, ṇha, o, me, ṇya** và vibhatti thuộc parassapada (nhưng không nhút định) động tự đó là kattuvācaka, tức là người ‘chính mình động tác’ có nghĩa là chỉ rõ thái độ của người hành động. Thí dụ: sūdo odanaṃ pacati: đầu bếp nấu cơm. Pacati – nấu là kattuvācaka vì gồm có paccaya ‘ti’ vibhatti biểu thị thái độ của sūdo – đầu bếp là chủ từ, odanaṃ - cơm là kamma tức là vật bị đầu bếp nấu. Sabda dùng trong vācaka này.

Học sinh nên phân biệt theo 3 loại là: kattā: người động tác; kamma: vật bị động tác; kariyā: động tác. Kattā gồm có pathamāvibhatti (là chủ từ). Kamma bao hàm dutiyāvibhatti. Kiriya gồm có 1 trong 10 paccaya như đã giải.

2. Kammavācaka

Kiriyāsabda nào gồm có **ya** paccaya và **i** āgama trước **ya** kiriyāsabda đó là kammavācaka nghĩa là trình bày vật bị động có nghĩa là thái độ của kamma đó. Thí dụ: sūdena odano paciyate: cơm mà đầu bếp nấu. Paciyate – nấu là kammavācaka vì gồm có **ya** paccaya, **i** āgama trước **ya**, te vibhatti biểu thị chính mình rằng là thái độ của odano – cơm là chủ từ do dấu hiệu tức là paccaya và vibhatti đó. Sūdena – đầu bếp là người động tác, nhưng không phải là chủ từ. Trong vācaka này dùng kamma là chủ từ, vì thế kiriyā mới chỉ dùng được trong sakammadhātu thôi. Nhưng tiếng mà học sinh nên phân biệt cũng có 3, như trong kattuvācaka, khác nhau, chỉ ở sự bao hàm vibhatti và dấu hiệu, nghĩa là trong vācaka này, người động tác gồm có tatiyāvibhatti (trong kattuvācaka có pathamāvibhatti) vật bị động gồm có pathamāvibhatti (trong kattuvācaka có dutiyāvibhatti).

³³ Kamma: động tác.

³⁴ Sakamma dhātu: động tác ngữ căn.

³⁵ Akammadhātu: bất động tác ngữ căn.

³⁶ Truyền: sai khiến.

Kiriyā gồm có **ya** paccaya và **i** āgama trước **ya** kiriyā của kammavācaka có khi cũng gồm có **ya** paccaya và **i** āgama như trong kattuvācaka, có lúc lại không dùng **i** āgama là khi đặt **ya** rồi đổi **ya** với nơi sau chót.

Dhātu là byañjana như paccati labbhati và đặt **ya** rồi sắp đổi **ya** như suyate thì không phải thêm āgama.

3. Bhāvavācaka

Kiriyāsabda gồm có **ya** paccaya và **te** vibhatti là bhāvavācaka chỉ sự ‘có’, sự ‘sống còn’ không chỉ kattā và kamma tức là không đem người động tác và vật bị động tác lên là chủ từ. Thí dụ: tena bhūyate: họ ở yên. Bhūyate - ở yên là bhāvavācaka vì có ya paccaya. Tena – họ là kattā (anabhihitakattā). Những tiếng dùng trong vācaka này học sinh nên phân biệt có 2 là kattā - người động tác, kiriyā – động tác. Người động tác gồm có tatiyāvibhattikiriya có ya paccaya và te vibhatti dùng akammadhātu³⁷.

4. Hetukattuvācaka

Động tự nào có **i** trong **ṇe**, **ṇya**, **ṇāpe**, **ṇāpya**, paccaya và vibhatti phía parassapada, động tự đó là hetukattuvācaka. Thí dụ: sāmiko sūdaṃ odanaṃ pāceti: chủ khiến đầu bếp (cho) nấu cơm. Pāceti – (cho) nấu cơm là hetukattuvācaka vì có ṇe paccaya, ti vibhatti chỉ ‘chính mình rằng’ là kiriyā của sāmiko và vibhatti đó. Sūdaṃ - khiến đầu bếp là kāritakamma tức là người bị động tác. Odanaṃ - cơm là kamma tức là vật bị người động tác dùng làm.

Những tiếng dùng trong vācaka này, học sinh nên phân biệt, có 4 loại là: hetukattā: người truyền; kāritakamma: người bị truyền; kamma: vật bị người truyền động; kiriyā: động tác. Người truyền gồm có paṭhamāvibhatti, người bị truyền gồm có một ít ditiyāvibhatti, có một ít tatiyāvibhatti, vật bị người truyền gồm có dutiyāvibhatti, kiriyā động tác gồm có một trong bốn paccaya và dùng vibhatti phía parassapada có 2 niyamadhātu.

5. Hetukammavācaka

Động tự nào gồm có những dấu hiệu này là: bào hàm trong 1 paccaya, trong kattuvācaka có **ṇāpe** và **ya** paccaya, **i** āgama cùng với vibhatti phía attanopada, động tự đó là hetukammavācaka vì có dấu hiệu như đã giải, biểu thị chính mình là kiriyā của odano – cơm là chủ từ, sāmiko – người chủ là hetukattā, người truyền cho nấu sūdena là kāritakamma người bị họ truyền cho nấu.

Những tiếng dùng trong vācaka này có 4 loại là: hetukamma: vật bị họ truyền cho làm, hetukattā: người truyền, kāritakamma: người bị truyền, kiriyā: động tác. Hetukamma gồm có pathamāvibhatti. Hetukattā có tatiyāvibhatti. Kāritakamma có một ít dutiyāvibhatti một ít tatiyāvibhatti. Kiriyā có dấu hiệu như đã giải. Sự dùng tiếng trong 5 vācaka sai khác nhau thế nào nên so sánh điều tra cho kỹ càng.

Vācaka trong tiếng Việt Nam

Tiếng dẫn người động tác lên nói trước như ‘tỳ khuru dùng cơm’; tỳ khuru là người bị động tác tức là chính mình dùng cơm, dẫn nói lên trước là kattuvācaka. Tiếng dẫn kamma tức là vật bị động lên nói trước, như: ‘cơm mà tỳ khuru dùng’; cơm là kamma tức là vật mà tỳ khuru dùng, dẫn lên nói trước là kammavācaka. Tiếng chỉ nói trạng thái như: có, ở yên (không nói kattā và kammā) nghĩa là dẫn người động và vật bị động lên là chủ từ, như ‘họ, ở’ gọi là bhāvavācaka. Tiếng dẫn người truyền lên nói trước, như: thầy truyền cho học trò

³⁷ Tha động hoặc bất động.

nghề nghiệp; thầy là người truyền, tức là bảo học trò học, dẫn lên nói trước là hetukattuvācaka. Tiếng dẫn kamma tức là vật bị người truyền làm lên nói trước, như: nghề nghiệp mà thầy truyền cho trò học; nghề nghiệp là vật bị người truyền tức là trò làm dẫn lên nói trước tức là hetukammavācaka.

Luân phiên vācaka

Sự dịch tiếng Pāli ra Việt Ngữ nương theo vācaka, một ít câu vẫn giữ được đủ ý nghĩa, nhưng có một ít tiếng Pāli dịch ra tiếng Việt rất khó nghe, cần phải dùng phương pháp thay đổi vācaka, câu kattuvācaka kiriyā là sakammadhātu, khi dịch ra tiếng Việt khó nghe.

Tiếng Việt khó nghe nên đổi là kammavācaka có nghĩa thanh nhã hơn - câu kattu hoặc kammavācaka đổi là câu kattu – câu hetukattu đổi là câu hetukamma – câu hetukamma đổi là hetukattu được. Nhưng cách thức thay đó phải đổi rūpasabda cho có dấu hiệu theo trong vācaka mà mình mong mỗi như: đổi câu kattuvācaka ra câu kammavācaka cũng phải thay cả 3 tiếng là: người động tác (chủ từ), vật thụ động tác, động tác (động từ). Cho gồm có dấu hiệu của kammavācaka. Người động tác trong câu kattu có chỉ định cho gồm có pathamāvibhatti, nhưng trong câu kamma chứa đựng tatiyāvibhatti cũng phải đổi ra tatiyāvibhatti. Vật bị động tác trong câu kattu có chỉ định, cho bao hàm dutiyāvibhatti nhưng trong câu kamma cho gồm có pathamāvibhatti cũng phải đổi cho ra pathamāvibhatti. Động tác trong câu kattu có chỉ định, cho chứa đựng 1 trong 10 paccaya, song trong kamma phải gồm có **ya** paccaya và **i** āgama trước **ya**, cũng phải đổi cho có **ya** và **i**. Nên điều tra thí dụ sau đây.

	Người động tác	Vật bị động tác	Động tác
Câu kattu đổi là kamma	sūdo	odanaṃ	pacati
	sūdena	odano	paciyate

Dầu là thay kamma ra kattu cũng nên hiểu theo trạng thái sau này:

	Người động tác	Vật bị động tác	Động tác
Câu kamma đổi là kattu	sūdena	odano	paciyate
	sūdo	odanaṃ	pacati

Vācaka là trọng yếu

Trong khi nói hoặc dịch, soạn kinh sách thì dịch giả, soạn giả cần phải cho độc giả hiểu nghĩa lý trong lời lẽ của mình mong mỗi. Nếu người nói hoặc soạn giả làm cho độc giả không hiểu hay không thuần thực trong vācaka, tự nhiên làm cho sự mong mỗi đó phải hư hoại. Vì thế nên phân biệt cả 5 vācaka cho nhớ, hiểu đúng đắn, xác thật mới gọi là bậc văn nhân.

VIII. Paccaya

5 loại vācaka đó, học sinh hiểu được phân minh do sự nương paccaya là phép để phân biệt. Paccaya trong ākhyāta có 25 là: **a, i, ī, e, ya, ṇu, ṇā, uṇā, nā, ppa, ṇhā, o, yira, ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya, kha, cha, sa, āya, iya, ala, āra, āla**. Paccaya dùng trong kattuvācaka có 15 là: **a, i, ī, e, ya, ṇu, ṇā, uṇā, nā, ppa, ṇhā, o, yira, ṇe, ṇaya**.

• Tất cả 15 paccaya đó đặt trong 8 loại dhātu (trong kattu vācaka) như vậy:

- Loại **bhū** dhātu đặt 1 paccaya là **a**. Thí dụ: bhavati, hoti, seti, sayati, khanati, jayati, jeti, nayati, neti, labhati, gacchati, katheti, kiteti, gopeti, labheti, māneti, vajjemi, vademi. (Đổi paccaya **a** ra **e**, nhưng trong một ít sách giáo khoa dạy chỉ đặt paccaya **e** một lần, rằng: loại bhū dhātu có 2 paccaya là **a, e**).

- Loại **rudha** dhātu đặt được 5 paccaya: **a, i, ī, e, o**. A: rundhati, bhuñjati, muñcati, chindati, bhindati, caṅkamati, pañcalati, jaṅgamati. I, ī: rundhiti, rundhīti. O: sumbhoti. (3 paccaya là i, ī, o đây, đầu là để đặt trong rudha dhātu thực, nhưng ít khi dùng). E: rundheti, muñceti... Trong rudha dhātu đây phải đặt niggahita āgama³⁸ trên phía trên byañjana phía trước dhātu, rồi đổi niggahita ra vagganta byañjana, theo cách thức niggahitā desasandhi.
- Loại **diva** dhātu đặt được **i** paccaya là: **ya**. Thí dụ: dibbati, sibbati, khīyati, muyhati, rajjati, musati, bujjhati, yujjhati, vijhata.
- Loại **su** dhātu được 3 paccaya là: **ṇu, nā, uṇā**. Nu: suṇoti, vuṇoti. Nā: suṇāti, suṇanti, vuṇāti. Uṇā: pāpuṇāti, pāpuṇanti, pāpuṇātu, pāpuṇeya, pāpuni, pāpuṇisati (unā ít dùng lắm).
- Loại **kī** dhātu đặt được 1 paccaya là: **na**. Thí dụ: kīnāti, vikkināti, cināti, jināti, jānāti, ñāyati, dhunāti, lunāti, lunanti.
- Loại **gaha** dhātu đặt được 2 paccaya là: **ppa, ṇhā**. Ppa: gheppati. Ṇhā: gaṇhāti, gaṇhati, gaṇhanti.
- Loại **tana** dhātu đặt được 2 paccaya là: **o, yira**. O: tanoti, karoti, jāgaroti, sakkoti, sakkonti. Yira: kayirati, kayirahi (yira ít dùng lắm).
- Loại **cura** dhātu đặt được 2 paccaya là: **ṇe, ṇaya**. Ne: coreti, cinteti, takketi, manteti. Ṇaya: corayati, cintayati, takkayati, mantayati, mantayanti.

Trong kammavācaka đặt được 1 paccaya là: **ya**. Thí dụ: paciyate, paccate, gamiyate, gacchiyate, gamyate, damiyate, damyate, labhiyate, labbhate, vuccate, bhuñjiyate, bodhiyate, bujjhate, suyate, kīyate, nayate, gahiyate, kariyate, curiyate.

Trong bhāvavācaka đặt được 1 paccaya là: **ya**. Thí dụ: bhūyate, sayate, pacayate, pacate, gamayate, gacchayate, gamyate, damayate, damyate, labhate, vuccate.

Paccaya **ya** đặt được trong kattuvācaka và kammavācaka, bhāvavācaka có phương pháp khác nhau như vậy:

- Paccaya **ya** đặt trong kattuvācaka trong loại dīvadhātu, phải để **ya** như cũ cũng có. Thí dụ: khīyati. Hiệp **ya** với tiếp vĩ ngữ dhātu cũng có. Thí dụ: muyhati. Đổi **ya** với tiếp vĩ ngữ dhātu là byañjana khác với trạng thái cũ cũng có. Thí dụ: dibbati bujjhati.
- Paccaya đặt trong kammavācaka, nếu để **ya** như cũ, phần nhiều thêm **i** āgama vào. Thí dụ: paciyate, gacchiyate, damiyate, suyittha. Không thêm **i** āgama cũng có. Thí dụ: bhūyate, nāyate, kīyate. Sắp tùy **ya** thành **yya** cũng có. Thí dụ: bhuyyate, suyuyate. Hiệp **ya** với tiếp vĩ ngữ dhātu, không cần đặt **i** āgama cũng có. Thí dụ: gamyate, damyate. Đổi **ya** với tiếp vĩ ngữ dhātu là byañjana khác trạng thái cũ, nghĩa là làm tiếp vĩ ngữ dhātu thành byañjana samyoga, rồi không cần thêm **i** āgama cũng có. Thí dụ: paccayate labhate vuccate phallate dammate uccate sakkate disate. Đổi **ā** của dhātu ra **i** rồi không cần thêm **i** āgama cũng có. Thí dụ: dīyate, dhīyate, mīyate, thīyate, hīyate, pīyate, mahīyate, mathīyate.
- Paccaya **ya** đặt trong bhāvavācaka nên để **ya** như cũ, không cần thêm **i** āgama như kammavācaka. Thí dụ: pacayate, gamayate, gacchayate, labhayate, damayate. Ngoài ra cũng có phương pháp như kammavācaka vậy. Thí dụ: bhūyate, ñāyate, kīyate, sūyate, gamyate, damyate, paccate, labbhate, vuccate, phallate, dammate, uccate, sakkate, disate, diyate.

• Trong hetukattuvācaka có 4 paccaya là: **ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya** (gọi là kārītapaccaya hoặc hetupaccaya cũng được). Ne: pāceti, labheti, kāreti. Ṇaya: pacayate, labhayate, karayate. Ṇāpe: pācāpeti, lābhāpeti, kārāpeti. Ṇāpaya: pācāpayati, lābhāpayati, kārapayati.

³⁸ Āgama để dùng trong ākhyāta có 5: a, i, sa, ha, niggahita(m).

Trong hetukammavācaka, đặt paccaya theo loại dhātu, đặt kārītapaccaya, thêm *i* āgama và đặt paccaya về phần kammavācaka nữa. Thí dụ: pācāpiyate (paca + a > pāca, nāpe > āpa, pāpa + āpa + i + ya + te > pācāpiyate; rundhāpiyate (rudha + niggahita > rundha, nāpe > āpa, rundha + āpa + i + ya + te > rundhāpiyate, dibbāpiyate (diva + ya, va + ya > bba, nāpe > āpa dibba + āpa + i + ya + te > dibbāpiyate; pāpāpiyante, rundhāpiyante, dibbāpiyante (... ante – vibhatti).

Paccaya **naya** đặt phía trước nāmasabda làm cho biến hình là kiriyāsabda cũng được một ít. Thí dụ: atihatthayati (hatthinā + atikkamati > atihatthayati). Upaviṇāyati: đi vào hát bằng đờn (viṇāya + upagāyati > upaviṇāyati). Dalhayati: làm cho vững chắc (dalhaṃ + karoti > dalhayati).

• Abbhāsa. Kiriyāsabda có quy tắc thêm byañjana phía đầu dhātu cho ra 2 chữ gọi là abbhāsa. Abbhāsa đặt 3 paccaya là: **kha, cha, sa** hoặc các paccaya khác, có rūpasiddhi như vậy:

- Nếu byañjana abbhāsa tức là byañjana thêm phía đầu đó là kavagga, phải đổi là cavagga theo thứ tự như vậy: ka > ca, kha > cha, ga > ja, gha > jha, ña > ña. Ka > ca, thí dụ: caṅkamati: kinh hành (đi qua đi lại). Ga > ja, thí dụ: jaṅgamati: đi tới, đi. Gha > jha, thí dụ: jighacchati: ước ao để ăn hoặc muốn ăn.
- Dhātu chữ **ha** tức là có **ha** ở sau chót, phải đổi **ha** abbhāsa ra **ja**. Thí dụ: jahāti: bỏ, juhavati hoặc juhvati: cúng dường.
- Byañjana trong các vagga khác (ngoài kavagga và ha, phải đổi byañjana abbhāsa ra byañjana trong vagga cùng nhau nhưng đây đổi byañjana thứ 2 ra byañjana thứ 1, đổi byañjana thứ 4 ra byañjana thứ 3. Thí dụ: cicchati: cắt, cacchette: cắt, bubhukkhati: ước ao để dùng, hoặc muốn dùng, dadhātu: che chở.
- Byañjana abbhāsa ngoài lối đã giải đó có rūpasiddhi vừa theo sự đặt. Thí dụ: dadāti: cho, titikkhati: nhẫn nại, tikkicchati: hộ trì, vimamsati: xem xét, thử kỹ, jigimsati: ước ao để dẫn đi hoặc muốn dẫn đi, susussati: ước ao để nghe, hoặc muốn nghe, pivasati: ước ao để uống, hoặc muốn uống; papati: rót xuống, rụng, cañcalati: rung động.

• 2 paccaya: **āya, īya** để đặt phía trước nāmasabda làm cho biến thành kiriyāsabda, đặt trong 3 attha là: đặt trong acārattha có nghĩa: thực hành; đặt trong upamācārattha có nghĩa là: thi hành, là giống như... hoặc thi hành cho như là...; đặt trong atticchattha có nghĩa là: ước ao để cho mình hoặc muốn được để cho mình. Paccaya **āya** đặt 2 nghĩa là: acārattha, thí dụ: niddayati: ngủ, cirāyati: lưu lại, chậm trễ; upamācārattha, thí dụ: pabbatāyati: thực hành (mình) giống như núi, samudāyati: thực hành (mình) giống như biển. Paccaya **īya** đặt trong 2 attha là: upamācārattha, thí dụ: chattīyati: làm (không phải là cây dù) nói là như cây dù, puttiyoti: làm (người không phải là con) nói là như con; atticchatta, thí dụ: pattīyati: ước ao được pātra để cho mình, dhanīyati: muốn được của để cho mình.

• Paccaya là: **ala, āra, āla** đặt trước dhātu như vậy: ala: jotalati: chọi lợi; āra: santarāra: vượt qua chân chánh; āla: uppakkamālati: bước vào, đi vào tìm kiếm.

Cách biến hóa dhātu (kattuvācaka).

Biến hóa dhātu theo phép so sánh

Vattamānā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pacati	pacanti
m	pacasi	pacatha

Pañcamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pacatu	pacantu
m	pacāhi, paca	pacatha

u	pacāmi	pacāma
---	--------	--------

Sattamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paceyya, pace, pacatha	paceyyuṃ
m	paceyyāsi	paceyyātha
u	paceyyāmi	paceyyāma

Hīyattanī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apacā, apaca	apacū
m	apaco	apacattha
u	apacaṃ	apacamha

Bhavissanti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pacissati	pacissanti
m	pacissati	pacissattha
u	pacissāmi, pacissaṃ	pacissāma

Kammavācaka – vattamānā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paciyate, paccate	paciyante, paccante
m	paciyase, paccase	paciyavhe, paccavhe
u	paciyē, paccayē	paciyamhe, paccamhe

Sattamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paciyetha, paccetha	paciyeraṃ, pacceraṃ
m	paciyetho, paccetho	paciyayyavho, paccayyavho
u	paciyeyyaṃ, paccayyaṃ	pacciyeyyāmhe, paccayyāmhe

Hīyattanī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
--------	------------	-------------

u	pacāmi	pacāma
---	--------	--------

Parokkhā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paca	pacu
m	pace	pacattha
u	pacam	pacamha

Ajjattani

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apaci	apacuṃ, apancimsu
m	apaco	apacattha, apacittha
u	apaciṃ	apacamha, apacamhā

Kālātipatti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apacissa, apacissā	apacissaṃsu
m	apacisse	apacissatha
u	apacissaṃ	apacissamhā, apacissamha

Pañcamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pacitataṃ, paccataṃ	paciyantaṃ, paccantaṃ
m	paciyassu, paccassu	paciyavho, paccavho
u	paciyē, paccayā	paciyāmhase, paccāmhase

Parokkhā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paciyittha, paccittha	paciyire, paccire
m	paciyittho, paccittho	paciyivho, paccivho
u	paciyiṃ, paccim	paciyimhe, paccimhe

Ajjattanī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
--------	------------	-------------

p	apaciyittha, apaccittha	apaciyatthum, apaccatthum
m	apaciyase, apaccase	apaciyavham, apaccavham
u	apaciyim, apaccim	apaciyamhase, apaccamhase

Bhavissanti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	paciyissate, paccissate	paciyissante, paccissante
m	paciyissase, paccasse	paciyissavhe, paccissavhe
u	paciyissam, paccissam	paciyissamhe, paccissamhe

p	apaciyā, apaccā	apaciyū, apaccū
m	apaciyase, apaccase	apaciyavham, apaccavham
u	apaciyam, apaccam	apaciyimhe, apaccimhe

Kālātipatti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apaciyissatha, apaccissatha	apaciyissimsu, apaccimsu
m	apaciyissase, apaccissase	apaciyissavhe, apaccissavhe
u	apaciyissam, apaccissam	apaciyissamhase, apaccissamhase

Bhāvavācaka. Kiriyaśabda bhāvavācaka chỉ dùng được trong pathamapurisa ekavacana thōi. Phần anabhihitakattā dùng trong purisa nào, vacana nào cũng được. Ekavacana, bhūyate, sayate, supayate, marayate.

Hetukattuvācaka – biến hóa dhātu

Đặt paccaya ñe, ñaya, ñape, ñapaya, để làm tiêu chuẩn

Vattamānā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pāceti, pācāpeti	pācenti, pācāpenti
m	pācesi, pācāpesi	pācetha, pācāpetha
u	pācemi, pācāpemi	pācema, pācāpema

Pañcamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācetu, pācāpetu	pācentu, pācāpentu
m	pācehi, pācāpehi	pācetha, pācāpetha
u	pācemi, pācāpemi	pācema, pācāpema

Sattamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pāceyya, pācetha, pācāpeyya, pācāpetha	pāceyyum, pācāpeyyum
m	pāceyyāsi, pācāpeyyāsi	pāceyyātha, pācāpeyyātha
u	pāceyyāmi, pāceyyam, pācāpeyyāmi, pācāpeyyam	pāceyyāma, pācāpeyyāma

Parokkhā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pacāpaya, pācāpaya	pacayu, pācāpaya
m	pacāpaye, pācāpaye	pacayattha, pācāpayattha
u	pacāpayam, pācāpayam	pacayamha, pācāpayamha

Hīyattani

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
--------	------------	-------------

Ajjattani

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
--------	------------	-------------

p	apacapā, apācaya, apacāpayā, apācāpaya	apacayū, apācāpayū
m	apacayo, apācāpayo	apacayatha, apācāpayattha
u	apacayaṃ, apācāpayayaṃ	apacayamha, apācāpayamha

Bhavissanti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācessati, pācāpessati	pācessanti, pācāpessanti
m	pācessasi, pācāpessasi	pācessatha, pācāpessatha
u	pācessāmi, pācāpessāmi	pācessāma, pācāpessāma

Hetukammavācaka - Vattamānā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācāpiyate	pācāpiyante
m	pācāpiyase	pācāpiyavhe
u	pācāpiye	pācāpiyamhe

Sattamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācāpiyetha	pācāpiyeram
m	pācāpiyetho	pācāpiyeyyavho
u	pācāpiyeyyaṃ	pācāpiyeyyamhe

Hīyattanī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
a		
p	apācāpiyattha	apācāpiyattham
m	apācāpiyase	apācāpiyavham
u	apācāpiyam	apācāpiyamhase

Bhavissanti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācāpiyassate	pācāpiyassante
m	pācāpiyassase	pācāpiyassavhe
u	pācāpiyassam	pācāpiyassamhase

Rūpasiddhi trong kattuvācaka

p	apācesi, apācāpesi	apācayimsu, apācāpayimsu
m	apācayo, apācāpayo	apācāyittha, apācāpayittha
u	apācesim, apācāpesim	apācayimhā, apācāpayimhā

Kālātipatti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apācayissa, apācāpayissa	apācayissamsu, apācāpayissamsu
m	apācayisse, apācāpayisse	apācayissatha, apācāpayissatha
u	apācayissam, apācāpayissam	apācayissamhā, apācāpayissamhā

Pañcamī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācāpiyatam	pācāpiyantam
m	pācāpiyassu	pācāpiyavho
u	pācāpiye	pācāpiyamhase

Parokkhā

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	pācāpiyittha	pācāpiyire
m	pācāpiyittho	pācāpiyivho
u	pācāpiyam	pācāpiyamhe

Ajjattanī

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apācāpiyā	apācāpiyū
m	apācāpiyase	apācāpiyavham
u	apācāpiyam	apācāpiyamhe

Kālātipatti

Purisa	<i>Eka</i>	<i>Bahu</i>
p	apācāpiyassatha	apācāpiyassimsu
m	apācāpiyassase	apācāpiyassavhe
u	apācāpiyassam	apācāpiyassamhase

- 1) Briddhi³⁹ **u ū** sau chót dhātu ra **o** hoặc đổi **o** ra **ava** một ít, thí dụ: hoti, bhavati. Briddhi **ī** sau chót dhātu ra **e**, đổi **e** ra **aya** một ít, thí dụ: seti, sayati. Đổi **ma** sau chót dhātu ra **ccha** một ít, thí dụ: gacchati.
- 2) **Mi ma** vattamānā vibhatti, **hi mi ma** pañcamī ở phía chót phải dīgha **a** sau chót paccaya ra **ā** trong tất cả các loại dhātu.
- 3) Xóa **hi** pañcamī một ít cũng được nhưng nếu đã xóa rồi không cần dīgha **a** ra **ā** trong tất cả các loại dhātu.
- 4) Xóa **yya** của **eyya** sattamī, chỉ để **e**, một ít cũng được, trong tất cả loại dhātu, dùng **etha** attanopada thay thế **eyya**, một ít.
- 5) Uttamapurisa = sattamī ekavacana phần nhiều dùng **eyyam** attanopada thay thế **eyyāmi** phần nhiều trong tất cả loại dhātu.
- 6) **Ā** hīyattanī phần nhiều rassa là **a** trong tất cả các loại dhātu.
- 7) **O** majjhimapurisa = hīyattanī ajjatanī ekavacana (ít hay dùng) phần nhiều dùng pathamapurisa thay thế; hoặc đổi **o** đó ra **i** trong tất cả loại dhātu.
- 8) Rassa **ī** ajjattanī ra **i** đặt **sa** āgama và **ha** āgama một ít trong tất cả loại dhātu.
- 9) Đổi **um** ra **imsu**, được một ít, trong tất cả loại dhātu.
- 10) Đặt **a** āgama phía đầu dhātu gồm có hīyattanī, ajjatanī và kālātipatti được.
- 11) Đặt **i** āgama phía chót dhātu và paccaya gồm có ajjattanī, bhavissanti và kālātipati trong tất cả loại dhātu.
- 12) Uttamapurisa = bhavissanti ekavacana: phần nhiều dùng **ssam** attanopada thay thế **ssami**, được một ít.
- 13) Rassa **ā** kālātipatti ra **a** trong tất cả loại dhātu.
- 14) Đặt niggahita āgama trong loại rudha dhātu rồi đổi niggahita là byañjana sau chót vagga theo phép sandhi.
- 15) Đổi paccaya và **va** sau chót dhātu ra **bba**; đổi paccaya và **dha** sau chót dhātu ra **jjha**; đổi **ya** paccaya và **ha** sau chót dhātu ra **yha**; đổi **ya** paccaya và **sa** sau chót dhātu ra **ssa**; đổi **ya** paccaya và **ja** sau chót dhātu ra **jja**.
- 16) Briddi **nu** paccaya ra **ṇo** trong tất cả loại dhātu.
- 17) Đổi **ñā** dhātu ra **jā**.
- 18) Xóa **ha** phía sau chót của **gaha** dhātu.
- 19) Khi đặt **ne**, **ṇaya** paccaya phải briddhi nguyên âm phía đầu rồi xóa **ṇa** chỉ để nguyên âm mà **ṇa** dựa vào.

Rūpasiddhi trong kammavācaka

- 1) **Ya** paccaya đặt trong kammavācaka vẫn để rūpa cho còn là **ya** như trước, phần nhiều đặt **i** āgama hiệp vào với. Thí dụ: paciyaṭe, gacchiyaṭe, damiyaṭe, suyittha.
- 2) Không cần đặt **i** āgama cũng có. Thí dụ: bhūyaṭe, ñāyaṭe, kīyaṭe.
- 3) Ghép **ya** là **yya** cũng có. Thí dụ: bhuyyaṭe, suyyaṭe.
- 4) Hiệp **ya** và nơi sau chót dhātu, không cần đặt **i** āgama cũng có. Thí dụ: gamyaṭe, damyaṭe.

³⁹ Briddhi: phép đổi nguyên âm ra giọng dài như a ra ā, i ra ī, u ra o.

- 5) Đổi **ya** và nơi sau chót dhātu ra byañjana khác với trạng thái đầu, nghĩa là làm byañjana nơi sau chót dhātu cho ra byañjana kép rồi không cần đặt **i** āgama cũng có. Thí dụ: paccate, labbhate, vuccate, phallate, dammate, uccate, sakkate, dissate.
- 6) Đổi **ā** của dhātu ra **ī** rồi không cần đặt **i** āgama cũng có. Thí dụ: dīyate, dhīyate, mīyate, thīyate, hīyate, pīyate, mahīyate, mathīyate.

Rūpasiddhi trong bhāvavācaka

- 1) **Ya** paccaya đặt trong bhāvavācaka, nếu để cho rūpa còn là **ya** như cũ thì không cần đặt **i** āgama như trong kammavācaka. Thí dụ: paccayate, gamayate, gacchayate, labhayate, damayate.
- 2) Ngoài ra, có cách thức như kammavācaka vậy. Thí dụ: bhūyate, ñāyate, bhīyate, sūyate, gamyate, damyate, paccate, labbhate, vuccate, phallate, dammate, uccate, sakkate, dissate, diyate.

Rūpasiddhi trong hetukattuvācaka

Trong hetukattuvācaka đặt được 4 paccaya là: **ṇe**, **ṇaya**, **ṇāpe**, **ṇāpaya**, cả 4 paccaya đó gọi là kārītapaccaya hoặc hetupaccaya cũng được.

- 1) **Ṇe** paccaya khi đã đặt vào với chātu, phải briddhi nguyên âm đầu dhātu là rassa, không cần byañjana saṃyoga ở phía chót. Nếu nguyên âm đầu dhātu đó là dīgha hay rassa song có phụ âm saṃyoga ở phía chót thì không cần briddhi đầu, xong rồi phải xóa **ṇa** chỉ để **e** hiệp nơi sau chót dhātu và nguyên âm **e**. Thí dụ: pāceti, lābheti, kāreti, pāleti, māneti, pūjeti, takketi, manteti, cinteti.
- 2) **Ṇaya** paccaya đặt vào rồi, phải briddhi đầu dhātu theo cách thức **ṇe** paccaya rồi phải xóa **ṇa** chỉ để **aya** hiệp với nơi sau chót dhātu và **a** của aya. Thí dụ: pācayati, lābhayati, kārayati, pālayati, mānayate, pūjayati, takkayati, mantayati, cintayati.
- 3) **Ṇāpe** paccaya đặt vào rồi, phải briddhi đầu dhātu theo quy tắc **ṇe** paccaya, rồi phải xóa **ṇa** chỉ để **āpe** hiệp với nơi sau chót dhātu và nguyên âm **ā** của āpe. Thí dụ: pācāpeti, lābhāpeti, kārāpeti, pālāpeti, mānāpeti, pūjāpeti, takkāpeti, mantāpeti, cintāpeti.
- 4) **Ṇāpaya** paccaya đã đặt vào rồi, phải làm như **ṇe** paccaya rồi xóa **ṇa** chỉ để **āpaya** hiệp với nơi sau chót dhātu và **ā** của āpaya. Thí dụ: pācāpayati, lābhāpayati, kārāpayati, pālāpayati, mānāpayati, pūjāpayati, mantāpayati, cintāpayati.

Rūpasiddhi trong hetukammavācaka

Trong hetukammavācaka đặt paccaya theo loại dhātu đặt kārītapaccaya, đặt **i** āgama và đặt **ya** paccaya phía kammavācaka nữa.

Paca dhātu + a paccaya (trong loại bhū dhātu) + ṇāpe paccaya (kārītapaccaya) + i āgama + ya paccaya (phía kammavācaka) briddhi **a** đầu dhātu ra **ā**; song vibhatti phần attanopada phải xóa **ṇa** chỉ để **āpe**, xóa **e** của **ṇāpe** chỉ để **āpa** hiệp **pa** của **āpa** và **i** āgama thành pācāpiyate. Thí dụ: ngoài ra, cũng có lối rūpasiddhi giống nhau, chỉ khác chữ dhātu ở phía đầu và phải chiếu theo sự đặt paccaya tùy loại dhātu cả và làm thành theo loại dhātu thôi. Thí dụ: lābhāpiyate, rundhāpiyate, nibbāpiyate, pācāpiyante, rundhāpiyante, nibbāpiyante.

CHƯƠNG VII. KITAKA – SƠ CHUYỂN HÓA NGỮ

Tiếng hiệp với paccaya làm động tự (kiriyaśabda) cho biến thành danh tự (nāmasabda) hoặc còn là động tự như trước gọi là kitaka.⁴⁰ Kitaka có 2 loại là: kitaka nāmasabda gọi là nāmakitaka hoặc kitanāma cũng được (danh tự chuyển hóa); kita kiriyaśabda gọi là kiriyaakitaka hay kitakiriya (động tự chuyển hóa) nāmakitaka (kitakanāma) hoặc kitakagaṇanāma gọi là nāmakitaka.

I. Nāmakitaka

1. Sādhana

Sabda này dịch là tiếng làm xong từ rūpaviggaha tức là chữ thành tựu được đặt ra viggaha, tương tự người dùng khoán vật đem nấu được các loại kim, như là vàng. Nếu có kẻ hỏi: vàng này do đâu mà ông được. Họ đáp: được từ một loại kim. Thế nào chữ thành tựu từ viggaha cũng phải gọi là sādhana như thế. Như tiếng sati dịch là trí nhớ, thành tựu từ rūpariggaha như vậy: sarati etāyāti > sati.

Tiếng sarati etāyāti đây gọi là rūpaviggaha. Tiếng sati gọi là sādhana, khi gồm rūpaviggaha lại với sādhana phải sắp theo thứ tự là: sarati etāyāti > sati, như thế đó. Tiếng sādhana này có nhiều loại theo rūpaviggaha cấp cho chia ra 7 loại là: kattusādhana, kammāsādhana, bhāvasādhana, karaṇāsādhana, sampadānasādhana, āpādānasādhana, adhikaraṇāsādhana. Mỗi loại đều có sự đặt ra viggaha khác nhau, như sau này:

- **Kattusādhana.**

Tiếng này có nghĩa là sādhana về người động tác, tức dẫn người chủ động có thể là người hoặc thú, như: kumbhakāro, kumbha câu trước, kara dhātu, ṇa paccaya, si pathamāvibhatti, kéo dài mẫu âm, đầu dhātu ra **ā** rồi xóa **ṇa** paccaya, **si** pathamāvibhatti ra **o** thành rūpa là kumbhakāro là tên của người làm đồ gốm (thú làm không được), vì vậy, tiếng này phải là tên của người, người là chủ động là kattusādhana.

Kattusādhana có 2 cách dịch: 1) dịch là người... dẫn đầu (bất định) gọi là katturūpa kattusādhana; 2) dịch là người... dẫn đầu và có tiếng thường ở phía sau gọi là katturūpa kattusādhana đặt trong nghĩa câu tassīla hoặc gọi tắt là katturāpa tassīlasādhana và sự đặt ra viggaha cũng có hai cách, theo lối dịch và tên rūpa cùng sādhana.

Cách thức đặt ra viggaha katturāpa kattusādhana nghĩa là khi chia câu ra phải biết rằng là dhātu nào, paccaya nào, vibhatti nào. Nếu có câu đầu phải chia ra câu đầu trước rồi đặt chia tiếng bằng cách không gồm có vibhatti như vậy: nếu có câu đầu viết: 1) câu đầu trước, 2) dhātu, 3) iti sabda (phần viggaha); nối tiếp viết câu đầu và dhātu (phần sādhana), như câu: kumbhakāro: kumbha (tiếng đầu), kara (dhātu), iti kumbha (câu đầu), kara (dhātu).

Trong nơi đây, kumbha (đồ gốm) phải gồm có dutiyāvibhatti, thành rūpa là kumbhaṃ, kara (dhātu) trong nghĩa làm là (kattuvācaka) phải đặt **o** paccaya, **ti** vattamānavibhatti thành rūpa là karoti, sandhi với **iti**, sabda thành karotīti (dứt phần viggaha). Tiếp theo đây, (phần sādhana) kumbha không cần đặt vibhatti, kara dhātu, đặt paccaya, **si** pathamāvibhatti, phải briddhi⁴¹ **a** của **ka** ra **ā** do năng lực **ṇa** paccaya, xóa **ṇa**, **si** pathamāvibhatti pulliṅga, đổi ra **o** thành kumbhakāro được rūpaviggaha như vậy: **Kumbhaṃ karotīti** > **kumbhakāro**. Phải để chủ động tức jano (người) là chủ động (tức là chủ từ). Sự dịch sādhana này phải bỏ túc **ya** sabbanāma (phần rūpaviggaha), **ta** sabbanāma (phần sādhana) và phải đặt **ya**, **ta** theo vibhatti, liṅga và vacana của sādhana như vậy: chữ kumbhakāro là pulliṅga ekavacana mới thành rūpa là **yo so**. Phương pháp đổi viggaha bằng cách viết số thãm định thứ tự dịch

⁴⁰ Chữ do chữ khác mà ra.

⁴¹ Briddhi: kéo dài mẫu âm.

trước và sau, theo cách thức dịch từng tiếng như vậy: (yo)⁽¹⁾ kumbham⁽³⁾ karotīti⁽²⁻⁴⁾ (so)⁽⁵⁾ kumbhakāro⁽⁶⁾ (jano) dịch như vậy: yo jano: người nào, karoti: thường làm, kumbham: nôi, iti: vì vậy, so jano: người đó, kumbhakāro: gọi là kumbhakāro jano: người kumbhakāro: thường làm nôi.

Nếu không có câu trước cũng viết 1 tiếng dhātu, tiếp theo đó **iti** sabda (phần viggaha). Tiếng dhātu (phần sādhana). Thí dụ như: dāyako phải viết như vậy: dā (dhātu), iti dā (dhātu), dā (dhātu trong sự cho là kattuvācaka) phải đặt **e** paccaya, **ti** vattamānāvibhatti ra **deti**, sandhi với **iti** sabda thành **rūpa** là detīti (dứt phần viggaha), (kế tiếp là phần sādhana) dā dhātu, ṇvu paccaya, si pathamāvibhatti, đổi **ṇvu** ra **aka** dhātu có **ā** sau chót, **ya** paccaya sau thành dhātu, dẫn **ya** hiệp với **a**, **si** đổi ra **o** thành dāyako, được rūpa liên tiếp nhau như vậy: **Detīti** > **dāyako**. Phải để chủ động như jano – người, satto – thú (được cả 2 cách) vì người hoặc thú cũng cho được phải bỏ túc **ya**, **ta** sabbanāma như đã giải. Ya, ta sabbanāma đó trong rūpaviggaha của katturūpa kattusādhana phải đặt đều nhau liên tiếp vào rūpa và cách dịch như vậy: yo⁽¹⁾ detīti⁽²⁻³⁾ (so)⁽⁴⁾ dāyako⁽⁵⁻⁷⁾ (jano)⁽⁶⁾: người nào, thường cho, vì vậy, người đó gọi là dāyako: người cho. (Yo)⁽¹⁾ suṇātīti⁽²⁻³⁾ (so)⁽⁴⁾ sāvako⁽⁵⁻⁷⁾ (jano)⁽⁶⁾: người nào, thường nghe, vì thế, người đó gọi là sāvako: người nghe. **Su** dhātu, **ṇvu** paccaya, **si** pathamāvibhatti, đổi **ṇvu** ra **aka**, briddhi **u** sau chót dhātu ra **o**, đổi **o** ra **āva**, **si** đổi ra **o** thành sāvako; đây là tóm tắt về katturūpa kattusādhana.

Phương pháp đặt ra viggaha katturūpa tassīlasādhana là khi chia câu ra, biết rằng là dhātu nào, paccaya nào, vibhatti nào nếu có câu đầu thì phân ra rồi chia từng sabda, chưa cần phải đặt vibhatti như ý nghĩa trước, chỉ khác nhau là trong viggaha này có 1 sīla sabda bỏ túc tiếp vào như vậy: nếu có câu đầu, viết câu đầu trước, tiếp theo đó dhātu, sīla sabda, iti sabda (phần viggaha). Nếu có câu đầu, viết câu đầu trước dhātu (phần viggaha). Nếu có câu đầu, viết câu đầu trước dhātu (phần sādhana) như sẽ làm dhammabhānī. Thí dụ như vậy: dhamma (câu đầu) bhaṇa (dhātu) sīla iti; dhamma (câu đầu) bhaṇa (dhātu) dhamma đặt dutiyāvibhatti là dhammam, bhaṇa (dhātu) trong sự nói, là kattuvācaka phải đặt **a** hoặc **e** paccaya, **ti** vattamānāvibhatti là bhaṇati hay bhaṇeti, sīla phải đặt theo tatiyāvibhatti là sīlena, sandhi với **iti** sabda thành silenāti (dứt phần viggaha); (phần sādhana) dhamma không cần đặt vibhatti, bhaṇa dhātu, **ṇī** paccaya, **si** pathamāvibhatti pulliṅga, briddhi đầu dhātu ra **ā** do năng lực **ṇī** rồi xóa **na** chỉ giữ **ī** dẫn **ṇa** sau chót dhātu hiệp với sra **ī** thành dhammabhānī, **ī** kāraṇa, xóa **si** vibhatti thành rūpa là dhammabhānī liên tiếp theo rūpa như vậy: dhammam bhaṇati silenāti > dhammabhānī (bhikkhu) phải để chủ động vào (là chủ từ) như bhikkha phải bỏ túc **ya**, **ta** sabbanāma theo līṅga, vacana của sādhana như đã giải liên tiếp theo cách dịch như vậy: (yo)⁽¹⁾ dhammam⁽³⁾ bhaṇati⁽²⁾ silenāti⁽⁴⁻⁵⁾ (so)⁽⁶⁾ dhammabhānī⁽⁷⁾ (bhikkhu) dịch là: Yo bhikkhu: tỳ khuru nào, bhaṇati: thường nói, dhammam: pháp, sīlena: theo thường lệ, iti: vì vậy, so bhikkhu: tỳ khuru đó, dhammabhānī: gọi là dhammabhānī, bhikkhu: tỳ khuru dhammabhānī: người nói pháp thường lệ.

Lại nữa trong sādhana này phải bỏ túc 1 samāsarūpa tassīlasādhana vào. Trong samāsarūpa tassīlasādhana này có cách thức dịch là ‘người có’ ở phía trước rồi có tiếng ‘thường’ ở phía sau đều nhau và có phương pháp đặt ra viggaha khác nhau, nghĩa là nếu có câu đầu, viết: thứ 1-câu đầu, thứ 2-tiếng dhātu, thứ 3-sīla, thứ 4-ta sabbanāma, thứ 5-iti sabda => phần viggaha. Nếu có câu đầu viết: thứ 1-câu đầu, thứ 2-dhātu => phần sādhana. Viết mỗi tiếng theo thứ tự chưa cần đặt vibhatti như dhammabhānī nghĩa là phải viết: 1-dhamma, 2-bhaṇa. Dhamma phải đặt dutiyāvibhatti thành rūpa là dhammam, tiếng dhātu phải gồm có **tum** paccaya thành rūpa là bhaṇitum, sīla sabda phải bao hàm pathamāvibhatti

đều nhau là ekavacana thành rūpa là sīlam, ta sabbanāma phải cần chaṭṭhīvibhatti đều nhau, nếu là ekavacana thì trở nên rūpa là tassa hoặc assa pulliṅga, napuṃsakaliṅga cũng được, nếu itthiṅga thì là tassā, assā, tissā, tissāya ví bằng 1 bahuvacana, thì hóa ra tāsam tāsānam.

Nhưng trong sự đặt ra viggaha, giả tí cần dùng ekavacana pulliṅga và napuṃsakaliṅga, phần nhiều dùng assa, vì là sự dễ dàng trong cách thức đặt ra viggaha, rồi đổi niggahita ra ma, dẫn ma hiệp với **a** của assa hoặc assā thành sīlamassa hay sīlamassā theo līnga của chủ từ và sādhanā. Trong nơi đây phải dùng **assa**, vì bhikkhu là pulliṅga thành rūpa là sīlamassa nối với **iti** sabda trở nên sīlamassāti (dứt phần viggaha) tiếp theo là phần sādhanā, dhamma không phải đặt vibhatti, bhaṇa dhātu, **nī** paccaya có cách thức đặt tiếng như đã có thí dụ trước, được thành rūpa là dhammabhāṇī.

Trong phép ví dụ này, khi dịch không cần để **ya, ta** sabbanāma là chủ từ; trong viggaha như đây, phải dùng **tuṃ** paccaya là chủ từ đều nhau như vậy: dhammaṃ⁽²⁾ bhaṇitum⁽¹⁾ sīlamassāti⁽³⁻⁴⁻⁵⁾ (so)⁽⁶⁾ dhammabhāṇī⁽⁷⁾ (bhikkhu). Bhaṇitum: nói, dhammaṃ: pháp, sīlam: theo thường lệ, assa bhikkhuno: của tỳ khuru đó, iti: vì vậy, so bhikkhu: tỳ khuru đó, dhammabhāṇi: gọi là dhammabhāṇī, bhikkhu: tỳ khuru dhammabhāṇī: người nói pháp theo thường lệ. So bỏ túc phía sādhanā đó, không phải so đã giải phía trước mà là so nảy ra từ **assa** trong viggaha vào chủ từ.

• Kammasādhana

Tiếng này có nghĩa là sādhanā nói về kamma tức là vật bị động như một vật nào mà người làm ra hoặc vật được kết quả theo tính chất như: phấn viết, bảng viết, mực, giấy, đồ đựng... đều là vật bị họ làm thành rồi. Lại cũng có vật thành tự bằng trạng thái có tự nhiên, không cần phải có người tạo ra, như: đá, sỏi... Dem đồ đựng và vật có tự nhiên như đá, sỏi, dẫn lên nói rằng: đồ đựng này thợ và họ làm hoặc nghĩ đến, nhớ đến đá, sỏi..., như thế, đồ đựng hoặc đá sỏi đó gọi là kamma (tức đồ, vật bị họ làm và nghĩ nhớ đến). Sādhanā thuộc kamma tức là vật bị họ làm; hoặc bị họ nghĩ... như vậy gọi là kammasādhana.

Lại nữa, kiccaṃ kara dhātu trong sự làm, ricca paccaya **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga, xóa **ra** sau chót dhātu, rồi xóa **ra** của ricca paccaya nữa, dẫn **ka** của kara dhātu đến **i, si** ra **ṃ** thành rūpa là kiccaṃ, dẫn vật bị làm lên là kamma (như đồ đựng) dùng đồ đựng là kamma tức là vật bị người làm, như thế gọi là kammasādhana. Kammasādhana ấy phát âm trong sự dịch được 2 cách: 1) dịch là nơi... dẫn đầu, gọi là katturūpa kammasādhana; 2) dịch là họ... dẫn đầu, gọi là kammarūpa kammasādhana.

Sự đặt ra viggaha cũng có 2 cách theo rūpa và sādhanā. Chác thức đặt ra viggaha kammarūpa kammasādhana cũng như chia câu ra biết rằng là dhātu nào, paccaya nào, vibhatti nào rồi cũng chia ra không đặt vibhatti và paccaya theo hình trạng của rūpa và sādhanā. Phải đặt: 1-dhātu, 2-sabbanāma, 3-iti sabda => phần viggaha.

Tiếp theo, viết dhātu (sādhanā) như sẽ giải piyo, thí dụ như vậy: piyo (dhātu) sabbanāma iti. Piya (dhātu) trong chỗ piya (nếu dhātu cần là kattuvācaka phải gồm có **a** hoặc **e** paccaya), **ti** vattamānavibhatti là piyati hay piyeti, **ta** sabda phải gồm có dutiyābhatti đều nhau, là ekavacana hoặc bahuvacaka tùy sādhanā, nếu ekavacana thì thành rūpa là **taṃ**, sandhi với **iti** sabda trở nên **tanti** (dứt phần viggaha), tiếp theo là phần sādhanā) piya dhātu (sự thương); trong cách thí dụ này, đặt **o** paccaya, **si** vibhatti thành **piyo** như đã giải liên tiếp thành rūpa là: **Piyeti tanti piyo**. Phải đặt người bị họ thương, tức là putto vào là chủ từ; không phải bỏ túc **ya, ta** sabbanāma vì đã có trong viggaha rồi, nhưng phải tìm chủ từ để thế, đặt kiriyā ākhyāta cho thích hợp theo cách thức, dịch như vậy: (pitā)⁽¹⁾ piyeti⁽²⁾ tanti⁽³⁻⁴⁾ (so)⁽⁵⁾ piyo⁽⁶⁾ (putto)⁽⁷⁾. Pitā: cha, piyeti: tự nhiên thương, taṃ puttamaṃ: con đó, iti:

vì vậy, so putto: con đó, piyo: gọi là piyo, putto: con, piyo: là nơi thương yêu của cha. So đó không phải sabbanāma bỏ túc vào, chính là sabbanāma nảy ra từ rūpaviggaha làm chủ từ phía sādhana. Tiếng chủ từ phía ākhyāta, khi muốn cho ý nghĩa đầy đủ phải trở lại là ‘của’ (như của cha) để bỏ túc vào trong viggaha.

Lại có lời thí dụ nữa là: rato cách thức đặt ra hình trạng giống piyo, song rato này là rama dhātu trong nghĩa ‘ura thích’, **a** paccaya, **si** pathamāvibhatti pulliṅga, đổi **rama** ra **rata** dhātu (ura thích) hiệp với **a** paccaya. **Si** pathamāvibhatti, **pu** dẫn **ta** của **rata** đến **a** paccaya ra **o**, thành rūpa là rato dùng visayo là kamma tức là cái bị họ ưa thích, là chủ từ, đặt ra viggaha và dịch như vậy: (jaṇo)⁽¹⁾ ramati⁽²⁾ tanti⁽³⁻⁴⁾ (so)⁽⁵⁾ rato⁽⁶⁾ (visayo)⁽⁷⁾: người, tự nhiên, ưa thích cảnh giới đó, vì thế, cảnh giới đó gọi là rato, là nơi ưa thích của người.

Về kammarūpa kammāsādhana, khi chia dhātu ra phải quan sát chắc chắn là dhātu, paccaya, vibhatti nào rồi cũng đặt ra, chia, bằng cách không cần đặt vibhatti theo hình trạng của rūpa và sādhana ấy, nghĩa là, viết: thứ 1-dhātu, thứ 2-iti sabda => phần viggaha. Kế tiếp viết dhātu (phần sādhana) không cần bỏ túc sabbanāmā trong viggaha, như câu thí dụ trước. Xin giải kiccaṃ làm kiêu kara (dhātu) **iti** kara dhātu trong nơi đây **kara** (dhātu) phía kammavācaka trong ākhyāta và trong kitaka). Phải đặt **ya** paccaya, **i** āgama trước **ya**, **ti** vattamānavibhatti, được rūpa là kariyati. Nếu là kitaka, phải dùng paccaya trong loại đặt trong kammavācaka như tabba paccaya v.v... **Si** pathamāvibhatti napuṃsakaliṅga, đổi kara dhātu ra **ka**, **si** ra **m** thành kātabbam. Nếu không đổi kara dhātu ra **ka**, phải xóa sau chót dhātu rồi ghép **ta** trở nên kattabbam sandhi với **iti** sabda thành rūpa là kariyatīti hoặc kātabbanti liên tiếp vào rūpa là: kariyatīti kiccaṃ hay kātabbanti kiccaṃ. Phải để kamma vào với dhātu như bhājanam - đồ đựng v.v..., khi dịch phải bỏ túc **ya**, **ta** sabbanāmā theo liṅga của sādhana đều nhau.

Về riêng sādhana phải **yaṃ**, **taṃ** napuṃsakaliṅga theo sādhana, như vậy: (yaṃ)⁽¹⁾ (tena)⁽²⁾ (kariyatīti)⁽³⁻⁴⁾ (taṃ)⁽⁵⁾ kiccaṃ⁽⁶⁾ (bhājanam)⁽⁷⁾ yaṃ. Bhājanam: đồ đựng vào, tena: họ, kariyati: thường làm, iti: vì vậy, taṃ bhājanam: đồ đựng đó, kiccaṃ gọi là kiccaṃ, bhājanam: đồ đựng, kiccaṃ: họ nên làm, (đây là kiriyā ākhyāta) nếu là kiriyākitaka thì như vậy: (yaṃ)⁽¹⁾ (tena)⁽²⁾ (kattabbanti)⁽⁴⁾ (taṃ)⁽⁵⁾ (kiccaṃ)⁽⁶⁾ (bhājanam)⁽⁷⁾ yaṃ, bhājanam: đồ đựng nào, tena: họ, kattabbam: thường làm, iti: vì thế, taṃ bhājanam: đồ đựng đó, kiccaṃ gọi là kiccaṃ, bhājanam: đồ đựng, kiccaṃ: họ làm. Tiếng tena: họ đó là anabhihitakattā trong kiriyā là kammavācaka, dùng nāmanāma khác, ngoài ra cũng được.

Thêm một thí dụ nữa là: dānam (kiểu mẫu) viggaha như kiccaṃ, nhưng dānam đây là dā dhātu trong nghĩa ‘cho’ **yu** paccaya, **si** pathamāvibhatti napuṃsakaliṅga, đổi **u** ra **ana** và dīgha **a** của **ana** ra **ā**, đem **da** hiệp với **ā** sau, xóa **a** trước, **si** ra **m** thành dānam dùng bhattam (com) làm kamma tức là vật bị họ cho, là chủ từ như viggaha và sự dịch như vậy: (yaṃ)⁽¹⁾ (tena)⁽²⁾ (diyyateti)⁽³⁻⁴⁾ (taṃ)⁽⁵⁾ (dānam)⁽⁶⁾ (bhattam)⁽⁷⁾ com nào, vì vậy, com đó gọi là dānam: họ cho.

• Bhāvasādhana

Tiếng này có nghĩa là sādhana chỉ thái độ làm của nāmanāma như: ăn, uống, nói, nghỉ, đi lại, vận động v.v... Sādhana này biểu diễn cái cử chỉ thôi, không nói kattā tức là chủ động và kamma, là vật bị động như 2 sādhana đã giải rồi, chỉ đem sự vận động lên nói thôi, như gamanam (sự đi, sự đến), gama (dhātu) **yu** paccaya đổi ra **ana**, **si** pathamāvibhatti napuṃsakaliṅga ra **m**, đây chỉ cho thấy rằng: chỉ nói kiriyā, không nói đến nāma rằng ‘ai đi, ai đến’ và không chỉ đến kamma rằng ‘đến đâu’. Sự đặt ra viggaha sādhana này có 3 cách: trong viggaha dùng kiriyā ākhyāta thuộc bhāvavācaka đặt ra; trong viggaha dùng

kiriyā kitaka thuộc bhāvavācaka đặt ra; trong viggaha dùng kiriyā kitaka thuộc sādhana đặt ra.

– Giải a) dùng kiriyā ākhyāta thuộc bhāvavācaka đặt ra là khi dẫn sādhana ra từng phần là: dhātu, paccaya, vibhatti rồi dùng dhātu đó đặt ra bhāvavācaka trong ākhyāta và có **iti** sabda ngăn (phần viggaha). Tiếp theo đặt dhātu paccaya, vibhatti (phần sādhana) sẽ làm hình trạng rõ rệt như vậy: dẫn gamanaṃ làm thí dụ: gama (dhātu) iti gama (dhātu).

- Trong viggaha sādhana này, phải đặt kiriyā trong viggaha cho thành bhāvavācaka đều nhau, như thế, gama dhātu phải là bhāvavācaka là đặt **ya** paccaya, **ta** vattamānāvibhatti, đổi gama ra gaccha thành gacchayate, sandhi với **iti** thành rūpa là gacchayateti (đứt phần viggaha) (phần sādhana) phải lấy paccaya đem hiệp với dhatu trong nơi đây gamanaṃ là **yu** paccaya như vậy, phải đặt **yu** paccaya, **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga, đổi **yu** ra **ana**, **si** ra **ṃ** thành gamanaṃ được rūpa viggaha và sādhana như vậy: (tena)⁽¹⁾ gacchayateti⁽²⁻³⁾ gananaṃ⁽⁴⁾. Tena: họ (loại anabhihitakatta dùng cách nào cũng được, như janena: người, purisena: người nam, đều được cả), gacchayate: thường đi, iti: vì vậy, gamanaṃ gọi là gamanaṃ: sự đi.
- Lại nữa, thānaṃ (sự đứng, kiên cố), **ṭhā** dhātu, **yu** paccaya, **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga đổi **yu** ra **ana**, **dīgha a** ra **ā** dẫn **ṭha** đến **ā** sau, xóa sra **ā** trước, đổi **si** ra **ṃ** thành thānaṃ đặt ra⁴² viggaha là: (tena)⁽¹⁾ tiṭṭhayateti⁽²⁻³⁾ > thānaṃ⁽⁴⁾. Tena: họ, tiṭṭhayate: thường trú, ở, iti: vì vậy, thānaṃ gọi là thānaṃ tức là sự kiên cố hoặc sự đứng.
- Nisajjā (sự ngồi), ni chữ đầu, sasa dhātu **ṇya** paccaya, **si** paṭhamāvibhatti itthiṅga xóa **ṇaya** paccaya rồi đổi sau chót dhātu là **da** và **ya** ra **jjā** thành rūpa là nissajja itthiṅga, phải đặt **ā**⁴³ āgama là dấu hiệu của itthiṅga rồi xóa **si** hoặc là itthiṅga đổi ra **ā** cũng được thành rūpa là nisajjā đặt ra viggaha như vậy: (tena)⁽¹⁾ (nisidayateti)⁽²⁻³⁾ > nisajjā⁽⁴⁾. Tena: họ, nisidayate: tự nhiên ngồi, iti: vì vậy, nisajjā gọi là nisajjā: sự ngồi.
- Sayanaṃ (sự nằm), **si** dhātu, **yu** paccaya, **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga, briddhi **ī** ra **e** rồi ra **aya**, **yu** ra **ana**, **si** ra **ṃ** nối thành sayanaṃ đặt ra viggaha như vậy: (tena)⁽¹⁾ sayateti⁽²⁻³⁾ > sayanaṃ⁽⁴⁻⁵⁾. Tena: họ, sayate: tự nhiên nằm, iti: vì vậy, sayanaṃ gọi là sayanaṃ: sự nằm.

– Giải b) Dùng kiriyā kitaka bhāvavācaka đó là khi chia sabda ra phải hiểu dhātu, paccaya, vibhatti rồi phác họa như gamanaṃ, có sự phác họa như vậy: gama (dhātu) iti gama (dhātu) trong viggaha sādhana này, đầu là kiriyā kitaka cũng phải điều chỉnh cho thành bhāvavācaka đều đủ, như đặt tabba paccaya **i** āgama sau dhātu, **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga là **n** thành rūpa là gamitabbam, sandhi với **iti** sabda thành gamitabbanti (đứt phần viggaha). Phần sādhana cũng đặt paccaya vào vậy, nhưng sự thí dụ đây là **yu** paccaya cũng phải đặt **yu** paccaya, **si** paṭhamāvibhatti napuṃsakaliṅga theo loại viggaha; trong viggaha về līnga và vacana nào, loại sādhana cũng thuộc līnga và vacana đó, theo trong viggaha.

- Trong viggaha này thành rūpa là gamanaṃ, đặt ra viggaha như vậy: (tena)⁽¹⁾ gamitabbanti⁽²⁻³⁾ gamanaṃ⁽⁴⁾. Tena: họ, gamitabbam: nên đi, iti: vì vậy, gamanaṃ gọi là gamanaṃ là sự đi hoặc đi.
- Thānaṃ đặt ra viggaha là: (tena)⁽¹⁾ ṭhātabbanti⁽²⁻³⁾ thānaṃ⁽⁴⁾. Tena: họ, ṭhātabbam: nên kiên cố, iti: vì vậy, thānaṃ gọi là thānaṃ là sự kiên cố.

⁴² Đặt ra nghĩa là bày, làm ra.

⁴³ Đặt có nghĩa là để vào.

- Nisajjā đặt ra viggaha là: (tena)⁽¹⁾ nisīditabbāti⁽²⁻³⁾ nisajjā⁽⁴⁾. Tena: họ, nisīditabbā: nên ngồi, iti: vì vậy, nisajjā gọi là nisajjā là sự ngồi.
- Sayanaṃ đặt ra viggaha là: (tena)⁽¹⁾ sayitabbanti⁽²⁻³⁾ sayanaṃ⁽⁴⁾. Tena: họ, sayitabbanti: nên nằm, iti: vì vậy, sayanaṃ gọi là sayanaṃ là sự nằm.

– Giải c) Dùng nāmakitaka bhāvavācaka nghĩa là khi chia loại sādhana ra phải hiểu dhātu paccaya, vibhatti rồi lấy dhātu điều chỉnh cho thành bhāva sādhana, bằng cách dùng loại paccaya bhāvavācaka. Nhưng phần nhiều dùng **yu** paccaya và nếu dùng nāmakitaka đặt ra viggaha như vậy, không cần có **iti** sabda ngăn phần viggaha như phác họa phía dưới đây dùng gamanaṃ để thí dụ:

- Gama (dhātu) phần viggaha, gama (dhātu) phần sādhana. Trong viggaha sādhana này phải điều chỉnh kiriyā cho ra bhāvavācaka đều đủ, cho nên phải điều chỉnh gama dhātu cho ra bhāvavācaka thành rūpa là gamanaṃ và phần sādhana cũng là **yu** paccaya nữa, như thế, loại viggaha và sādhana mới có rūpa giống nhau, được rūpa viggaha và sādhana như vậy: gamanaṃ⁽¹⁾ gamanaṃ⁽²⁻³⁾. Gamanaṃ: sự đi, gamanaṃ gọi là gamanaṃ là sự đi.
- Thānaṃ cũng như đã có giải trên, là: thānaṃ⁽¹⁾ thānaṃ⁽²⁻³⁾. Thānaṃ: sự kiên cố, thānaṃ gọi là thānaṃ, thānaṃ là sự kiên cố hoặc sự an trú.
- Nisajjā đặt ra viggaha là: nisīdanam⁽¹⁾ nisajjā⁽²⁻³⁾. Nisīdanam: sự ngồi, nisajjā gọi là nisajjā, nisajjā là sự ngồi.
- Sayanaṃ đặt ra viggaha là: sayanaṃ⁽¹⁾ sayanaṃ⁽²⁻³⁾. Sayanaṃ: sự nằm, sayanaṃ gọi là sayanaṃ, sayanaṃ là sự nằm.

• Karaṇasādhana

Người là thành cái nghiệp bằng sabda bào hàm tatiyāvibhatti, trong viggaha sabda đó nảy ra là aññapada của sādhana gọi là karaṇasādhana là katturūpa. Dịch là: nhân, vật, để. Thí dụ: bandhati tenā'ti > bandhanaṃ (vatthu): (vật) là vật buộc, để buộc, là kammarūpa. Dịch là: là nhân tức, hoặc là nhân mà – là vật tức, hoặc là vật mà. Thí dụ: bandhiyate tenāti bandhanaṃ (vatthu): (vật) mà người buộc (sinh vật).

• Sampadānasādhana

Sabda chịu sự ban cho, tức là sabda bao hàm catutthīvibhatti là sampadāna trong viggaha nảy ra là aññapada của sādhana gọi là sampadānasādhana là katturūpa phải dịch là: là nơi. Thí dụ: dhanamassa bhavatū'ti dhanabhūti (jano): (người) là nơi sanh của cái, là kammarūpa, phải dịch là: là nơi tức, là nơi mà. Thí dụ: sampadiyate etassā'ti sampadāno (patiggahako): (người thí thí) là nơi tức thí chủ ban cho (vật).

• Apādānasādhana

Sabda chỉ miền cho biết là cái chi đã lìa khỏi mình rồi có nghĩa là sabda bao hàm pañcami vibhatti là apādāna trong viggaha nảy ra là aññapada của sādhanā gọi là apādānasādhanā chỉ dùng được trong katturūpa thôi, phải dịch là: nơi, miền. Thí dụ: pabhā sarati tasmā'ti pabhassaro (sarīrappadeso): (thân thể) là nơi tia ra của ánh sáng.

• Adhikaraṇasādhana

Sabda chỉ nơi, là sabda có vibhatti chỉ nơi, chỗ trong viggaha nảy ra là aññapada của sādhanā gọi là adhikaraṇasādhanā là katturūpa, phải dịch là 'chỗ nơi'. Thí dụ: āvasanti ettha'ti > āvāso (padeso) chỗ là nơi ngụ (của pabbajita) là kamma rūpa, phải dịch là: là nơi tức – là chỗ mà. Thí dụ: ātapiyate etthā'ti > ātapanam (thānam): (chỗ) là nơi mà người phơi (vật nhứt là y phục).

2. Bhāvasādhana

Sādhana chỉ trạng thái của kiriyāsabda biến thành nāmasabda, tức là chỉ cho biết cách thức của kiriyāsabda thôi, chứ không thuyết lỗi kattā hoặc kamma, gọi là bhāvasādhana. Bhāvasādhana này chỉ có bhāvarūpa thôi, phải dịch là: sự hành vi, hoạt động lỗi, nghĩa là tức là. Thí dụ: nisīdayate'ti > nisajjā: sự ngồi, ñāyate ti > ñānam: sự biết, gamayate ti > gamanam: lối đi, labhate ti > labhanam: tức (họ) được.

3. Samāsarūpatassīlasādhana.

Sādhana có rūpa viggaha đặt **tuṃ** paccaya cùng với dhātu dùng làm chủ từ chỉ trạng thái của kiriyāsabda có sīlasabda, dịch là: thường lệ bao hàm; paṭhamāvibhatti ekavacana là pada visesana rồi chaṭṭhivibhatti nảy ra là annapada có trạng thái như chaṭṭhibahubbihisamāsa gọi là samāsarūpatassīlasādhana, phải dịch là: người có, là thường lệ hoặc có, là thường lệ. Thí dụ: pāpam kātum sīlam yassa so > pāpakāri (jano): (người) kẻ có sự làm tội là thường lệ.

4. Paccaya của nāmakitaka

Paccaya để đặt với nāmakitaka, chia ra làm 3 loại là: kita paccaya để đặt trong katturūpa có 9 là: ṇvu, nī, kvi, tu, rū, āvī, nuka, (tuka, ika); kiccapaccaya để đặt trong kammarūpa và bhāvarūpa có 5 là: nya, kha, teyya, (ricca, ririya); kitakiccapaccaya để đặt trong katturūpa, kammarūpa và bhāvarūpa có 13 là: na, a, i, yu, ti, ramma, ra, ina, tave, tuṃ, (ratthu, ritu, rātu).

• Kitapaccaya

Nvu paccaya phải đổi ra **aka**, chỉ trừ trước **ñā** dhātu, có 6 cách phân biệt là: **1)** Dhātu hoàn toàn rassa, phải briddhi chữ đầu dhātu. Thí dụ: karotī ti > kārako (jano): (người) kẻ làm. Ka – ka. **2)** Phải briddhi sra của dhātu rồi đổi ra rūpa khác nữa. Thí dụ: suṇātī'ti > sāvako (jano): (người) kẻ nghe. Ka – ka. **3)** Phải đổi **a** của dhātu ra **āya**. Thí dụ: detī ti > dāyako (jano): (người) kẻ cho. Ka – ka. **4)** Phải đổi cả hana dhātu ra ghāta hoặc ra vadha cũng được. Thí dụ: gāvo hanatī ti > goghātako (jano): (người) kẻ giết bò. Ka – ka. Hanatī ti > vadhako (jano): (người) kẻ giết. Ka – ka. **5)** Đổi **ñā** ra **jā** dhātu, đổi **nvu** paccaya ra **aka** hoặc ānanaka cũng được. Thí dụ: jānātī ti > jānako (jano): (người) kẻ biết. Ka – ka. Sañjānati ti > sañjānanako (jano): (người) kẻ biết rõ. Ka –ka. **6)** Sabda đặt **nvu** paccaya, nếu là sakammadhātu, phải dùng sabda là thụ động, loại riêng biệt liên quan với mình, gồm có chaṭṭhivibhatti cho thành chaṭṭhikamma. Thí dụ: dānassa dāyaho: người cho, thí.

Ñī paccaya, phần nhiều đặt trong tassīlasādhana có 4 cách phân biệt như vậy: **1)** Dhātu hoàn toàn rassa, phải briddhi chữ đầu dhātu. Thí dụ: dhammam vadati sīlenātī > dhammavādī (jano): (người) kẻ thường nói pháp. Ka – ka. **2)** Dhātu có **a** sau chót, phải đổi **a** ra **āya**. Thí dụ: Deti silenā'ti > dāyī (jano): (người) kẻ cho theo thường lệ. Ka – ka. **3)** Phải đổi sau chót dhātu ra rūpa khác. Thí dụ: yuñjitum sīlamassā ti > yogī (jano): (người) kẻ thường có sự rắng sức làm. Ka – ka. **4)** Phải đổi cả hana dhātu ra ghātu. Thí dụ: pare upahantum sīlam yassa so > parūpaghātī (jano): (người) kẻ thường vào làm thiệt hại sinh vật khác. Sa – ta.

Kvi paccaya chỉ đặt để làm cách thức rồi xóa bỏ, có 4 cách phân biệt là: **1)** Sabda đặt kvipaccaya phải có nāmanāma guṇanāma sabbanāma là saddupapada hoặc upasagga nipāta là pubbapada để phân biệt hẳn. Thí dụ: urena gacchati'ti > urago (satto): (sinh vật) đi bằng ngực (rắn). Ka – ka. **2)** Dhātu có 2 chữ (trừ 1 vida dhātu) phải xóa sau chót dhātu như urago v.v... **3)** Đối với 1 vida dhātu, không nên xóa sau chót dhātu, song phải đặt **u** āgama nhứt định. Thí dụ: lokam vidavati'ti > lokavidū (bhagavā): (Đức Thế Tôn) Ngài rõ tam giới. **4)**

Nếu dhātu chỉ có 1 chữ, chỉ xóa **kvi** paccaya, phải giữ dhātu cho còn rūpa như trước. Thí dụ: sayaṃ bhavatī ti > sayambhū (bhagavā): (Đức Thế Tôn) Ngài tự sinh.

Tu paccaya, khi đã đặt rồi phải giữ cho còn rūpa như trước có 6 cách phân biệt là: **1)** Phải xóa sau chót dhātu, rồi ghép **ta** với **tu** paccaya thành **ttu**. Thí dụ: karoti'ti > kattā (jano): (người) kẻ làm. Ka – ka. **2)** Đổi sau chót dhātu ra **ta** hoặc ra **na** cho thích hợp theo sự đặt. Thí dụ: vadatī'ti > vattā (jano): (người) kẻ nói. Ka –ta. Kodhaṃ sameti silenā'ti > kodhasantā (jano): (người) kẻ yên lặng sự giận theo thường lệ. Ka – ta. **3)** Dhātu có 2 chữ, nếu không xóa hoặc đổi sau chót dhātu, phải đặt **i** āgama. Thí dụ: saritaṃ sīlaṃ yassa so > saritā (jano): (người) kẻ thường có sự tưởng nhớ. **4)** Briddhi dhātu được một ít. Thí dụ: suṇātī'ti > sotā (jano): (người) kẻ nghe. Ka – ka. **5)** Nếu dhātu chỉ có một chữ dīgha, chỉ hiệp cùng với **tu** paccaya thì xong. Thí dụ: dadātī'ti > dātā (jano): (người) kẻ cho. Ka – ka. **6)** Sabda đặt **tu** paccaya, nếu là sakammadhātu phải dùng sabda thụ động riêng hiệp với mình cho ra chaṭṭhīkamma. Thí dụ: dhammassa sotāro: (các người) nghe pháp.

Rū paccaya, khi đã đặt rồi, phải xóa **ra** chỉ giữ sra **u**, có 3 cách phân biệt là: **1)** Nếu dhātu có 2 chữ, phần nhiều xóa sau chót dhātu. Thí dụ: vedaṃ gacchatī'ti > vedagū (brāhmano): (bà-la-môn) người đến sự giác ngộ. **2)** Dhātu có 2 chữ, nếu không xóa sau chót dhātu, phần nhiều chỉ rassa **ū** ra **u**. Thí dụ: bhikkhati silenā'ti > bhikkhu (samaṇo): (sa-môn) người xin theo thường lệ. Ka – ka. **3)** Nếu dhātu chỉ có 1 chữ, phải xóa sra của dhātu rồi hiệp với **ū**. Thí dụ: kālaṃ jānātī'ti > kālaññū (jano): (người) kẻ biết thì giờ. Ka – ka.

Āvī paccaya phần nhiều đặt trong tassīlasādhana, dùng được trong katurūpa và samāsarūpa. Thí dụ: bhayaṃ passati silenā'ti > bhayadassāsī (jano): (người) thấy sự sợ theo thường lệ. Bhayaṃ passitaṃ sīla massā ti > bahaydassāvi (jano): (người) có sự thấy điều sợ là thường lệ.

Nuka paccaya, khi đã đặt rồi, phải xóa **na**, chỉ giữ **uka**, phải briddhi dhātu toàn rassa, phần nhiều đặt trong tassīla sādhana. Thí dụ: karotī silenā'ti > kāruko (jano): (người) làm việc theo thường lệ. Ka – ka. Kātaṃ silamassā'ti > kārako (jano): (người) số sự làm là thường lệ. Ka – ka.

Tuka paccaya chỉ đặt được, đối với 1 gāma dhātu. Thí dụ: āgacchatī'ti > āgantuko (bhikkhu): (tỳ khuru) đến, (tỳ khuru) mới vừa đến. Ka – ka.

Ika paccaya, chỉ đặt được, đối với gama dhātu trong nghĩa ‘phải nên’. Thí dụ: gantaṃ bhaddo ti > gamino (bhikkhu): (tỳ khuru) phải nên đi, (tỳ khuru) có việc phải nên ra đi. Ka – ka.

• Kiccapaccaya

Nya paccaya có 12 cách phân biệt là: **1)** Briddhi dhātu hoàn toàn rassa, xóa **na** chỉ giữ **ya**, đặt **i** āgama. Thí dụ: kātabba'ti > kāriyaṃ (kamma): (nghiệp) mà người phải nên làm. **2)** Briddhi dhātu, xóa **na** chỉ giữ **ya** rồi ghép **ya**. Thí dụ: cinitabba'ti > ceyyaṃ (vatthu): (cái) mà người phải nên tích trữ. Kamma – kamma. **3)** Dhātu có **ma** sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi **ya** và sau chót dhātu ra kamma. Thí dụ: gamitabba'ti > gammaṃ (dhammajātaṃ): (trạng thái) mà người phải nên đến. Kam – kam. **4)** Dhātu có **da** sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi **ya** và sau chót dhātu ra **jja**. Thí dụ: madanyan majjaṃ: sự say. Bh – bh. **5)** Dhātu có **dha** sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi **ya** và sau chót dhātu ra **jjha**. Thí dụ: vajjibitabba'ti vajjhaṃ (dhammajātaṃ): (trạng thái) mà người phải nên giết. Kam – kam. **6)** Dhātu có **ja** sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi **ya** và sau chót dhātu ra **gga**. Thí dụ: yuñjitabbo'ti > yoggo (vāyāmo): (sự tinh tấn) mà người phải nên thực

hành. Kam – kam. 7) Dhātu có **ca** sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi sau chót dhātu ra **ka**. Thí dụ: vuccatī'ti > vākyam (saddajātam): (lời) mà người nói. Kam – kam. 8) Dhātu có **ja** ở sau chót, phải xóa **na**, chỉ giữ **ya** rồi đổi sau chót dhātu ra **ga**. Thí dụ: bhajiyate'ti > bhagyam (vatthu): (vật) mà người chia. Kam – kam. 9) Dhātu có **ā** ở sau chót, phải đổi cả **nya** paccaya ra **eyya**, rồi xóa **ā** của dhātu. Thí dụ: dātabba'nti > deyyam (vatthu): (vật) mà người phải nên cho. Kam – kam. 10) Dhātu có **ha** ở sau chót, phải xóa **na** chỉ giữ **ya** rồi hiệp **ha** sau chót dhātu với **ya** ra **ya**. Thí dụ: paggaṇhitabba'nti > paggayham (cittam): (tâm) mà bậc thiên sư phải sẵn sàng. Kam – kam. 11) Đối với một **bhū** dhātu, đổi cả **nya** paccaya với **ū** của **bhū** dhātu ra **abba**. Thí dụ: bhūyate'ti > bhabbam: sự sanh. Ka – ka. 12) **Nya** paccaya đó có năng lực cho dùng là kiriyākitaka cũng được. Thí dụ: tam (vatthu) gārayham: (cái) đó (tức người) đáng khinh bỉ. Đặt ra viggaha là: garahitabba'nti > gārayham (kammam): (nghiệp) mà bậc hiền minh đáng khinh bỉ. Kam – kam.

Kha paccaya, đến khi có nipāta īsan (chút ít) và upasagga du (xấu, khó), su (tốt, dễ dàng, không khó). (1 trang 3 paccaya đó là pubbapada) mới có thể đặt được. Lại nữa, không nên xóa chữ sau chót dhātu, không nên briddhi dhātu; thí dụ: īsam kariyate'ti > isakkham (kammam): (nghiệp) mà người làm chút ít. Kam – ham. Duṭṭhu vuccatī'ti > dubbaca (jano): (người) mà họ khó dạy (ngỗ nghịch). Kam – kam. Suṭṭhu labbhate'ti > sulabham: sự được bằng cách dễ dàng hoặc (vật) mà người được bằng cách dễ dàng. Kam – kam.

Teyya paccaya có 3 cách phân biệt là: 1) Đổi sau chót dhātu ra byañjana khác. Thí dụ: pattabba'nti > patteyyam (thānam): (nơi) mà người phải nên đến. Kam – kam. 2) Đổi **ta** của teyya paccaya ra byañjana khác rồi xóa sau chót dhātu. Thí dụ: laddhabda'nti > laddheyyam (dhanam): (tài sản) mà người phải nên được. Kam – kam. 3) Nếu dhātu chỉ có 1 chữ, phải giữ cả dhātu và paccaya cho còn như trước. Thí dụ: nātabba'nti nāteyyam (ārammanam): (cảnh giới) mà người phải nên biết. Kam – kam.

Ricca paccaya này, chỉ đặt được với kara dhātu, phải xóa **ra**, giữ **icca**, phải xóa sau chót dhātu. Thí dụ: kattabba'nti kiccām (kammam): (nghiệp) mà người phải nên làm. Kam – kam. Kariyate'ti > kiccām (kammam): (nghiệp) mà người làm. Kam – kam. Karayate'ti > kiccām: sự làm. Bha – bha.

Ririya paccaya này, chỉ đặt được với 1 kara dhātu, phải xóa **ra**, chỉ giữ **iriya**, phải xóa sau chót dhātu. Thí dụ: katabbā'ti > kiriyā (dhammajāti): (cái) mà người phải nên làm. Kam – kam. Karayate'ti > kiriyam: sự làm. Bha – bha.

• Kitakiccapaccaya

Na paccaya này, khi đã đặt rồi, phải xóa **ṇ**, chỉ giữ sra **a**, có 8 cách phân biệt là: 1) Dhātu toàn rassa, phải briddhi chữ đầu dhātu. Thí dụ: dhammam caratī'ti > dhammasāro (jano): (người) tu hành. Ka – ka. Caritabbo'ti > cāro (dhammo): (pháp) mà người phải nên hành, hoặc (xứ) mà người phải nên đi. Kam – kam. Caraṇam > cāro: sự hành động, sự đi. Bha – bha. 2) Dhātu dīgha hoặc có byañjana kép ở phía chót thì không cần briddhi. Thí dụ: bhāsiyate'ti > bhāsā (vācā): (lời) mà người nói. Kam – kam. Bhāsayate'ti > bhāsā hoặc bhāsanam bhāsā: sự nói. Bha – bha. Có khi dhātu sẵn dīgha, phải briddhi ra rūpa khác cũng được. Một ít thí dụ: bhavatī'ti > bhāvo (sabhāvo): (trạng thái) sanh. Ka – ka. Bhavanam > bhāvo: sự sanh. Bha – bha. 3) Đổi sau chót dhātu ra byañjana khác. Thí dụ: pacatī'ti > pāko (jano): (người) đầu bếp. Bha – bha. 4) Đổi chữ đầu dhātu ra byañjana khác cũng được. Một ít thí dụ: paridaṇanam > parilāho: sự bực bội. Bha – bha. 5) Đối với một kara dhātu, nếu có tiếng pura sam, pari là pubbapada, phải đổi kara dhātu ra khara. Thí dụ: pure karayate'ti > purekkhāram: sự làm trong phía trước. Bha – bha. Sam ekato kariyantī'ti > saṅkhāra (dhammo): (các pháp) mà duyên tạo tác trong một nơi cùng nhau. Kam – kam. Pari karoti

tenā'ti > parikkhāro, (sambhāro): (vật liệu) để làm chung quanh (của người). Ka – kara. **6)** Đối với một gaha dhātu, đổi cả gaha dhātu ra ghara rồi không cần briddhi gha của ghara ra gha. Thí dụ: (dabbasambhāre) ganhātī'ti > gharaṃ (senāsaṃ). **7)** Đối với một hana dhātu, đổi cả hana dhātu ra ghāta. Thí dụ: upahanatī'ti > upaghāto (jano): (người) vào phá hoại. Ka – ka. Upahanam > upaghāto: sự phá hoại. Bha – bha. **8)** Dhātu có ā sau chót, phải đổi ā của dhātu ra āya. Thí dụ: dātabba'nti > dāyam (vatthu): (vật) mà người nên cho. Kam – kam.

A paccaya có 4 cách phân biệt, là: **1)** Nếu có padanāma là saddupapada là kamma ở phía đầu dhātu, phải đặt **nu** āgama rồi đổi **nu** āgama ra niggahita, xong đổi niggahita ra vaggantabyañjana theo thứ tự vagga. Thí dụ: saraṇam karotī'ti > saraṇankaro (jano): (người) làm nơi nương tựa. Ka – ka. **2)** Sabda có saddupapada là kamma ở phía đầu, nếu không đặt **nu** āgama, phải ghép chữ đầu dhātu theo sự thích hợp. Thí dụ: tam karotī'ti > takkaro (jano): (người) làm việc đó. Ka – ka. **3)** Sabda có pubbapada hoặc saddupapada ở phía đầu nhưng không phải là kamma hoặc sabda không có pubbapada saddupapada ở phía đầu, không nên đặt **nu** āgama. Thí dụ: vineti tenā'ti > vinayo (dhammo): (pháp) để dạy bảo (chúng sanh của đức giáo chủ). Ka – kara. **4)** Đối với một dā dhātu mà abbhāsa là dādā, rassa ra dada nếu có pura sabda là pubbapada, phải đổi **a** của **ra** (của purasabda) ra **im**, rồi đổi niggahita của **im** ra **na**. Thí dụ: pure dānam dadātī'ti > purindado (devarājā): (Thiên vương) người bố thí trong thời đầu (đức Đế Thích). Ka – ka.

I paccaya nếu đặt thì phải giữ cho còn rūpa như trước cả và dhātu cũng vậy, không có cách thức cho xóa sau chót dhātu, dầu có pubbapada hoặc saddupapada hay không cũng vậy. Thí dụ: ādiyate'ti > ādi (sabhāvo): (trạng thái) mà người nắm lấy (phía đầu). Ka – ka.

Yu paccaya có 4 cách phân biệt: **1)** chỉ trừ dhātu có ra hoặc ha sau chót và na dhātu, phải đổi **yu** ra **ana**. Thí dụ: panūdatī'ti > panūdano (jano): (người) loại ra. Ka – ka. **2)** Dhātu có ra hoặc ha sau chót phải đổi **yu** ra **ana**. Thí dụ: kātabba'nti > kāraṇam (kiccam): (việc) mà người phải nên làm. Kam – kam. Gahayate'ti > gahanam: sự cầm, sự nắm. Bha – bha. **3)** Đối với 1 nā dhātu, phải đổi **yu** ra **ana** cũng được ra **ana** hoặc **ānana** cũng được. Thí dụ: ñāyate'ti > ñānam: sự biết. Bha – bha. Sañjāyate'ti > sañjānam: sự hiểu rõ. Bha – bha. **4)** Sabda đặt yu paccaya đây, nếu là sakammadhātu phải dùng danh từ thụ động rồi hiệp vào mình làm chatthivibhatt cho ra chatthikamma. Thí dụ: pāpassa akaraṇam: sự không làm tội.

Ti paccaya có 6 cách phân biệt là: **1)** Dhātu có na, ma, ra sau chót phải xóa byañjana sau chót. Thí dụ: khananam > khati: sự búng. Bha – bha. Ramantam etāyā'ti > rati (dhammajāti): (cái) là nhân ưa thích (của chúng sanh). Ka – kara. Sarati etāyā'ti > sati (dhammajāti): (cái) là điều tưởng nhớ (của người) (trí nhớ). Ka – kara. **2)** Dhātu có ca, da, pa sau chót, phải đổi sau chót dhātu ra **ta** hiệp với **ti** paccaya thành **tti**. Thí dụ: vimocati etāyā'ti > vimutti (gūṇajāti): (các đức) là điều thoát ly (của người). Ka – kara. Vināsam pajjate'ti > vipatti: cách thức đến sự phá hoại. Bha – bha. Tapanam > tatti: sự sống, lối nóng. Bha – bha. **3)** Phải đổi **ca** dhātu ra rūpa. Thí dụ: jananam > jāti: sự sanh. Bha – bha. **4)** Dhātu chỉ có một chữ phải giữ cả dhātu và paccaya cho còn như trước. Thí dụ: (kumāre) da dhātī'ti > dhāti (itthī): (phụ nữ) nhũ mẫu, vú em, mẹ nuôi. **5)** Đối với thā dhātu và pā dhātu, phải đổi ā của **thā** ra **i**, ā của **pā** ra **ī**. Thí dụ: thānam > thiti: sự kiên cố vững vàng. Bha – bha. **6)** Dhātu có dha, ma, sa sau chót phải đổi **ti** paccaya ra byañjana khác, rồi xóa sau chót dhātu như vậy: dhātu có dha sau chót phải đổi **ti** paccaya ra **ddhi**, thí dụ: bujjhati etāyā'ti > buddhi (paññā): (trí tuệ) là cái biết (của người), ka – kara; dhātu có ma sau chót

phải đổi **ti** paccaya ra **nti**, thí dụ: khamanaṃ > khanti: sự nhẫn nại, bha – bha; dhātu có sa sau chót phải đổi **ti** paccaya ra **ṭṭhi**, thí dụ: dassanaṃ > diṭṭhi: sự thấy, bha – bha.

Ramma paccaya nếu đặt phải xóa **ra** chỉ giữ **mma**, cũng phải xóa sau chót dhātu. Thí dụ: dhāretī'ti > dhammo (sabhāvo): (cái) duy trì. Ka – ka.

Ra paccaya chỉ đặt cho có cách thức rồi phải xóa cả và sau chót dhātu cũng vậy. Thí dụ: antaṃ karotī'ti > antako (sabhāvo): (cái) làm nơi cuối cùng (chết). Ka – ka.

Ina paccaya khi đặt phải để rūpa còn như trước. Thí dụ: jinātī'ti > jino (bhagavā): (đức Bhagavā) Ngài thắng. Ka – ka.

Tave paccaya có 6 cách phân biệt là: **1)** Dhātu có ma sau chót, phải đổi sau chót dhātu ra **na**. Thí dụ: gantave: để đi, để đến. **2)** Dhātu có da sau chót, phải đổi sau chót dhātu ra **ta**. Thí dụ: pattave: để đến. **3)** Dhātu có na sau chót chỉ nên hiệp chung với **tave** thì thành tựu. Thí dụ: hantave: để phá hoại. **4)** Đối với 1 kara dhātu phải đổi kara ra **kā**. Thí dụ: kātave: để làm. **5)** Briddhi dhātu sẵn dīgha cũng được. Thí dụ: netave: để đem đi. **6)** Dhātu chỉ có 1 chữ dīgha, chỉ nên hiệp chung với **tave** thì thành tựu. Thí dụ: ñātave: để biết.

Tuṃ paccaya có 11 cách phân biệt. **1)** Dhātu có ca, ja, da, pa sau chót có thể đổi sau chót ra **ta** cũng được. Dhātu có ca sau chót, thí dụ: sittuṃ (sicadhātu): để tưới, sự tưới; dhātu có ja sau chót, thí dụ: cattuṃ (cajadhātu): để bỏ, để hy sinh; dhātu có da sau chót, thí dụ: vattuṃ (vada dhātu): để nói; dhātu có pa sau chót, thí dụ: tattūṃ (tapa dhātu): để thui, để nướng. **2)** Đối với 1 kara dhātu đổi sau chót dhātu ra **ta** cũng được. Thí dụ: kattūṃ: để làm. Đổi kara dhātu ra **kā** cũng được. Thí dụ: kātuṃ: để làm. **3)** Dhātu có 2 chữ, nếu không đổi sau chót hoặc không đổi cả dhātu ra byañjana khác, phải đặt **i āgama**. Thí dụ: siñjituṃ: để tưới. **4)** Mặc dầu là dhātu có 1 chữ, nếu briddhi hoặc abbhāsa cho ra 2 chữ rồi, cũng phải đặt **i āgama**. Thí dụ: bhavituṃ: để sanh. **5)** Dhātu chỉ có 1 chữ, nếu là rassa phải briddhi theo lối của sra cũng được. Thí dụ: sotuṃ: để nghe. **6)** Dhātu chỉ có 1 chữ rassa hoặc dīgha nếu không driddhi phải đặt paccaya ākhyāta thuộc loại dhātu và đặt **i āgama**. Thí dụ: suṇituṃ: để nghe. **7)** Về gaha dhātu, chỉ đặt **i āgama** cũng được, đặt **ṇha** paccaya ākhyāta rồi xóa sau chót dhātu, đặt **i āgama**, xóa **a** của **ṇha** paccaya cũng được. Thí dụ: gahituṃ, gaṇhitsuṃ: để cầm, lấy, thọ, bắt. **8)** Dhātu có **dha, bha, ma, sa** sau chót có thể đổi **tuṃ** paccaya ra byañjana khác rồi xóa sau chót dhātu cũng được. Dhātu có dha hoặc bha sau chót phải đổi **tuṃ** ra **ddhuṃ**, thí dụ: subodduṃ: để biết cho dễ, laddhuṃ: để được; dhātu có sa sau chót phải đổi **tuṃ** ra **ṭṭhuṃ**, thí dụ: daṭṭhuṃ: để thấy, để gặp; dhātu có ma sau chót, phải đổi **tuṃ** ra **ntuṃ**, thí dụ: gantuṃ: để đi, để đến. **9)** Dhātu chỉ có 1 chữ, nếu là dīgha, phần nhiều nên giữ rūpa cho còn như trước. Thí dụ: dātuṃ: để cho. **10)** Dhātu có na sau chót, nếu không đặt **i āgama** phải hiệp chung với **tuṃ** thành **ntuṃ**. Thí dụ: hantuṃ: để phá hoại. **11)** Tuṃ paccaya này, nếu đặt trong hetukattuvācaka, phải đặt với kāritappaccaya ākhyāta là nhất định. Thí dụ: lābhetuṃ: để cho được.

Ratthu paccaya, nếu đặt phải xóa **ra**, chỉ để **tthu**, cả và sau chót dhātu cũng phải xóa. Thí dụ: sāsati'ti > satthā (jano): (người) giáo sư. Ka – ka.

Ritu paccaya, khi đặt phải xóa **ra**, chỉ giữ **itu**, cả và sau chót dhātu cũng phải xóa. Thí dụ: (puttaṃ) pāletī'ti > pitā (puriso): (người) bảo hộ (con). Ka – ka.

Rātu paccaya, khi đặt phải xóa **ra**, chỉ giữ **ātu**, cả và sau chót dhātu cũng phải xóa. Thí dụ: (puttaṃ) mānetī'ti > mātā (itthī): (phụ nữ) ưa mên (con). Ka – ka.

– *Dūt nāmakitaka* –

II. Kiriyaṅkitaka

Kitaka kiriyāsabda gọi là kiriyākitaka hoặc kitakiriyā hoặc kritakiriyā hoặc gọi kitapada cũng được, phải dùng đặt với vibhatti, vacana, kāla, dhātu, vācaka, paccaya.

1. Vibhatti và vacana

Vibhatti của kiriyākitaka phải dùng đặt với vibhattināma. Nếu nāmasabda đặt với vibhatti và vācana nào thì kiriyākitaka cũng phải đặt với vibhatti và vācana đó, cả līnga cũng vậy, cho đều nhau. Thí dụ: bhikkhu araṇṇaṃ pavittṭho: tỳ khuru đã vào đến rừng.

2. Kāla

Có 3 kāla là: paccuppanakāla, atītakāla và anāgatakāla kể anuttakāla vào nữa là 4.

Paccuppanakāla chia ra làm 2 là: thì hiện tại thật, thì hiện tại gần vị lai. Paccuppanasuddha dịch là: ‘đang, đương’ hoặc chỉ dịch tiếng của dhātu cũng được. Thí dụ: upāsako dhammaṃ sunanto saddhamṃ janeti: cận sự nam đang nghe pháp khiến cho đức tin phát sinh. Hiện tại gần vị lai dịch là: khi, khi sẽ. Thí dụ: buddhāca nāma dhammaṃ desentā sattānaṃ upanissayaṃ oloketvā desenti: lệ thường chư Phật khi sẽ thuyết pháp (tự nhiên) quan sát bản chất của chúng sanh rồi mới thuyết.

Atītakāla chia ra làm 2 là: atīkkantā chỉ sự: vừa qua rồi, và atītakāla: qua khỏi hẳn rồi. Atīkkantā chỉ sự vừa qua rồi dịch là ‘rồi’ hoặc ‘xong rồi’ cũng được. Thí dụ: tayo māsā atīkkantā: 3 tháng vừa qua rồi. Atītakāla qua khỏi hẳn rồi dịch là ‘đến rồi’ hoặc ‘đến khi xong rồi’ cũng được. Thí dụ: ayaṃ kulaputto maṃ dīsvā mama saṅghaṃ karissati katvā ca pana mahāsampattiṃ labhissati: người này thấy ta rồi sẽ hộ trợ ta, đến khi làm rồi sẽ được nhiều hạnh phúc.

Anuttakāla chia ra làm 2 là: anumati và parikappa. Anumati chỉ sự hiểu biết, dịch là ‘đáng, chỉ nên’. Thí dụ: na kenaci bālo sevitabbo paṇḍito pana sevitabbo: kẻ si mê, tức không một người nào đáng thân cận (người) chỉ nên gần gũi bậc hiền minh. Parikappa chỉ sự quyết định, dịch là ‘phải nên’ hoặc ‘phải’. Thí dụ: rājakiccaṃ te kattabbaṃ: việc của vua tức người phải nên làm. Chỉ sự suy nghĩ, dịch là ‘phải’. Thí dụ: kinnu kho panetaṃ mayā katabbaṃ: vậy (việc) đó tức ta phải làm như thế nào?

3. Dhātu và vācaka

Dhātu trong kitaka cũng giống với dhātu trong ākhyātu vậy, như cách so sánh sau này: labha – được (paccuppanakāla); ākhyāta = labhati; kitaka = puṇ, labhanto, i - labhantī; napuṇ = labhantaṃ; ākhyāta = labhi hoặc alabhi (atītakāla); kitaka = puṇ, laddho, i - laddhā; napuṇ = laddhaṃ; abyayakiriyā = labhitvā, labhitvāna, laddhāna; akhyāta = labheyya (anuttakāla); kitaka = puṇ, labhitabbo hoặc laddhbbo: i – labhitabbā hoặc laddhabbā; napuṇ = labhitabbaṃ hoặc laddhabbaṃ.

Vācaka. Vācaka có 5 loại là: kattuvācaka, kammavācaka, bhāvavācaka, hetukattuvācaka, hetukammavācaka. Kattuvācaka = bhikkhu araṇṇaṃ pavittṭho: tỳ khuru đi vào rừng rồi. Kammavācaka = ayaṃ dhammo bhagavatā desito: pháp này, đức Thế Tôn đã thuyết rồi. Bhāvavācaka = bhariyaṃ me nissāya bhayena uppanna bhavitabbaṃ: thật sự sợ phát sanh vì vợ của ta. Hetukattuvācaka = ācariyo antevāsike vinayaṃ sikkhāpentō: ācārya đáng khiến các trò học luật. Hetukammavācaka = vinayo ācariyena antevāsike sikkhāpetabbo: vinaya tức ācārya phải nên khiến các trò học.

4. Paccaya của kiriyākitaka

Paccaya để đặt với kiriyākitaka cũng chia ra làm 3 loại như paccaya của nāmakitaka. Kitapaccaya có 3 là: anta, tavantu, tāvī. Kiccapaccaya có 2 là tabba, anīya. Kitakiccapaccaya có 5 là māna, ta, tva, tvāna, tūna. Anta, māna chỉ paccuppanakāla; tabba, anīya chỉ anuttakāla; ta phần nhiều chỉ atītakāla hơn paccuppanakāla; phần

anāgatakāla cũng dùng được nhưng rất ít; tavantu, tāvī, tvā, tvāna, tūna phần nhiều chỉ atitakāla.

Thí dụ trong kitapaccaya:

– Anta paccaya chỉ đặt trong 2 vācaka là: kattuvācaka và hetukattuvācaka = kathento, kathentī, kathentaṃ: đang nói, thời nói; labhanta, labhanti, labhantaṃ: đang được, thời được. Hetukattuvācaka = kathāpento, kathāpentī, kathāpentaṃ: đang cho nói, thời cho nói; lābhāpento, lābhāpentī, lābhāpentaṃ: đang cho được, thời cho được.

– Tavantu đặt được trong 2 vācaka: kattuvācaka và hetukattuvācaka. Kattuvācaka: dhātu có 1 chữ, phải giữ dhātu cho còn như rūpa trước, thí dụ: sutavā: nghe rồi; dhātu có 2 chữ có ca, ja, pa sau chót đổi sau chót dhātu ra **ta** cũng được, thí dụ: sittavā: tưới rồi (sicadhātu), bhuttavā: ăn rồi (bhujadhātu), guttavā: bảo hộ rồi, gìn giữ rồi (gupadhātu); nếu không đổi sau chót dhātu, phải giữ dhātu cho còn rūpa như trước, nhưng phải đặt thêm **i** āgama; thí dụ: cajitavā: bỏ rồi; đổi với 1 vasa dhātu phải đổi **va** của vasa ra **vu** hoặc đổi **a** của vasa ra **u** cũng được, phải đặt thêm **i** āgama; thí dụ: vusitavā: ở rồi. Hetukattuvācaka: trong hetukattuvācaka phải đặt kārītapaccaya đối với một ít dhātu thích hợp. Thí dụ: bhojetavā, bhojayitavā, bhojapatavā, bhojāpayitavā: cho ăn rồi, chỗ naya và nāpaya phải đặt thêm **i** āgama.

– Tāvī paccaya có cách thức như tavantu chỉ khác nhau sra sau chót một là **u**, một là **ī** thôi. Kattuvācaka = sutāvī, sutāvinī, sutāvi: nghe rồi. Hetukattuvācaka = bhojetāvī, bhojayitāvī, bhojepetavī, bhojāpayitavī: cho ăn rồi.

Thí dụ trong kiccapaccaya:

– Tabba paccaya có 11 cách phân biệt là: **1)** Dhātu 2 chữ, đổi sau chót dhātu ra **ta** cũng được. Thí dụ: kattabbam: (tức người) phải nên làm, đang làm, phải làm. **2)** Dhātu có **ma** sau chót, đổi sau chót dhātu ra **na** cũng được. Thí dụ: gantabbam: (tức người) phải nên đi, phải nên đến. **3)** Dhātu có **na** sau chót, chỉ hiệp với paccaya thì thành tự. Thí dụ: hantabbam: (tức là người) phải nên phá hoại. **4)** Dhātu có **bha** sau chót, đổi **ta** của tabba với sau chót dhātu ra **ddha** cũng được. Thí dụ: laddhabbam: (tức người) phải nên được. **5)** Dhātu có **sa** sau chót, đổi **ta** cả tabba với sau chót dhātu ra **ṭṭha** cũng được. Thí dụ: daṭṭhabbam: (tức người) phải nên thấy. **6)** Đối với 1 **kara** dhātu, xóa sau chót dhātu rồi dīgha **a** của ka ra **ā** cũng được, đổi kara dhātu ra **kā** cũng được. Thí dụ: kātabbam: (mà người) phải nên làm. **7)** Dhātu chỉ có 1 chữ, phải giữ dhātu cho còn rūpa như trước hoặc đổi dhātu ra rūpa khác cũng được. Thí dụ: dātabbam: (mà người) phải cho. **8)** Dhātu có 2 hoặc 3 chữ, nếu không đổi, hoặc không xóa sau chót dhātu phải đặt thêm **i** āgama là nhứt định. Thí dụ: karitabbam: (mà người) phải nên làm, ovaḍitabbam: (mà người) phải nên dạy bảo. **9)** Dhātu chỉ có 1 chữ, phải briddhi dhātu theo phép thích hợp. Thí dụ: bhavitabbam: (mà người) phải nên sanh. **10)** Dhātu có **ā** sau chót, đổi **ā** ra **āya**, rồi đặt thêm **i** āgama cũng được. Thí dụ: yāyitabbam: (mà người) phải nên đi. **11)** Một ít dhātu phải đặt paccaya thuộc về loại dhātu trong ākhyāta cũng được. Thí dụ: bujhitabbam: (tức người) phải nên giác ngộ. Phần hetukammavācaka, phải đặt kārītapaccaya, chỗ naya và nāpaya phải đặt thêm **i** āgama. Thí dụ: kāretabbo, kārayitabbo, kārapetabbo, kārapayitabbo: (mà người) phải nên làm, hoặc đáng làm.

– Anīya paccaya có cách thức như tabba paccaya chỉ khác vidhi rūpasiddhi và hình trạng như vậy: **1)** Dhātu có 2 chữ, đổi cho khác hình trạng đầu 1 ít cũng được. Thí dụ: dassanīyam: (tức người) phải nên thấy, đáng thấy. **2)** Dhātu chỉ có 1 chữ, phải briddhi một ít dhātu hoặc không cần briddhi một ít dhātu phải briddhi. Thí dụ: bhavanīyam: (tức sinh

vật) phải nên sanh. Không cần briddhi. Thí dụ: pānīyaṃ: (mà người) phải nên uống. **3)** Dầu là dhātu có 2 chữ, cũng briddhi được. Một ít thí dụ: bhojanīyaṃ: (mà người) đáng ăn. **4)** Dhātu có **ra** hoặc **ha** ở sau chót, phải đổi **na** của anīya ra **ṇa** và làm **anīya** cho ra **aṇīya**. Thí dụ: karanīyaṃ: (tức người) phải nên làm. Gahaṇīyaṃ: (mà người) phải nên cầm. **5)** Dầu là dhātu ngoài ra, cũng có thể đổi **ṇa** ra **na** được, một ít (song ít có). Thí dụ: ramaṇīyaṃ: (mà người) phải nên ưa thích. **6)** Theo lệ thường của paccaya đây, phần nhiều giữ dhātu và paccaya cho còn như trước, không thay đổi. Thí dụ: pacanīyaṃ: (mà người) phải nên nấu. **7)** Phần hetukammavācaka, chỉ đặt nāpe paccaya không cần đặt paccaya cho loại dhātu cũng có. Thí dụ: puṇ kārāpanīyo, i – kārāpanīyā; napuṇ, kārāpanīyaṃ: (mà người) phải nên làm, phải cho làm, đáng cho làm. Phải đặt nāpe paccaya cả và paccaya thuộc loại dhātu cũng có. Thí dụ: puṇ, sibbāpanīyo, i – sibbāpanīyā, napuṇ sibbāpanīyaṃ: (mà người) phải nên cho vậy, phải cho vậy, đáng cho vậy. **8)** Anīya paccaya này là kiccapaccaya về kiriyākitaka hẳn thật, nhưng dùng là nāmanāma cũng được. Một ít thí dụ: seṭṭhī paṇītena khādanīyena, bhojanīyena bhikkhusaṅghaṃ parivisi: seṭṭhī kính đãi tỳ khuru tăng bằng các món cao lương.

Thí dụ trong kitakiccapaccaya:

– Có paccaya đặt trong cả 5 vācaka. **1)** Kattuvācaka = pacamāno, pacamānā, pacamānaṃ: đang nấu, thời nấu. **2)** Kammavācaka = kariyamāno: (tức người) đang làm, thời làm, labbhamānaṃ: (tức người) đáng được, thời được. **3)** Bhāvavācaka = karayamānaṃ: (tức người) đang làm, thời làm. **4)** Hetukattuvācaka = phải đặt nāya paccaya hoặc nāpaya paccaya. Thí dụ: kārayamāno kārāpayamāno: đang cho làm, thời cho làm. Phải đặt paccaya theo loại dhātu ākhyāta cũng có. Thí dụ: dibbāpayamāno: đang cho chơi, thời cho chơi. **5)** Hetukammavācaka = phải đặt **nāpe** paccaya, **i** āgama. Thí dụ: kārāpiyamāno: (tức người) đang cho làm, thời cho làm. Phải đặt paccaya theo loại dhātu ākhyāta cũng có. Thí dụ: dibbāpiyamāno: (tức người) đang cho chơi, thời cho chơi.

– Ta paccaya đặt được trong cả 5 vācaka có cách thức rūpasiddhi như vậy: **1)** Dhātu có **ra** sau chót, phải xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: kato: (tức người) làm rồi. Đổi **ta** paccaya ra **aṇṇa** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: puṇṇo: đầy rồi. Đổi **ta** paccaya ra **iṇṇa** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: tiṇṇo: vượt qua rồi. Chỉ thêm **i** āgama cũng có. Thí dụ: sarito: hồi tưởng rồi. **2)** Dhātu có **da** sau chót, phải đổi **ta** paccaya ra **anna** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: runno: khóc rồi. Đổi **ta** paccaya ra **inna** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: chinno: cắt rồi, dứt rồi. Chỉ thêm **i** āgama cũng có. Thí dụ: maddito: (tức người) chế ức rồi, vắt ép rồi. **3)** Dhātu có **i** sau chót, phải đổi **ta** paccaya ra **inna** cũng có. Thí dụ: suciṇṇo: tích trữ rồi bằng cách chân chánh. Đổi **ta** paccaya ra **iṇṇa** cũng có. Thí dụ: khīnaṃ: hết rồi. **4)** Đổi với 1 **i** dhātu, phải giữ cho còn rūpa như trước cũng có, đổi **i** dhātu ra **e** cũng có. Thí dụ: ito, eto: đi rồi, đến rồi. **5)** Dhātu có **i, u, ū** sau chót phải giữ rūpa cho còn như trước. Thí dụ: bhīto: sợ rồi, sutamaṃ: (tức người) nghe rồi, bhūtaṃ: sanh rồi. **6)** Dhātu có **ma** sau chót, phải xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: gato: đi rồi. Đổi **ta** paccaya ra **anta** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: pakkanto: bỏ đi rồi, ra đi rồi. **7)** Dhātu có **na** sau chót, phải xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: khato: (mà người) bùng (đào) rồi. Nhưng **jana** dhātu phải đổi **jana** ra **ja**. Thí dụ: jāto: sanh rồi. **8)** Dhātu có **ca, ja, pa** sau chót, đổi sau chót dhātu ra **ta** rồi kép với **ta** paccaya thành **tta** cũng được. Thí dụ: sitto: (tức người) tưới rồi, bhutto: (tức người) ăn rồi, gutto: (tức người) bảo hộ rồi. Nhưng paca dhātu phải đổi **ta** paccaya ra **kka** rồi xóa sau chót dhātu. Thí dụ: pakkamaṃ: (mà người) nấu rồi. Suca dhātu phải trở briddhi chữ đầu dhātu, thêm **i** āgama. Thí dụ: socito: buồn rầu rồi, khổ sở rồi. **9)** Dhātu có **dha, bha** sau chót, đổi **ta** paccaya ra **ddha**, rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí

dụ: kuddho: sân rồi, āradhho: (tức người) khởi sự rồi. **10**) Dhātu có **sa** sau chót, phải đổi **ta** paccaya ra **ṭṭha**, rồi xóa sau chót dhātu. Thí dụ: tuṭṭho: ưa thích rồi. Song **susa** dhātu phải đổi **ta** paccaya ra **kkha** rồi xóa sau chót. Thí dụ: sukkham: khô rồi. Bhāsa dhātu chỉ trở đặt **i** āgama. Thí dụ: bhāsito: (tức người) nói rồi. **11**) Dhātu có **ha** sau chót, phải đổi **ta** paccaya ra **ḍḍha** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: daḍḍho: (mà lửa) cháy rồi. Đổi **ta** paccaya ra **ha**, rồi đổi **ha** sau chót dhātu ra **la** hiệp thành **lha** cũng có. Thí dụ: mulho: làm lạc rồi. Đổi ta paccaya ra ddha rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: sannaddho: (mà người) buộc rồi. **12**) Dhātu có **ccha**, **jja**, sau chót, đổi **ta** paccaya ra **ṭṭha** hoặc **gga** rồi xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: puṭṭho: (tức người) hỏi rồi. Bhaṭṭho hoặc bhaggo: (mà người) bẻ gãy rồi. **13**) Dhātu có **ka** sau chót, đổi **ta** paccaya ra **kka** rồi xóa sau chót dhātu. Thí dụ: sakko: có thể được rồi. **14**) Đối với 1 **sāsa** dhātu, đổi **ta** paccayā ra **riṭṭha**, xóa **ra**, chỉ giữ **iṭṭha**, rồi xóa sau chót dhātu, xong xóa **ā** của **sā**. Thí dụ: anusiṭṭho: tức ācārya chỉ dạy rồi. **15**) Đối với **ṭhā** dhātu và **pā** dhātu, đổi **ā** của **ṭhā** ra **i**, **ā** của **pā** ra **ī**. Thí dụ: ṭhito: đứng rồi, pīto: (tức người) uống rồi. **16**) Đối với **dā** dhātu, đổi **ta** paccaya ra **inna** rồi xóa **ā** của **dā**. Thí dụ: dinno: (tức người) cho rồi. **17**) Dhātu chỉ có 1 chữ, phải giữ cho còn rūpa trước cả dhātu và paccaya. Thí dụ: ñāto: (tức người) biết rồi. Hoặc xóa **ā** của dhātu, rồi thêm **i** āgama cũng được. Thí dụ: abhijjhito: (tức người) nhìn trôn rồi. **18**) Dhātu có **sa** sau chót, đổi sau chót dhātu ra **ccha** rồi đặt **i** āgama. Thí dụ: icchitaṃ: (mà người) mong mọi rồi, ước ao rồi. **19**) **Kara** dhātu nếu 3 upasagga là **saṃ**, **upa**, **pari** là pubbapada, phải đổi **kara** ra **kha** một ít. Thí dụ: saṅkhato: (tức paccaya) tạo tác rồi, gây nên rồi, upakkhato: vào làm rồi, parikkhato: (tức người) trang trí rồi, chuẩn bị rồi, sắp đặt rồi. Dầu có nipātasabda pura là pubbapada cũng có thể đổi **kara** ra **kha** được. Thí dụ: purakkhato: (tức người) làm phía trước rồi, tôn trọng rồi. **20**) Hetukammavācaka, phải đặt **ṇāpe** paccaya rồi xóa **ṇa** và **e** chỉ giữ **āpa**, cùng đặt **i** āgama không cần đặt paccaya theo dhātu ākhyāta cũng có. Thí dụ: mārāpito: (tức người) cho giết rồi. Phải đặt paccaya theo loại dhātu cũng có. Thí dụ: jānāpito: (tức người) cho biết rồi. **21**) **Ta** paccaya để dùng phía kiriyākitaka hẳn thật, nhưng có khi dùng là nāmakitaka được hoàn toàn. Thí dụ: bujjaṭṭi > buddho (bhagavā): (Đức Thế Tôn) Ngài giác ngộ. Ka – ka.

– Tvā, tvāna, tūna paccaya, nếu có 1 upasagga nào là pubbapada, phải đổi 1 trong 3 paccaya đó ra **ya**, rồi giữ **ya** cũng có, đổi **ya** và sau chót dhātu ra byañjana khác cũng có. **1**) Dhātu có **ā** sau chót phải giữ **ya**. Thí dụ: ādāya: đem đi rồi, nắm lấy rồi. **2**) Dhātu có **da** sau chót, đổi **ya** và sau chót dhātu ra **ja**. Thí dụ: acchijja: tranh lấy rồi. **3**) Dhātu có **ma** sau chót, đổi **ya** và sau chót dhātu ra **mma**. Thí dụ: nikkamma: ra rồi. **4**) Dhātu có **bha** sau chót, đổi **ya** và sau chót dhātu ra **bbha** cũng được. Thí dụ: ārabba: bắt đầu rồi. **5**) Dhātu có **dha** hoặc **bha** sau chót dhātu dầu không có upasagga là pubbapada cũng đổi **ya** và sau chót dhātu ra **ddhā** hoặc **ddhāna** được. Thí dụ: viddhā: bán rồi, đâm rồi. **6**) Dhātu có **ha** sau chót, đổi **ya** và sau chót dhātu ra **yha** cũng được. Thí dụ: paggayha: phô bày rồi. **7**) Dhātu có upasagga là pubbapada, không cần đổi 1 trong 3 paccaya nào ra **ya** cũng có. Thí dụ: vigarahitvā: phỉ báng rồi, nikkhamitvā: đi ra rồi, nisīditvā: ngồi rồi. **8**) Dhātu có **ca** hoặc **na** sau chót, đổi 1 trong 3 paccaya nào ra **racca**, rồi xóa **ra** chỉ giữ **cca** xóa sau chót dhātu cũng có. Thí dụ: vivicca: thanh vắng rồi, āhacca: gặp rồi, đụng rồi. **9**) Đối với **i** dhātu, nếu upasagga là pubbapada cũng phải đổi như vậy. Thí dụ: aticca: qua rồi. **10**) Đối với **disa** dhātu, đổi **tvā** ra **svā**, **tvāna** ra **svāna** cũng được. Thí dụ: disvā: thấy rồi, disvāna: đến khi thấy rồi. Nếu có upasagga là pubbapada, phải đổi 1 trong 3 paccaya nào và sau chót dhātu ra **ssa** cũng được. Thí dụ: uddissa: thuyết rồi. Chỉ đổi paccata ra **ya**, rồi đặt **i** āgama cũng được. Thí dụ: uddissiya: thuyết rồi. Không cần đổi, chỉ đặt **i** āgama cũng được. Thí dụ: uddisitvā. Dầu là không có upasagga là pubbapada cũng vậy, đổi **disa** ra **passa** rồi đặt **i**

āgama cũng được. Thí dụ: passiya, passitvā, passitvāna: thấy rồi. **11)** Hetukattuvācaka, phải xóa kārītapaccaya, phải đặt paccaya theo loại dhātu khác cũng có, chỗ **ṇaya** và **ṇāpaya** phải đặt **i** āgama. Thí dụ: pācētvā, pācayitvā, pācāpetvā, pācāpayitvā: cho nấu rồi.

– *Dĩt kiriyākitaka* –

CHƯƠNG VIII. UṆĀDI

Phép uṇādi có cách thức chung với kitaka nhưng paccaya dùng trong uṇādi một phần giống nhau với paccaya dùng trong kitaka, một phần giống nhau với paccaya trong kitaka, một ít khác nhau. Paccaya khác nhau đó gọi là paccekappaccaya. Dịch là: paccaya riêng biệt: giải tóm tắt có 25 là: tha, ma, la, ya, yāṇa, lāna, thu, ttima, ṇuma, ṇu, traṇa, dha, da, idda, ka, ira, ala, du, īvara, ūra, nu, nū, ussa, nusa, isa.

Tha paccaya có 5 cách phân biệt là: **1)** Không cần briddhi dhātu cũng được. Ví dụ: paccanika dhamme samatheti'ti > samatho (dhammo): (pháp) dẹp yên pháp nghịch. Ka – ka. **2)** Đổi sau chót dhātu ra byañjana khác cũng được. Ví dụ: dahanam > daratho: buồn rầu, đau xót. Bha – bha. **3)** Xóa sau chót dhātu cũng được. Ví dụ: rahitabbo = ganhitabboti > ratho (yānaviseso): sự vận tải tru đãi mà người nên đi. Kam – kam. **4)** Đối với 3 dhātu là: su, vu, asa, phải xóa **u** của **su, vu** ra **ata**. Ví dụ: savanti = satte himsanti etenāti > sattham (paharanavatthu): (võ khí) là vật làm hại sinh vật (của người). Ka – kara. Vuṇoti = hiriotappa samvarati etenā'ti > vattham (vatthu): (y phục) để che ngăn sự hổ thẹn và sự gớm ghê (của người). Ka – kara. Saddānurūpaṇ asati = bhavati'ti attho (sabhāvo): (cái) sanh vừa theo tiếng (nghĩa lý). Ka – ka. **5)** Đổi sau chót dhātu ra **ta** cũng được. Ví dụ: savanti = satte himsanti etenā'ti > sattham (paharanavatthu): (võ khí) để làm hại sinh vật (của người). Ka – kara.

Ma paccaya có 2 cách phân biệt là: **1)** Không cần briddhi dhātu cũng được. Ví dụ: attano sītalabhāvena satte hino'ti = himsati'ti > himam (dhammajātam): (sương) hại sinh vật bằng yếu tố lạnh của mình. Ka – ka. **2)** Briddhi dhātu cũng được. Ví dụ: siyate = samaggena saṅghena kammavācāya bandhiyati'ti > sīmā: (ranh giới) mà tăng đồng nhau kết buộc bằng lời tuyên bố. Kam – kam.

La và **ya** paccaya chỉ đặt được trong 3 dhātu là: ala, kala, sala. Ví dụ: alati = sajjati'ti > allam alyam (dhammajātam): (cái) dính ở bám vào. Ka – ka. Kalitabbam = samkhyātabbā'nti > kallam kalyam (dhammajātam): (cái) mà người nên đếm. Kam – kam. Sattānam sarīre salati gacchati = pavasati'ti > sallam salyam (paharanavatthu): (võ khí) vào trong thân thể của sinh vật (cây tên).

Yāna paccaya chỉ đặt được trong 1 kala dhātu. Ví dụ: kalitabbam = samkhyātabba'nti > kalyānam (guṇajātam): (các đức) mà người nên kể. Kam – kam.

Lāna paccaya chỉ đặt được trong 1 sala dhātu. Ví dụ: gaṇato patikkamitvā sallati etthā'ti > patisallāno (padeso): (địa phương) là nơi rút lui của nhóm rồi ở ẩn (của yogi). Ka – adhi.

Thu paccaya. Ví dụ: vepena nibbato > veputhu (rogo): (bệnh) sanh vì sự rung động. Ka – ka.

Ttima paccaya. Ví dụ: dānena nibbattam > dattimam (dhanam): (của cái) phát sanh rồi vì sự cho. Ka – ka.

Nima paccaya, phải xóa **na**, chỉ giữ **ima**, phải briddhi dhātu rassa. Ví dụ: avahanena nibbattam > ohāvimam (dhanam): (của cái) phát sanh rồi vì sự cúng dường. ka – ka.

Nu paccaya, phải xóa **na**, chỉ giữ **u**, phải briddhi dhātu toàn rassa, chỉ đặt được trong 2 thời là: trong paccuppanakāla và atītakāla. Ví dụ: karotī'ti > kāru (jano): (người) được làm rồi. Ka – ka. Akāsī'ti > akāru (jano): (người) được làm rồi. Ka – ka.

Traṇa paccaya, phải xóa **na**, chỉ giữ **tra** nhưng phải briddhi dhātu hoặc không cũng được vì **tra** là byañjana dvebhāga sẵn. Ví dụ: ātapam chādetī'ti > chatram (vatthu): (vật) để che nắng. Ka – ka. Yuñjanti = satte bandhanti etenā'ti > yotram (vatthu): (vật) để làm tức là để buộc sinh vật (của người) (dây). Ka – ka.

Dha paccaya, phần nhiều chỉ đặt phía trước dhātu có 2 chữ. Ví dụ: sappājayo ramanti etthā'ti > randham (ṭhānam): (chỗ) là nơi vui thích (của sinh vật như là rắn) lỗ, hang, bông cây. Ka – adhi.

Da paccaya, phần nhiều chỉ đặt phía trước dhātu, đôi sau chót dhātu ra **na** cũng được, hiệp **da** sau chót với paccaya thành **dda** cũng có. Ví dụ: caditabbo = icchitabbo'ti > cando (devaputto): vị trời mà người ước vọng (mặt trăng). Kam – kam. Sam = sutthu udanti = pasavanti (vārivahā) etthā'ti > samuddo (padeso): (miền) là nơi chảy vào đúng đẵn (của đường nước) (biển). Ka – adhi.

Idda paccaya. Ví dụ: dalati = duggatabhāvan gacchātī'ti > daliddo (jano): (người) nghèo tức là người đến trạng thái của kẻ khổ sở (người khốn khổ). Ka – ka.

Ka paccaya có 3 cách phân biệt là: 1) Phải đổi sau chót dhātu ra **ka**. Ví dụ: vacitabbam = paribhāsitabba'ti > vakkam (ākārajātam): (tình trạng) mà người nên phỉ báng. Kam – kam. 2) Chỉ đặt **ka** paccaya cho có cách thức rồi xóa cũng được. Ví dụ: bhaḍitabbam = bhājitabba'ti > bhaḍam (vatthu): (vật) mà người phải nên chia. 3) Sabda đặt paccaya khác sẵn rồi đặt **ka** paccaya trong sakatha hiệp vào nữa cũng được. Ví dụ: mañcaka gāmaka, khandhaka, andhaka, gandhaka.

Ira paccaya = vajati = appatihatabhāvam gacchātī'ti > vajiram (ratanam): báu vật đến sự thích hợp của mình là của mà vật khác phá hủy không được (kim cương). Ka – ka.

Ala paccaya = kuse = pāpassacchedane alanti > kusalam (guṇajātam): (các đức) đáng cắt đứt tội lỗi. Ka – ka.

Du paccaya = dukkam adati = anubhavati etenā'ti > addu (bandhanavatthu): (vật để buộc) là vật làm khổ người (còng). Ka – kara.

Īvara paccaya = cayitabba'ti > cīvaram (vattham): (y) mà bậc xuất gia nên thu nhặt. Kam – kam.

Ūra paccaya = attano gandhena aññam gandham = hanati = hiṃsatī'ti > kappuro (vatthuviseso): (vật dị đồng) phá hủy mùi khác bằng mùi của mình (long não). Ka – ka.

Nu paccaya = vaccham dhāyeti = pāyētī'ti > dhenu (gāvi): (bò mẹ) đang khiến con bú. Ka – ka.

Nu paccaya có rūpa như trước nhưng không là nā nubandha, phải để rūpa cho còn như cũ, để dhātu cho còn rūpa cũ cũng được, xóa sau chót dhātu cũng được. Ví dụ: bhati = dibbatī'ti > bhānu (devaputto): (vị trời) sáng chiếu (mặt trời). Ka – ka. Khanitabbo'ti > khāṇu (chinnarukkho): (gốc cây gãy ngang đất) mà người nên bứng. Kam – kam. Briddhi dhātu cũng được. Ví dụ: reti = bhamati tattha tattha parivaṭṭatī'ti > reṇu (cuṇṇo): (bụi bặm) cuốn đi trong các nơi đó. Ka – ka.

Ussa paccaya = kāraṇākāranam manati = jānātī'ti > manusso (sattaviseso): (sinh vật đặc tài) người biết nhân và vô nhân (người). Ka – ka.

Nusa paccaya = atthānattham manati = jānātī'ti > manusso (sattaviseso): (sinh vật đặc tài) người biết cái nghiệp lợi ích và cái nghiệp vô ích (người). Ka – ka.

Isa paccaya = mātāpitūnaṃ hadayaṃ puretī'ti > puriso (jano): (người) khiến cái tâm của mẹ và cha cho đầy. Ka – ka.

– Dứt Unādi –

CÁCH THỨC DỊCH TIẾNG PĀLĪ

Khi dịch tiếng Pālī, dịch giả phải quan sát mỗi câu xem thuộc về năng động (kattu), thụ động (kamma), hay trạng thái, lại nên xem xét thêm tiếng nào là: hô cách (ālapana), liên tự (nipāta), tính tự (guna), động tự (kiriya), v.v... rồi dịch câu văn theo qui tắc thông thường, dịch trước và sau như vậy: 1) dịch hô cách (ālapana), 2) dịch giải thích tự (ālapana), 3) dịch liên tự (nipāta), 4) dịch thời gian tự (kālasattamī), 5) dịch tiếng chủ từ.

1. Dịch hô cách (ālapana)

Tiếng ālapana dịch là “hô cách”, lối xưng hô, kêu gọi với người có 2 loại: a) hô cách (ālapana) làm thành từ danh danh (nāmanāma) như: upāsaka, samāṇa, ācariya v.v...; b) hô cách liên tự (ālapana nipāta) là bất biến từ (abyayasabda), không biến hóa theo vibhatti, như: āvuso, bhante v.v...

Hai loại ālapana đó là: này, nè, ê, bạch, thưa, bầm v.v... phải được dịch sao cho thích hợp với địa vị của người. Thí dụ: với người ngang hàng, phải nói: nè, này, người v.v...; Với kẻ thấp hơn, thì dùng tiếng: này, mi, v.v...; với bậc cao hơn, phải dùng tiếng: bầm, thưa, bạch v.v...

2. Dịch giải thích tự (ālapana)

Tiếng giải thích ālapana là tính từ hoặc tính tự của đặc biệt danh tự (saññāvisesana) của ālapana như: āvuso Ānanda (này Ānanda), bho Gotama (bạch đức Gotama), āvuso Visākha (nè Visākha) v.v...

Trong câu có từ 2 tiếng ālapana trở lên, dịch một là chủ từ, mấy tiếng khác là tính tự hoặc saññāvisesana.

3. Dịch liên tự (nipāta) đầu đại ý.

Phải cần hiểu rõ ý nghĩa của câu văn trước, rồi dịch mới sát ý. Nếu không thì khó dịch những tiếng liên tự hoặc thuộc loại giới tự (sandhana)⁴⁴ dùng để nối những tiếng cùng một loại hoặc câu văn với nhau cho đúng theo văn phạm. Tiếng giới tự liên tự (sadhananipāta) làm cho ý nghĩa trong câu chuyện liên lạc nhau, cũng như trợ tự (āyatananipāta) liên kết danh tự với danh tự, danh tự với động từ cho hợp thành đại ý, từng đoạn trong khoản giữa một câu chuyện.

Xin hàng học sinh hãy điều tra và lưu ý đến cho chắc chắn, để tránh sự sai lầm trong khi dịch tiếng Nipāta như thế.

4. Dịch tiếng chỉ thời gian (kālasattamī)

Tiếng danh danh chỉ: thời, giờ, sát-na, thuở, lúc, khi, bao hàm sattamī vibhatti, như: kāle, velāyaṃ, khane, v.v...

Tiếng chỉ thị đại danh tự (padavisesanabbanāma) đặt bất biến tự (abyaya) tiếp vĩ ngữ (paccaya) theo loại kālasattamī là: dā, dāni, rahi, paccaya, như tāda, idāni, etarehi, v.v...

⁴⁴ Loại giới tự, như: bằng, nếu v.v...

và một ít tiếng liên tự đặt trong ý nghĩa (attha) của kālasattamī, như attha, sāyaṃ v.v..., một trong ba loại kālasattamī sắp đề đầu câu, phải dịch tiếp theo nipāta (nếu có).

– Tiếng danh danh (nāmanāma) chỉ thì giờ v.v... là kālasattamī như: Vipassīdasabalassa kālasmim hi mahāekasāṭasa babbāhmaṇo nāma ahoṣi: Thật, trong thuở đức Phật hiệu Vipassī đã có tên Bà-la-môn Mahāekasāṭaka rồi. Trong câu này không có ālapana và tiếng giải thích ālapana, chỉ có liên tự (nipāta) nên mới dịch Kālasattamī tiếp theo liên tự.

Ekasmim hi samaye sāvatthivāsino vaggabandhanena buddhappamukkhassa bhikkhusaṅghassa dānaṃ denti: thật vậy, trong một thuở nọ, những người thường ngụ trong thành Sāvatti hằng dâng cúng đến tỳ khuru tăng sắp thành đoàn, có đức Phật là hướng đạo. Trong câu này không có tiếng ālapana và tiếng giải thích ālapana, chỉ có liên tự đầu đại ý thôi. Nên mới dịch padakālasattamī tiếp theo tiếng nipāta.

– Tiếng chỉ thị đại danh từ (padavisesanasabbanāma) đặt bất biến tự tiếp vĩ ngữ (abyaya paccaya) riêng của loại kālasattamī dùng là kālasattamī, như yadā me okāso na bhavissati, tadā imaṃ sunakkhaṃ pesessāmi: trong lúc nào, không có dịp đến tôi, trong lúc đó, tôi sẽ khiến con chó này đi.

– Có vài tiếng liên tự dùng đặt trong ý nghĩa của kālasattamī, như: athassa purato tiriyaṃ ṭhatvā bhussivā itaramaggameva naṃ āropesi: lúc bây giờ, con chó đó đứng chặn phía trước đức Độc giác rồi sủa, khiến cho đức Độc giác xuống, rồi đi theo đường ngoài này.

5. Dịch tiếng chủ từ

Chủ từ có 8 loại: danh danh, đại danh từ, phúc ngữ (samāsanāma), đệ nhị chuyển hóa danh tự (taddhitanāma), sơ chuyển hóa danh tự (kitakanāma), một ít tiếp vĩ ngữ (paccaya) trong sự chuyển hóa ngữ, như: Ta, anīya, tabba, tum, một ít nipāta, và ngữ số (saṅkhyā). Tất cả 8 loại chủ từ (trừ **tum** paccaya) phải bao hàm paṭha māvivhatti (cả số ít và số nhiều).

- a) Danh danh (nāmanāma) chủ từ, như: satthā dhammaṃ deseti: Đức Giáo chủ thuyết pháp.
- b) Đại danh từ (sabbanāma) chủ từ là: ta, tumha, amhe, đều là ngôi đại chủ tự (purisabbanāma) như: so gacchati, tvam gacchati, ahaṃ gacchāmi.
- c) Phúc ngữ danh từ (samāsanāma) như: kolituppatissā satthāraṃ upasaṅkamitvā tamatthaṃ ārocesuṃ: Kolita và upatissa đã vào gần đức Giáo chủ và đã bạch câu chuyện ấy.
- d) Đệ nhị chuyển hóa danh tự (taddhitanāma) chủ từ như: Dhammassa suddhammatā: trạng thái chánh pháp của pháp.
- đ) Sơ chuyển hóa danh tự (kitakanāma) chủ từ, như: Sabbapāpassa akaraṇaṃ: sự không làm tất cả điều ác.
- e) Một ít tiếp vĩ ngữ (paccaya) trong sự chuyển hóa ngữ là chủ từ, như: Santaṃ tesam gataṃ thitaṃ: sự đi, sự đứng của đoàn tỳ khuru đó yên lặng rồi. Anīya, như: Amhākaṃ gehe khādanī yaṃ và bhojanīyaṃ và atthi: vật đáng nhai và đáng ăn có trong nhà của chúng tôi. Tabba, như: Evaṃ ariyamaggaññānaggināpi mahantāni ca khuddkāni ca saññojanāni dahantena gantabbam bhavissati: người khi thiêu hủy các chướng ngại (sañjoyana) lớn và nhỏ, dù là bằng lửa tức thánh đạo trực giác (Ariyamaggaññāna) sẽ có như thế. Tum, như: Evaṃ mayā katum na vaṭṭati: sự mà, ta làm như vậy, không nên đâu.
- f) Một ít tiếng liên tự bất biến (nipāta abyaya) là chủ từ như: Ajja, alam .v.v... Thí dụ: Bhante ajja dhammassavanadivaso: bạch ngài, hôm nay là ngày nên nghe pháp.
- g) Ngữ số (saṅkhyā) dùng là chủ từ, tức là thường số danh tự (pakatisaṅkhyānāma) nghĩa là từ số 99 (ekūnasataṃ) trở lên, như: Athassa maccheracittānaṃ sahaṃ upajjati

(nghĩa) atha (lúc bấy giờ), sahasam (một ngàn), maccheracittānam: cái tâm kết hợp với sự bồn xồn, uppajjati: đã sanh lên rồi, assa brāhmaṇassa: đến người Bà-la-môn đó.

CÁCH THỨC DỊCH CÂU

Phép đặt câu kết hợp danh tự, tính tự, động tự, liên tự lại thành mệnh đề.

Trong tiếng Magadha có nhiều câu, nhưng rút lấy những câu cốt yếu, là năng động (kattu), thụ động (kamma), trạng thái (bhāva), anādhara, lakkhaṇa, niddhāraṇa. Học sinh khi đã dịch tiếng ālapana, nipāta, kālasattamī rồi nên dịch các câu đó. Phải quan sát động tự trước, vì động tự là trọng yếu chỉ cho biết chủ tự. Khi đã hiểu rõ mới tránh khỏi những điều khó khăn trong sự phiên dịch.

Phải dò xét như sau:

1. Câu năng động (kattu) có 2 là: Năng động thể (kattuvācaka) và truyền động thể (hetukattuvācaka). Cả 2 thể này nếu có động tự chỉ ngôi chủ từ nào, nên dịch ngôi đó trước, rồi đến động từ và tiếng liên lạc với động tự (năng động thể) như: Puriso kulavaṇṣam ṭhapeti: người củng cố đồng đội.

Truyền động thể (hetukattuvācaka) như: sunakheni nam khādāpessāmi: ta sẽ khiến chó cắn vị tu sĩ đó. Đây là động từ ākhyāta, nếu là động tự sơ chuyển hóa thì phần nhiều làm thành rūpa theo danh tự (chủ tự) như: vatthu rājagahe samuṭṭhito: câu chuyện đó phát khởi trong thành Rājagaha.

2. Câu thụ động (kamma) có 2 là: Thụ động thể (kammavācaka) và vật thụ truyền động thể (hetukammavācaka). Cả 2 thể này nếu động tự chỉ ngôi nào, nên dịch ngôi đó trước, rồi đến padaanābhihitakattā tức tiếng bao hàm tatiyāvibhatti. Dịch là: tức, mà phải, tiếp theo, dịch động tự (thụ động thể) như: guṇaviseso āradhaviyena adhigacchiyate: đức cao quý mà người có sự tinh tấn liên tiếp, hằng được.

Vật thụ truyền động thể (hetukammavācaka) như: guṇaviseso āradhaviyena sisse adhigacchāpiyate: đức cao quý tức người có sự tinh tấn liên tiếp khiến các trò cho được; đây là động tự ākhyāta, nếu là động tự sơ chuyển hóa thì phần nhiều làm thành rūpa theo danh tự (tiếng chủ từ) như: guṇaviseso āradhaviyena adhigato: đức cao quý tức người có sự tinh tấn liên tiếp, đã được. Ngôi của câu thụ động này cũng tương tự như câu năng động. Pada anabhihitakattā cũng vậy; những động tự trong câu thụ động này, nếu là động tự ākhyāta thì phải dùng attanopada ngôi thứ nhứt (i) cả số ít và số nhiều, là: te, ante; nếu là động tự sơ chuyển hóa phải làm thành rūpa theo chủ từ, hình như câu năng động, chỉ khác paccaya thôi.

3. Câu trạng thái (bhāva) này dùng padaanabhihitakattā (pada tatiyāvibhatti) “tức” để dịch trước rồi mới đến động từ như katham mayā paṭipajjate: tức là hành như thế nào?. Tena bhavitabbam: tức họ nên có, anabhihitakattā trong câu trạng thái này dùng được cả hai số, nhưng tiếng động tự phải dùng động tự tha động akammadhātu mới được. Về vibhatti, nếu là động tự ākhyāta, chỉ dịch vattamānāvibhatti attanopada⁴⁵ ngôi thứ nhứt số ít, nếu là động tự sơ chuyển hóa thì làm thành rūpa là trung tính số ít. Có khi động tự là tự động (sakammadhātu) dùng là bhāvavācaka cũng được, song khi dịch, không cần đặt động tự thụ động (padakamma) như: tayā pacitabbam: tức mi phải nấu, kim pana katabbam: vậy (ta) phải làm như thế nào?, bhunjitabbam: (ta) phải ăn.

⁴⁵ Chỉ thời gian gồm có sattamīvibhatti.

4. Câu anādara (2), lakkhaṇa (3), niddhāraṇa (4).

Tất cả 3 tiếng này không được giữ vẹn ý chí, vì xen vào khoảng câu năng động (kattu), thụ động (kamma), trạng thái (bhāva); song ý nghĩa của câu văn xen đó là riêng không dính dáng với câu nào cả.

Câu anādara chỉ về tiếng bao hàm chaṭṭhīvibhatti có nghĩa là ‘khi, lúc, khi mà’, dù là số ít hay số nhiều cũng được, nhưng phải có động từ sơ chuyển hóa bao hàm, sơ chuyển hóa tiếp vĩ ngữ (kitaka paccaya) (trừ abyaya paccaya) làm thành rūpa bằng chaṭṭhīvibhatti; là phương pháp để duy trì câu văn và nhứt định līnga, vacana, vibhatti cho đều nhau với tiếng nāmanāma; nếu chủ tự và động tự không đồng nhau, thì không gọi là câu anādara được. Sự sắp đặt câu anādara này không nhứt định là phải sắp để trong khoảng nào, chỉ nên đặt vào nơi thích hợp trong câu đó; có khi đặt ở phía đầu câu như: *bālasa dusamānassa nappadussanti paṇḍitā*: khi kẻ si mê làm nhục, các bậc hiền minh không làm nhục trả lại. Có khi đặt trong khoảng giữa câu như: *So kira anuruddhatherassa antogāmaṃ piṇḍāya pavīṭṭhassa attano ābhatam kaṭacchubhikkham dāpesi*: được nghe rằng khi đức anuruddha đã đi vào trong làng rồi, để khát thực (vị trời indaka devaputta) bảo người dâng một vá cơm, mà họ đem cho mình.

Phần nhiều động tự và danh tự được sắp cùng nhau song có khi chỉ đặt động từ, không có danh tự (chủ tự) dù là như thế, khi dịch mình phải bỏ túc đại danh từ như: *Pūjārahe pūjayato nasakkā puññaṃ saṅkhātum*: nếu người lành cúng dường, phước (tức phước của họ) không có thể đếm được; trong nơi đây, bỏ túc sādhujanassa.

5. Câu Lakkhana⁴⁶ tức là tiếng bao hàm sattamīvibhatti, dịch là: khi, nếu khi, khi nào; dùng được cả 2 số (vacana) phải có động từ chuyển hóa và vibhatti đồng với danh danh, là phương pháp duy trì câu văn. Về cách sắp đặt câu anādara vậy. Về phép dịch nếu câu đó, không có tiếng danh danh là chủ từ, chỉ có động từ sơ chuyển hóa, khi dịch phải bỏ túc danh danh (chủ từ) vào, nhưng cách thức bỏ túc đó, phải bao hàm tiếng danh danh cho có līnga, vacana, vibhatti đồng nhau với động từ mới gọi là đúng đắn theo qui tắc câu lakkhana được. Cách đặt ở phía đầu câu lớn như: *Avijjandhakāre vigate vijjā loko upajjati*: khi sự tối tăm tức vô minh tan mất rồi, ánh sáng tức minh hằng phát sanh lên. *Atikkantesu kālesu maccānaṃ āyu khīyati*: khi các thời gian lướt qua khỏi rồi, tuổi của chúng sanh cũng hao mòn vậy.

Cách đặt ở khoảng giữa câu lớn như: *Ajjhokāse thapitam hi vivatamukhabhājanam deve vassante kiñcāpi ekabindunā na pūrati punappunam vassante pana pūrāteva*: sự so sánh rằng đồ đựng không đầy nắp mà họ để trong nơi trống trải, khi mưa xuống không đầy vì một nhỏ nước, nhưng (khi mưa) xuống thường cũng đầy không sai.

6. Câu Niddhāraṇa tức là danh từ bao hàm chaṭṭī và sattamīvibhatti dịch là: trong giữa; như: *Narānaṃ dassaniyataro rājā hoti*: trong những người, đức vua là bậc đáng mục kích hơn. *Bālesu paṇḍito pasamsaniyataro hoti*: giữa đám người si mê, bậc hiền minh là hạng đáng khen hơn.

– Dứt –

⁴⁶ Chỉ thời gian gồm có satthmīvibhatti.

PHƯƠNG PHÁP VIẾT VĂN TIẾNG PĀLĪ

Muốn viết văn Pāli nên quan sát mỗi chữ, để so sánh với tiếng Việt xem chữ ấy thuộc tiếng (sabda), tính (liṅga), số (vacana), vibhatti nào, rồi đặt cho đúng với liṅga, vacana, vibhatti đó, theo qui tắc văn phạm. Khi tiếng Việt nói (các kinh của Phật), học sinh phải xem theo Pāli. “Kinh” dịch là gì? Tính (liṅga), số (vacana), vibhatti nào? “Kinh” tiếng Pāli gọi là poṭṭhoka là nam tính (pulliṅga) có tiếng “các” nữa là số nhiều (bahuvacana) pathamāvibhatti (vì là chủ từ). Khi đã rõ như thế, đặt tiếng poṭṭhaka theo paṭhamāvibhatti bahuvacana thành Poṭṭhakā. Tiếng Phật Pāli là Buddha nam tính (pulliṅga) không có tiếng “các” thuộc số ít (ekavacana) chaṭṭhīvibhatti, vì tiếng “của” thành buddhassa.

Những phương pháp đặt tiếng đó, học sinh xem theo qui tắc như sau:

1. Cách thức sắp tiếng Pāli khác cách thức Việt, thí dụ Việt nói: “Pháp của Phật”. Tiếng Pāli là buddhassa dhammo (của Phật Pháp).

2. Tính tự của danh danh phải có tính (liṅga), số (vacana), cách biến hóa (vibhatti) như liṅga, vacana, vibhatti của danh danh, đặt trước danh danh như: Mahantopāsāṇo: tảng đá to. Mahantepāsāṇe assā: những con ngựa trên tảng đá to.

3. Sơ chuyển hóa động tự (kiriya kitaka) không có bất biến tự của danh danh, phải có liṅga, vacana, vibhatti như: liṅga, vacana, vibhatti của danh danh cũng như tính tự đã giải, nhưng sắp sau danh danh, như: Buddhō uppanno: Đức Phật đản sanh.

4. Tiếng eka là ngữ số (saṅkhyā) chỉ là số ít thôi. Từ 2 (dvi) đến 18 (aṭṭhārasa) nhiều từ 19 đến 88 (aṭṭhanavuti) là số ít nữ tính (itthīliṅga) đầu đứng chung với tiếng thuộc về số nhiều, liṅga khác thì vẫn còn là như vậy, không thay đổi. Thí dụ: Eko vihāro: một ngôi chùa, dve manussā: hai người, pañcattimsāya puttānaṃ dhanam uppannaṃ: của đã phát sanh đến ba mươi lăm người con trai.

5. Tiếng ngôi đại danh tự (purisasabbanāma) ngôi thứ nhứt (paṭhamapurisa) dùng thay cho danh danh phải có liṅga và vacana như liṅga và vacana của danh danh. Về vibhatti, giống hay khác nhau cũng được, như: Dve ārāme bhikkhū/te piṇḍāya gāmaṃgantvākutim patinivāttitvābhūñjanti: hai vị tỳ khuru trong chùa đã đi khát thực trong làng, trở về rồi thọ thực.

6. Te, me, vo, no, là ngôi thứ nhì và ngôi thứ ba đại danh tự phải có tiếng khác dần dần mới dùng được, như: pitāte: cha của nó, ayaṃ me patto: bát này là của tôi.

7. Chỉ thị đại danh tự (visesanasabbanāma) tiếng của danh danh, phải có tính (liṅga), số (vacana), vibhatti như liṅga, vacana, vibhatti của danh danh như: yasmim ratanattayasmim ahaṃ abhippasanno, taṃ ratanattayaṃ saraṇaṃ gato: tôi tịnh tín trong Tam bảo, tôi đã qui y Tam bảo.

8. Động tự ākhyāta của tiếng danh danh hoặc của ngôi đại danh tự phải có vacana, purisa và vibhatti như vacana và ngôi của danh danh hay ngôi đại danh tự, như: ahaṃ carāmi, mayaṃ carāma, tvaṃ carasi, ācariyo deseti, ācariyā desenti.

Động tự ākhyāta đặt ở sau chót câu như đã giải nhưng có khi đặt ở đầu câu như: suṇātu me bhante saṅgho: bạch các Ngài, xin chư Tăng nghe (lời) của tôi.

9. Cách thức dùng ngôi thứ nhì và ngôi thứ ba, nếu không đặt chủ từ cũng được, nhưng phải dùng động tự cho đúng theo vacana và ngôi như: katarasmim vihāre vasatha?: ông ngụ trong chùa nào?. Ratanaraṅsyārāme vasāmi: tôi ngụ trong Bửu Quang tự.

10. Tính tự (guṇanāma) đặt với động tự “có, sanh, là” sắp để sau danh danh là sản chủ, trước động tự “có, sanh, là” như jātarūpaṃ sabbesaṃ manāpaṃ hoti: vàng là vật vừa lòng

của mọi người, đầu là không đặt động tự cũng được, như: Attāhi attano nātho: chính ta là nơi dung thân của ta.

11. Danh danh (nāmanāma) dùng là tỉnh tự phải có vacana và vibhatti như danh danh sản chủ, nhưng lingua đó cũng ở theo chỗ, nghĩa là tiếng đầu là lingua nào thì là theo lingua đó, như: Buddho me varam saraṇam.

12. Động tự sơ chuyển hóa (kiriya kitaka) không có bất biến tự; nếu có động tự “có, sanh, là” ở phía sau thì dùng như động từ có ngữ căn giống với kiriya kitaka cũng được, như: Sāmino māṇiyo uppanna honti có nghĩa giống nhau với: Sāmino māṇayo uppajjanti.

13. Nếu có câu chuyện xen trong khoản câu văn, danh danh chủ từ trong câu chuyện đó, phần nhiều là chatthi hoặc sattamīvibhatti, động tự của danh danh câu đó, phải là động tự sơ chuyển hóa, có lingua, vacana, vibhatti của danh danh câu đó xen trong nơi nào sắp trong nơi đó, như: Suriye aṭṭhaṅgate cando uggacchati: khi mặt nhật lặn, thì mặt nguyệt mọc.

14. Trong mỗi mệnh đề, nếu có nhiều động tự liên tiếp theo thứ tự chỉ nên dùng động tự ākhyāta một tiếng sau, những động tự trước dùng động tự sơ chuyển hóa bất biến tự một ít, không phải bất biến tự một ít, song dùng động tự sơ chuyển hóa bất biến tự là động tự đặt tvā paccaya nhiều hơn paccaya khác như: Sabbe sakunā pubbaṅhe attano kulāvakaṃ nikkhamitvā sakalaṃ divasaṃ caritvā sāyaṅhe patinivattanti: các điều thú ra khỏi tổ trong buổi sáng, đã phiêu lưu trọn ngày, trở về trong buổi xế.

15. Tiếng bất biến tự (abyaya) tức là liên tự (nipata) và tiếp vị ngữ (paccaya) không có vibhatti phải đặt liên tiếp theo tiếng đầu, như: Sace pāpaṃ na kareyyāsi sukhaṃ labhissasi: nếu mi không làm tội, mi sẽ được vui.

16. Liên tự (nipāta) đầu vấn đề, phần nhiều sắp để thứ hai trong câu, như: Kuhim pana tvam vasasi?: Vậy mi ở trong nơi nào?.

17. Tiếng hô cách (ālapana) theo thứ tự Pāli, thì sắp vào thứ hai trong đầu đề như: Sanghaṃ bhante upasampadaṃ yācāmi: Bạch chư tăng, tôi xin upasampadā nơi tăng. Nếu có đại danh tự hoặc liên tự thì để ālapana vào thứ ba hoặc thứ hai, như: Dhammaṃ hi vo bhikkhave desessāmi: này các tỳ khuru! Như vậy: Như Lai sẽ thuyết pháp đến các người. Kuhim pana tvam āvuso vassaṃ vutṭho?: này quý thầy! Như vậy, quý thầy đã nhập hạ trong nơi nào?

Trong chú giải (aṭṭhakathā) dạy sắp ālapana ở phía đầu, hoặc trong sau chót câu cũng được, như: Bhante mā maṃ nāsetha: bạch hoàng thượng, xin Ngài đừng hại tôi.

18. Tiếng mā dịch là “đừng” chỉ dùng với động tự thuộc vibhatti pañcamī và ajjattanī thoi, như: Mā maṃ bhante nāsetha = Mā evaṃ kari: mi đừng làm như vậy.

19. Trong câu hỏi, nếu có tiếng **kim** hoặc tiếng phát xuất từ tiếng kim, nên để tiếng đó trước, vì bằng không có, phải đặt động tự đứng trước, pana thứ hai, tiếp theo là chủ từ hoặc tiếng liên hệ với chủ từ, như: kim tayā pabbajitum na vaṭṭati?: phạm hạnh người xuất gia không thích hợp chăng?, kaccaittha parisuddhā?: người là người trong sạch chăng?. Diyati pana gahapati kule dānaṃ: này ông gia trưởng, vậy sự tài thí trong gia đình ông còn chăng?

20. – Tiếng trạng tự (kiriya visesana) để tỏ tình trạng của động tự, dùng dutiyāvibhatti là tỉnh tự của động tự nào nên đặt trước động tự đó, hoặc trước tiếng khác liên hệ với động tự đó, như: dhammacāriṃ sukhaṃ seti: người hành pháp, tự nhiên ngủ là vui. Dukkhaṃ seti parājito: người thất bại tự nhiên ngủ là khổ.

21. Nếu trong một câu có nhiều luận đề chung lộn nhau như người thuật chuyện liên tiếp và căn cứ vào người trong chuyện mà mình nói rằng: kẻ này nói như vậy, kẻ khác nói như kia, trong cuối cùng mỗi vấn đề phải đặt tiếng **ti** như: ekasmim samaye bhagavā rājagahato

nikkhamitvā ca disā namassantam singā lakam mānavam disvā kissa tvam gahapatiputto disā namassasī'ti pucchi. Tam sutvā singālakam mānavo pitā me bhante kālanka ronto evam avoca disā tāta namasseyyāsī'ti, so aham pitu vacanam karonto ditā namassāmī'ti āha: trong thuở nọ, Đức Phật đã ngự ra từ kinh đô Rājagaha xem thấy Singālakamānaba đang lễ bái lục phương, ngài mới phán hỏi: Này con ông gia trưởng, người lễ bái các hướng để làm gì? Singālakamānaba nghe rồi bạch rằng: Bạch đức Thế Tôn khi mạng chung cha tôi đã di ngôn rằng: Nè con! Người nên lễ bái các hướng.

22. Danh danh (nāmanāma) phát xuất từ động từ, như: karanam: sự làm, gamanam: sự đi v.v..., có động từ phía sau cũng được, nhưng phải là động từ đặt tvā paccaya hoặc pada tatiyāvibhattī nếu cần kattā (người năng động tác) cũng được như: puññatthikānam ayam no attho'ti *sallakkhetvā* puññakaranam karo: sự nhận thấy rằng đây là lợi ích của chúng ta rồi làm phước, là nhiệm vụ của quần chúng.

23. Tiếng thụ động (kamma) liên hệ với danh từ phát xuất từ động từ dùng chatthīvibhatti thể dutiyāvibhatti như: puññāssa karanam: sự làm phước, ariyasaccānam dassānam: sự thấy các pháp diệu đế.

24. Tiếng của người nhỏ dùng để nói với người bậc lớn đầu là với một vị, cũng phải dùng ngôi thứ nhì, (majjhimapurisa) số nhiều (bahuvacana) như: khamatha me bhante: bạch, xin ngài tha lỗi cho tôi.

25. Nếu có nhiều tiếng danh danh số ít, viết liên tiếp nhau như nam và nữ, phải dùng tiếng **ca** nối tiếp những tiếng đó phần nhiều phải là số nhiều như: desanāvasāne kumāro ca kumārikā ca sotāpannā⁴⁷ *ahesum*: trong khi dứt thuyết pháp những thiếu nam và thiếu nữ đắc Tu-đà-huòn rồi.

26. Nếu có nhiều tính từ liên hệ với động từ “có, sanh, là” thì chỉ đặt một tiếng động từ đó, ngoài ra sắp ở phía sau như: tena kho pana samayena vesāli *subhikkhā* hoti *susassā sulabhapiṇḍā*: thật, trong khi đó kinh đô Vesāli là một thủ đô có cơm mà người tìm được dễ dàng, có mạ lúa tốt, có cục cơm dễ kiếm.

27. Tính từ (gunanāma) hoặc động từ của danh từ để hiểu nhau chỉ đặt tính từ hoặc động từ thôi, không cần viết danh từ cũng được như: pubbe kho kumāra manussā dīghāyukā: này Rājakumāra! Những người thuở xưa đều là người trường thọ. Đây không cần đặt kiriyā “honti” sisso ācāriyam upasaṅkamtivā, imam paṇṇam vācehī'ti vutte, tam vivarivā vacesi: trò đi vào gần (thầy) nói: Mi hãy đọc thơ này, mở đọc thơ này, (đây không biết nāma là vacena ācariyena).

28. Động từ ākhyāta trong nội dung (vấn đề) dùng 2 vibhatti là vattamānā và ajjattanī nhưng thường dùng ajjattanī hơn, như: tena samayena buddho bhagavā rājagahe *viharati gijjhakūṭe pabbate*: trong khi đó, đức Thế Tôn, là Phật ngự trên đỉnh núi kên kên, gần thành Rājagaha. Attha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: lúc bấy giờ, đức Thế Tôn phán gọi các thầy tỳ khuru.

29. Tính từ (gunanāma) hoặc danh danh nếu hợp với động từ “có, sanh, là” bao hàm bằng **tum** paccaya thì dùng paṭhamāvibhatti hoặc tatiyāvibhatti cũng được, như: nāyam *pāpo hotum* arahati: (người này) không nên là người ác, pamattena bhavitum na vaṭṭati: người này không nên là người thờ ơ.

30. Nếu bhāva taddhita hợp với phức ngữ và tiếng khác thì xóa tiếp ngữ cũng được, như: satthu nisinnatthāya majjhe āsanam paññāpesi: họ đã trải chỗ ngồi trong khoảng giữa để dành cho đức Giáo chủ tọa.

⁴⁷ Tiếng này là itthilinga bahuvacana vì đặt gần tiếng nāma nāma itthilinga.

31. Tiếng “ngôi thứ nhì” (majjhimapurisa) dùng để tỏ ý tôn kính, song có thể dùng ngôi thứ nhất số ít cũng được, như: sādhu me bhante sankhittena dhammaṃ desetu: Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài thuyết pháp tóm tắt đến tôi.

32. Nếu trong một câu có nhiều tiếng danh danh, nhưng khác tính, tiếng tính tự đặt gần tiếng danh danh phải theo lingua tiếng danh danh đó, như: tesu ekekassaekekā salākayāgu sakalābhattaṃ pakkhika bhattaṃ saṅghabhattaṃ uposathikabhattaṃ āgantukabhattaṃ vassāvāsikaṃ ahoṣi: cháo nên dâng bằng thể, cơm nên dâng trong ngày sóc vọng, cơm nên dâng đến tăng, cơm nên dâng trong ngày bát quan trai, cơm nên dâng đến tỳ khuru mới đến, y nên dâng đến tỳ khuru nhập hạ đã có, trong mỗi người con (đây đặt ở trước tiếng danh danh giống cái). Manussadobhayyaṃ vā hīnapāyupatti vā sabbā pamādamūlakāyeva (hoti): trạng thái của người có phần xấu xa (có tai nạn) trong đời hoặc sự thọ sanh trong các ác đạo, chỉ có pháp cầu thả là gốc.

Cách thức sắp ca, vā, pi samuccaya

33. Tiếng samuccaya⁴⁸ hoặc vākyasamuccaya⁴⁹, nếu sắp cho đủ danh tự hoặc động tự phải đặt vào thứ 2 của danh tự hay động tự, như: tāta khetta ca ghare ca kiccaṃtvāmeva karosi tena mayhaṃ citta sukhaṃ nāma na hoti ānessāmī’ti: nè con trai! Con chỉ một mình làm việc trong ruộng và trong nhà..., vì thế, không có sự hài lòng của ta, ta sẽ hỏi (vợ) cho con.

34. Nếu chỉ sắp một chữ, phải đặt vào thứ 2 của tiếng sau như: tatiyadivase pana thero tassā samajjanīsaddaṃ sutvā tālacchiddehi ca pavittaṃ sarīrobhāsandivā dvāraṃ vivarivā ko esa samajjatīti pucchi: trong ngày thứ 3 đại đức nghe tiếng cây chổi của nàng Lāja thiên nữ và thấy hào quang của thân thể nàng chiếu vào theo lỗ khóa (ngài) mở cửa hỏi: Ai quét đó?

35. Nếu danh tự có cả tính tự phải sắp **ca, vā, pi** vào thứ 2 của tính tự như: pañca bhesajjāni aṭṭha ca pānāni: 5 bhesajja và 8 thứ pāna.

Cách thức dùng động từ (kiriya)⁵⁰

36. Nếu có động từ nối tiếp nhau theo thứ tự, động tự trước phải dùng **tvā** paccaya, động tự sau là ākhyāta như: upasako ārāmaṃ gantvā dhammaṃ sutvā paṭinivatti.

37. Nên hiểu rằng: làm từ hai việc trở lên phải dùng động tự như nhau, nếu là động tự ākyāta thì động tự ākhyāta hoặc kitaka thì kitaka giống nhau như: upāsako ārāmaṃ gantvā dānañca deti dhammañca suṇati. Upāsako ārāmaṃ gantvā dānañca datvā dhammañca sutvā paṭinivatti. Bālo rodantopi paridevantopi kālakataṃ datṭhumaṃ na labhati: kẻ bālā khi khóc và than van cũng vẫn chưa thấy con đã chết rồi.

38. Nếu có động tự thực hành đồng nhau, thì động tự trong phải là **anta** hoặc **māna** paccaya động tự ngoài⁵¹ phải là **ākhyāta** hoặc **tvā** paccaya, như: vāṇijo bhaṇḍaṃ vikkiṇanto vicarati: người thương mãi phiêu lưu bán hàng, hay: vāṇijo bhaṇḍaṃ vikkiṇanto vicarivā paṭinivatti: lái buôn, khi phiêu lưu bán hàng rồi trở về.

39. Nếu dùng **sace** hoặc tiếng **ya**, cần phải có động tự ākhyāta hay động tự sơ chuyển hóa hoặc tabba tiếp vĩ ngữ (paccaya) v.v..., như: sace puññaṃ na karissati sukhaṃ na

⁴⁸ Tiếng có nghĩa: Chết chửa.

⁴⁹ Câu có nghĩa: Tích trữ.

⁵⁰ Là kiriya đặt trước.

⁵¹ Kiriya sau chót.

labhissati: nếu (họ) không làm phước sẽ không được sự vui. *Yattha mettā pavattati tattha sukhaṃ pavattati*: lòng bác ái thực hành trong người nào, sự yên vui thực hành trong người đó.

Nếu chỉ muốn làm một câu, không cần dùng sace hoặc ya, như: puññaṃ akaronti, sukhaṃ na labhissati: người nữ, nếu không làm phước, sẽ không được sự vui. *Mettāya pavattāya, sukhaṃ pavattati*: nếu lòng bác ái thực hành, sự yên vui mới thực hành vậy.

– Dứt –

Sàigòn, ngày 5-11-58

